Cuốn sách này nói về lối sống của mọi Kitô hữu

Theo Henri Nouwen, mỗi Kitô hữu đều là một "mục tử" - người cố gắng sống cuộc đời mình dưới ánh sáng của Tin Mừng Đức Giêsu Kitô. Mục vụ Sáng tạo là một sự khảo sát sâu sắc về những công việc đa dạng và phức tạp vốn là một phần của lối sống ấy.

Các chương riêng biệt đề cập đến từng lĩnh vực trong năm lĩnh vực mà Nouwen cho là trách nhiệm chính của linh mục và mục tử: giảng dạy, rao giảng, đồng hành mục vụ cá nhân, tổ chức và cử hành. Ngài cho thấy những chức năng chính này gắn bó chặt chẽ như thế nào với đời sống thiêng liêng của chính người mục tử và tại sao chúng phải được định hướng để tạo nên một cuộc đối thoại sáng tạo với các Kitô hữu nếu muốn đem lại hoa trái. Ngài khẳng định, điều cốt yếu là người mục tử phải mở lòng, dám mạo hiểm và "hiến dâng mạng sống mình vì bạn hữu" để ban sự sống mới. Nouwen nhận xét: "Ngày nay đang có một cơn đói khát lớn đối với một linh đạo mới; nghĩa là: một kinh nghiệm mới về Thiên Chúa ngay trong đời sống của chúng ta." Dẫn ra nhiều ví dụ từ kinh nghiệm cá nhân, ngài đưa ra những lời khuyên thực tiễn để thổi vào công việc mục vụ hằng ngày một đời sống thiêng liêng sáng tạo và đầy ý nghĩa.

Kết quả là một bản trình bày sâu sắc và là kim chỉ nam thiêng liêng cho những người mong muốn phục vụ trong Giáo hội. Và chẳng phải đó cũng chính là ơn gọi của mọi Kitô hữu sao?

Mục Vụ Sáng Tạo

Henri J.M. Nouwen

Mục Vụ Sáng Tạo

Henri J.M. Nouwen

Bản dịch của nhóm Tủ sách dịch Công Giáo

Henri J. M. Nouwen
Bản dịch của nhóm Tủ Sách dịch Công Giáo

MỤC VỤ SÁNG TẠO

LƯU HÀNH NỘI BỘ - 2025

AN IMAGE BOOK

XUẤT BẢN BỞI DOUBLEDAY

một bộ phận của Random House, Inc.

IMAGE, DOUBLEDAY, và hình ảnh con nai uống nước suối
là các nhãn hiệu đã đăng ký của Random House, Inc.

Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ đã lưu chiểu ấn bản bìa cứng với thông tin như sau:

Nouwen, Henri J. M.

Creative Ministry

1. Thần học mục vụ. I. Nhan đề.

BV4011.N68 1971 73-139050

MARC

eISBN: 978-0-8041-5206-8

Bản quyền © 1971 thuộc về Henri J. M. Nouwen

Bản quyền phần chỉnh sửa © 2003 thuộc về Quỹ thừa kế Henri J. M. Nouwen

Giữ toàn bộ bản quyền.

Ấn bản Image Books này

Tháng 12 năm 2003

v3.1

MỤC VỤ SÁNG TẠO

Henri J. M. Nouwen

NỘI DUNG

Lời nói đầu
Lời cảm ơn
DẪN NHẬP
Vượt lên trên
tính chuyên nghiệp 13
Chương I
Vượt Qua
Sự Chuyển Giao Kiến Thức 23
Giảng Dạy
Chương 2
Vượt Qua
Việc Chỉ Kể Lại Câu Chuyện 46
Giảng Thuyết
CHƯƠNG III
Vượt lên trên
sự đáp ứng khéo léo 70
Chăm sóc mục vụ cá nhân
Chương IV
Vượt lên trên
sự thao túng cơ cấu 101
Tổ chức
CHƯƠNG V
Vượt Qua
Nghi Thức Bảo Vệ 129
Cử Hành
KẾT LUẬN
Một Linh Đạo Mục Vụ 154

Lời Bạt
Về Tác Giả

Kính tặng Seward, Helen và Anne Hiltner
tưởng nhớ
James Seward Hiltner

LỜI NÓI ĐẦU

Ấn bản mới của *Mục Vụ Sáng tạo* này được hình thành từ sự cộng tác của nhiều bên, những người tin rằng sứ điệp của cuốn sách vẫn mang tính thời sự như khi cha Henri lần đầu xuất bản vào năm 1971. Sứ điệp cốt lõi của ngài là lời mời gọi các mục tử hãy nhìn những người mình phục vụ với "cặp kính mới" – để thấy nơi người đang cần giúp đỡ không phải trước hết là một vấn đề, mà là một món quà. Nhờ đó, các mục tử biết mở lòng đón nhận và để cho chính thừa tác vụ của mình được uốn nắn bởi người nghèo, những người mà theo lời Thánh Âu-tinh, là "kho tàng của Hội Thánh."

Thật vậy, đây là một cái nhìn đầy sáng tạo về mục vụ, đồng thời cũng là một thách đố cho mỗi chúng ta biết mở lòng đón nhận mối phúc mà Đức Giêsu đã nhận ra nơi người nghèo. Cuốn sách này được viết khi cha Henri đang giảng dạy và thuyết trình trong môi trường học thuật, và chính tầm nhìn ấy đã tiếp tục dẫn dắt hành trình ơn gọi của ngài, để rồi ngài kết thúc cuộc đời mình bằng việc sống giữa và phục vụ chủ yếu cho những người khuyết tật cùng những ai đến để giúp họ. Gần cuối đời, cha đã nói: "Tôi xác tín

rằng đây là nơi tôi phải sống và thi hành mục vụ. Chính từ các mối tương quan ở đây mà Chúa Giêsu khơi nguồn cảm hứng cho tôi để nói và viết."

Tôi xin tri ân Trace Murphy, Siobhan Dunn và Joan Schadt tại Doubleday vì đã lắng nghe những đề nghị về bản hiệu đính, cũng như dành thời gian để trau chuốt văn bản gốc. Maureen Wright tại Trung tâm Văn bút Henri Nouwen ở Toronto không chỉ đóng vai trò trung gian giữa nhà xuất bản và ban biên tập, mà còn nâng đỡ sáng tạo để công việc đi đúng hướng và hoàn tất. Cuối cùng, tôi biết ơn Sean Mulrooney, người đã thực hiện phần lớn công việc biên tập lại văn bản, bổ sung những hình ảnh và ví dụ mới hơn, đồng thời sử dụng ngôn ngữ mang tính bao hàm hơn. Anh đã làm việc cách chính xác và sâu sắc, tìm được những từ ngữ vừa trung thành với sứ điệp cốt lõi, vừa phù hợp với tư duy của con người thời hậu hiện đại.

Với tư cách là những cộng tác viên, chúng tôi hy vọng rằng, nơi bạn – độc giả – những lời của cha Henri sẽ tiếp tục sinh hoa trái trong đời sống của những ai đón nhận Tin Mừng qua thừa tác vụ độc đáo và quý giá của bạn.

Sue Mosteller
Người quản lý di sản văn bút của
Henri Nouwen
Tháng 7 năm 2003

LỜI CẢM ƠN

Cuốn sách này sẽ chẳng bao giờ được khởi sự nếu không có sự khích lệ của các sinh viên khóa học hè tại Đại học Notre Dame. Chính sự nhiệt thành của họ đã thúc giục tôi viết và tiếp tục viết suốt sáu tuần oi ả, và họ đã thuyết phục tôi rằng đời sống thiêng liêng vẫn có thể được trao đổi với một tinh thần hài hước. Tuy nhiên, cuốn sách này cũng sẽ chẳng bao giờ hoàn thành nếu không có những góp ý thẳng thắn và chân thành của các linh mục ở Chicago, nhờ đó tôi đã suy nghĩ lại nhiều vấn đề và viết lại nhiều chương.

Tôi mang ơn các thành viên Cộng đoàn Moreau vì lòng hiếu khách, không chỉ qua việc dành cho tôi một căn phòng yên tĩnh để viết, mà còn qua tình bạn nâng đỡ khi việc viết lách không hề dễ dàng. Tôi đặc biệt biết ơn cha Louis Putz đã giúp tôi cảm thấy như ở nhà, cha Jim Buckley vì sự trợ giúp không ngừng, và cha Bob Antonelli vì sự quan tâm cá nhân đã giúp tôi kịp hoàn thành hạn định.

Tôi cũng muốn bày tỏ lòng biết ơn sâu xa đến cha Charles Sheedy và cha Jim Burtchaell vì đã mời tôi thuyết trình, đến cha Jack Egan và cha Don McNeill vì những gợi ý quý giá để chỉnh sửa,

và đến chị Betty Bartelme vì sự trợ giúp khéo léo trong giai đoạn hoàn thiện bản thảo.

Tôi rất cảm kích chị Rita Gorkowski và chị Carolyn Dalsgaard, những người đã dành nhiều giờ gõ và gõ lại bản thảo, và anh Jeff Sobosan, người đã rộng lượng ngưng việc viết của mình để giúp chỉnh lại không ít câu văn vụng về của tôi.

Quỹ Frank J. Lewis, đơn vị bảo trợ chương trình thần học mục vụ tại Đại học Notre Dame, đã cung cấp sự hỗ trợ tài chính cho việc chuẩn bị bản thảo này.

Tôi xin dành tặng cuốn sách này cho Seward Hiltner, người thầy và người bạn đã dẫn tôi vào lãnh vực thần học mục vụ; cho vợ của ông là Helen và con gái Anne, những người đã dạy tôi rất nhiều qua tình bạn và sự tin tưởng; và cho con trai ông là James Seward, người đã giúp tôi nhận ra rằng độ dài của cuộc sống không quan trọng bằng mức độ sâu đậm và chân thành của cách chúng ta sống.

H. N.

Đức Giêsu nói với Simon Phêrô:

"Khi con còn trẻ,
con tự thắt lưng lấy
và đi đâu tùy ý;
nhưng khi đã về già,
con sẽ dang tay ra,
và người khác sẽ thắt lưng cho con
và dẫn con đến nơi
con không muốn đến."
(Gioan 21,18)

DẪN NHẬP

Vượt lên trên tính chuyên nghiệp

Mối quan tâm chính của cuốn sách này là mối liên hệ giữa tính chuyên nghiệp và đời sống thiêng liêng trong mục vụ. Vì có nhiều kinh nghiệm và biến cố rất cụ thể đã làm cho mối quan tâm này của tôi ngày càng lớn, nên tôi muốn bắt đầu bằng một trường hợp minh họa cho chủ đề sẽ xuyên suốt các chương tiếp theo.

Một ngày nọ, trong năm vừa qua, một cha xứ đã trình bày cho một nhóm nhỏ các mục tử – trong đó có tôi – bản tường thuật về chuyến thăm bệnh tại bệnh viện cho một phụ nữ đã có gia đình, 26 tuổi, mắc bệnh Hodgkin giai đoạn cuối. Vị linh mục, một mục tử rất thông minh, ý thức rõ rằng người phụ nữ trẻ này sẽ không bao giờ rời bệnh viện, và có lẽ sẽ qua đời trong vòng một năm tới. Cha mang bản tường trình buổi thăm bệnh đến nhóm để xin ý kiến của các mục tử khác về cách có thể thật sự giúp được giáo dân của mình trong những tháng sắp tới.

Cha mô tả người phụ nữ trẻ này là một người rất vui vẻ, cởi mở, có óc hài hước và tràn đầy năng lượng. Cha ghi lại từng phần cuộc trò chuyện giữa mình và chị, càng sát nguyên văn càng tốt, và kết lại bằng lời thú nhận thành thật rằng cha cảm thấy vô cùng lo lắng trong suốt buổi thăm bệnh, và khi rời phòng bệnh, cha thấy

bồn chồn, không thoải mái, và không hài lòng.

Khi chúng tôi xem xét kỹ hơn buổi thăm bệnh mục vụ này, cuộc trò chuyện giữa linh mục và bệnh nhân cho thấy một nỗ lực dài và đầy khó khăn nhằm tránh né thực tế rằng một phụ nữ trẻ trung và đầy sức sống ấy sắp phải chết. Họ nói chuyện về các y tá, về thức ăn, về những cơn đau, về khả năng có thể ngủ được, và rất nhiều về việc sau này khi chị trở về nhà. Rõ ràng là vị mục tử hầu như không ý thức được rằng mình đang tránh né vấn đề thật sự; nhưng khi đọc đi đọc lại bản tường trình của mình, cha nhận ra điều đã xảy ra. Và trong cuộc thảo luận với các đồng nghiệp, cha mới có thể ý thức rằng mình có lẽ đã giúp được chị nhiều hơn nếu cha biết thêm một chút về việc chăm sóc mục vụ cho bệnh nhân hấp hối.

Nhưng rồi, khá bất ngờ, một thành viên trong nhóm hỏi vị linh mục: "Cha có nhận ra rằng cha cũng sẽ chết không – có thể không phải trong vòng một năm, nhưng chắc chắn là sớm thôi?" Ngay lập tức, mọi bàn luận về "kỹ năng" chăm sóc mục vụ dừng lại và một sự im lặng kéo dài bao trùm. Sau đó, vị linh mục nói: "Có thể là không – có thể con còn sợ nói về cái chết hơn cả giáo dân của con, và con cũng không muốn chị ấy nhắc con nhớ về sự chết của chính mình…"

Câu trả lời này làm thay đổi hoàn toàn hướng đi của cuộc thảo luận "mang tính chuyên nghiệp" của chúng tôi, và khiến chúng tôi ngày càng ý thức rằng ai muốn thật sự trở thành mục tử cho bệnh nhân hấp hối thì không bao giờ có thể làm được điều đó nếu không dám đối diện với chính cái chết của mình, và gắn kết điều ấy trong tương quan Kitô hữu với một thực tại không thể chối bỏ. Không

mất nhiều thời gian để chúng tôi nhận ra rằng câu hỏi về mục vụ gắn chặt với câu hỏi về đời sống thiêng liêng cá nhân của mục tử.

Đây chỉ là một trong nhiều ví dụ đã khiến tôi tự hỏi: liệu việc hướng dẫn thiêng liêng và việc đào tạo chuyên môn trong mục vụ có liên hệ mật thiết đến mức bất cứ sự tách rời nào cũng sẽ gây hại cho cả hai phương diện trong đời sống hằng ngày của những người muốn phục vụ anh chị em mình trong Hội Thánh và ngoài xã hội hay không.

Có lẽ chúng ta phải nói rằng một trong những nguyên nhân chính gây ra biết bao thất vọng, đau khổ và chán nản trong đời sống của nhiều người làm mục vụ Kitô giáo bắt nguồn từ sự tách biệt ngày càng lớn giữa **tính chuyên nghiệp** và **đời sống thiêng liêng**. Tuy nhiên, sự tách biệt này cũng khá dễ hiểu nếu chúng ta nhìn vào sự thay đổi của việc đào tạo thần học trong thập niên vừa qua.

Trước hết, nhiều chủng viện đã bỏ thói quen thực hành các bài tập thiêng liêng vốn từng định hình đời sống hằng ngày của chủng sinh chuẩn bị cho mục vụ. Những giờ cầu nguyện hằng ngày, những bài kinh dài, và các giờ cử hành phụng vụ thường xuyên vốn từng được áp đặt như một điều kiện thiết yếu cho đời sống thánh thiện mà họ được mời gọi. Người ta thường nói rằng chỉ qua đời sống cầu nguyện như thế mới có thể được bảo vệ khỏi muôn vàn nguy hiểm của thế gian, và rằng không một mục tử nào có thể thành công lâu dài nếu không trung thành với điều mà bao thế hệ mục tử đã tìm thấy là chỗ nương tựa giữa bộn bề công việc. Nhưng khi thời thế thay đổi và đời sống mục vụ phát triển theo những cách mới, người ta ngày càng khó thấy được mối liên hệ giữa những giờ đạo đức ấy với các mối bận tâm hằng ngày trong đời sống giáo xứ. Các mục

tử bắt đầu cảm thấy rằng cầu nguyện ngày càng giống như một sự thoát ly vào vùng an toàn của đời sống nội tâm, và là cách để tránh né những vấn đề nóng bỏng vốn phải lay động lương tâm Kitô hữu và thúc giục dấn thân vào hành động sáng tạo. Họ nói: "Đừng nhắm mắt lại để chìm đắm trong những ý tưởng đẹp đẽ và dễ chịu về Thiên Chúa và mầu nhiệm của Người, nhưng hãy mở mắt ra để thấy những nhu cầu ngày càng lớn của thế giới chung quanh. Tại sao lại phí thời giờ cho những giờ cầu nguyện và chiêm niệm buồn tẻ và vô ích, trong khi ta có thể dùng thời gian ấy để rèn luyện những kỹ năng và phương pháp cần thiết giúp ta thật sự phục vụ người khác?" Không có gì ngạc nhiên khi nhà nguyện trở thành nơi ít người lui tới, các linh hướng ít có người tìm đến, và thay vào đó, người ta chú trọng nhiều hơn đến các khóa đào tạo mục vụ có giám sát tại bệnh viện, nhà tù, giáo xứ, và các dự án đặc biệt ở đô thị.

Nhưng cũng có một câu chuyện khác nữa, thường được kể bởi những mục tử đã nhiều năm đắm mình sâu trong các hoạt động, lo toan và bận tâm của đời sống hằng ngày trong cộng đoàn hay khu xóm của họ. Sự đa dạng của công việc, những dạng hoạt động khác nhau mà họ tham gia, sự phong phú nơi các mối tương quan họ gặp gỡ, và bề rộng của các vấn đề họ tiếp xúc cuối cùng khiến họ tự hỏi: làm sao có thể sống một đời sống thống nhất trong những điều kiện như thế? Làm sao giữ được sự liêm chính sâu xa nhất của bản thân ở giữa muôn vàn tác động trái ngược nhau? Nhiều người nam và nữ ấy đã dâng hiến rất nhiều cho công việc mục vụ hằng ngày – vốn thường đòi hỏi rất cao – đến mức họ cảm thấy trống rỗng, kiệt sức, mệt mỏi, và khá thường xuyên thất vọng. Sự mệt mỏi ấy gây tác động mạnh vì lời cảm ơn hiếm khi được thốt ra, tiến triển hiếm khi

rõ rệt, và kết quả cũng ít khi thấy được. Ngay cả khi một người biết cách trở thành một nhà tư vấn giỏi và có thể đáp ứng cách ý nghĩa các nhu cầu của cá nhân và tập thể; ngay cả khi người ấy đã được chuẩn bị đầy đủ để trở thành tác nhân của những đổi thay xã hội, thì câu hỏi nóng bỏng nhất vẫn còn đó: "Điều gì thôi thúc tôi làm tất cả những điều này? Tôi tìm đâu ra sức mạnh để hợp nhất mọi hoạt động đa dạng của mình? Tôi có thể tìm đâu ra sức mạnh giúp tôi trở nên một con người như Phaolô, người mà, giữa tất cả những cuộc phiêu lưu, vẫn giữ được sự hiệp nhất nhờ niềm tin không lay chuyển vào Đức Kitô chịu đóng đinh?"

Trở lại với việc cầu nguyện thường xuyên? Dành nhiều thời giờ hơn cho việc đọc Kinh Thánh? Nhiều giờ suy niệm và thinh lặng hơn? Những ngày tĩnh tâm? Những kỳ tĩnh tâm dài ngày? Nhiều người đã thử nhưng rồi vẫn cảm thấy lạc lõng. Họ dường như nói rằng: "Nếu tôi không thể gặp gỡ Thiên Chúa ngay giữa công việc của mình – nơi những lo âu và bận tâm, những nỗi đau và niềm vui – thì sẽ chẳng có ý nghĩa gì khi tìm Ngài trong những giờ ít ỏi ở ngoài rìa cuộc sống của tôi. Nếu đời sống thiêng liêng của tôi không thể lớn lên và sâu sắc ngay trong lòng sứ vụ, thì làm sao nó có thể phát triển ở bên lề?"

Câu hỏi dường như ngày càng xuất hiện nhiều hơn trong các nhóm người muốn hiến dâng đời mình cho mục vụ Kitô giáo chính là câu hỏi làm sao để **vượt lên trên tính chuyên nghiệp**. Hầu như không còn nghi ngờ gì nữa rằng, để trở thành một mục tử, cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng, không chỉ về kiến thức và sự hiểu biết Lời Chúa, mà còn về những mối tương quan mục vụ qua đó Lời Chúa đến với chúng ta. Cũng như bác sĩ, nhà tâm lý, nhà tâm thần học

hay nhân viên xã hội cần những kỹ năng chuyên biệt để thực sự giúp đỡ người mình phục vụ, thì một linh mục hay mục tử cũng sẽ không bao giờ sinh hoa trái nếu thiếu sự đào tạo cần thiết về các chức năng cốt lõi của mục vụ, như giảng dạy, huấn giáo, chăm sóc, tổ chức và cử hành. Các trung tâm huấn luyện mục vụ đã cung cấp cho nhiều linh mục và mục tử sự chuẩn bị chuyên môn cần thiết, và cho họ nhiều cách thức để công việc trở nên thỏa đáng, có ý nghĩa và hiệu quả hơn.

Nhưng dù mối quan tâm chính của các mục tử trong những năm gần đây là tìm chỗ đứng trong hàng ngũ các ngành nghề trợ giúp khác nhau, thì câu hỏi ngày càng khẩn thiết vang lên trong tâm trí họ vẫn là: "Điều gì nằm vượt lên trên tính chuyên nghiệp – mục vụ có chỉ là một chuyên ngành nữa trong số nhiều ngành nghề trợ giúp hay không?" Câu hỏi này lại nổi bật hơn trong thời điểm mà các sinh viên trẻ đang chất vấn giá trị của những phân biệt phức tạp giữa các ngành học thuật, và đang cố gắng tìm cho ra điều gì là trung tâm và mang tính hiệp nhất trong đời sống của mình.

Trong vài năm gần đây, tôi đã thực sự ấn tượng sâu sắc trước thực tế rằng các linh mục, mục tử và sinh viên thần học khi xin được hướng dẫn trong công việc mục vụ của mình thường đặt ra những câu hỏi vượt xa khỏi những bận tâm mang tính chuyên môn. Ban đầu, trọng tâm thường đặt vào kỹ thuật tốt nhất, phương pháp thích hợp nhất, cách tiếp cận hiệu quả nhất: "Làm sao tôi giảng cho một cộng đoàn giáo xứ bằng một ngôn ngữ giúp họ hiểu được? Làm sao tôi có thể giúp một đôi vợ chồng đang vật lộn với những xung đột hôn nhân? Làm sao tôi trợ giúp một bệnh nhân đang hấp hối? Tôi phải ứng xử thế nào khi cộng đoàn của tôi kêu gọi tôi phản đối

tình trạng nhà ở, muốn tôi dấn thân xóa đói giảm nghèo hoặc đấu tranh chống lại phân biệt chủng tộc và bất công xã hội? Tôi có nên giữ lập trường bất bạo động bằng mọi giá, hay có lúc bạo lực lại là phản ứng duy nhất hợp luân lý?"

Những câu hỏi này vô cùng quan trọng và đòi hỏi phải có những cuộc thảo luận khôn ngoan, nghiên cứu kỹ lưỡng, và thường là một quá trình đào tạo dài hạn dưới sự hướng dẫn của những người có khả năng.

Nhưng đây chưa phải là những câu hỏi cuối cùng, cũng không phải là những câu hỏi mang tính quyết định nhất. Đôi khi, dường như ẩn dưới tất cả những mối bận tâm đó là câu hỏi về đời sống thiêng liêng của chính người đặt ra. Nhiều sinh viên và người tập sự đang vật lộn với chính cảm thức hiện hữu của bản thân. Trước khi có thể tự hỏi làm sao rao giảng Tin Mừng cho người khác, họ đã thấy mình phải đối diện với những câu hỏi bối rối: "Thiên Chúa là ai đối với tôi? Chúa Giêsu Kitô có thật sự là động lực thúc đẩy đời sống tôi không? Tôi nghĩ gì về chính đời sống và cái chết của mình? Tôi thật sự có liên hệ gì với những người xung quanh? Có phải mong ước, bổn phận hay ơn gọi của tôi là can thiệp vào đời sống của ai đó không? Tôi có nên nói về tình yêu khi chính trong lòng tôi còn hoài nghi liệu tình yêu có thật sự khả thi? Tại sao phải đọc, nói và dạy về cầu nguyện khi tôi chưa bao giờ thật sự có kinh nghiệm nào xứng đáng với tên gọi ấy?"

Những câu hỏi này không phải lúc nào cũng được diễn đạt một cách minh nhiên như vậy, nhưng trong các cuộc trao đổi về bài giảng, về những lần thăm viếng mục vụ cho người đau yếu, về các lớp giáo lý, hay bất cứ hoạt động mục vụ nào khác, tôi nhận thấy

rằng những câu hỏi ấy, dù ý thức hay vô thức, đều nằm ở nền tảng của nhiều thất vọng nơi các mục tử hôm nay. Và nếu một bác sĩ có thể chữa cho bệnh nhân ngay cả khi bác sĩ ấy hầu như không tin vào giá trị của sự sống, thì một mục tử Kitô giáo sẽ không bao giờ có thể thật sự là mục tử nếu không bén rễ trong một đời sống đức tin cá vị thực sự – vốn là cốt lõi của mục vụ.

Vì thế, **mục vụ và đời sống thiêng liêng không bao giờ có thể tách rời nhau**. Mục vụ không phải là một công việc hành chính làm từ tám giờ sáng đến năm giờ chiều, nhưng trước hết là một lối sống, được người khác nhìn thấy và cảm nhận, để sự giải thoát có thể trở thành hiện thực.

Ngày nay đang có một cơn đói khát lớn đối với một linh đạo mới – một kinh nghiệm mới về Thiên Chúa ngay trong chính đời sống của chúng ta. Kinh nghiệm này là điều cốt yếu cho mọi người làm mục vụ, nhưng không thể tìm thấy bên ngoài phạm vi của chính công việc mục vụ. Cần phải có khả năng tìm ra những hạt giống của linh đạo mới này ngay trong trung tâm của việc phục vụ Kitô giáo. Cầu nguyện không phải là sự chuẩn bị cho công việc, cũng không phải là điều kiện tất yếu để mục vụ đạt hiệu quả. **Cầu nguyện chính là sự sống; cầu nguyện và mục vụ là một, và không bao giờ có thể tách rời nhau**. Nếu tách rời, người làm mục vụ sẽ giống như một thợ điện hay thợ sửa ống nước, và chức linh mục chẳng khác gì một phương tiện khác để làm dịu bớt muôn vàn nỗi đau của đời sống hằng ngày.

Nếu khát vọng tìm kiếm sự thinh lặng, những giây phút chiêm niệm và suy gẫm không được sinh ra từ những bận tâm của chúng ta đối với thế giới này, thì chúng ta sẽ sớm cảm thấy chán nản,

không hiểu vì sao mình lại phải chịu đựng quá nhiều những việc đạo đức hình thức. Nếu Thiên Chúa không ngày càng trở nên một Thiên Chúa hằng sống đối với những người hằng ngày thi hành mục vụ cho dân Chúa, thì Ngài cũng sẽ không thể được tìm thấy nơi sa mạc, nơi đan viện, hay trong những giờ thinh lặng. Nếu muốn ngăn không cho tính chuyên nghiệp sa sút thành một dạng thao túng giáo sĩ, thì nó phải được xây dựng trên nền tảng đời sống thiêng liêng sâu xa của người làm mục vụ – đời sống này được triển nở từ chính sự chăm sóc không ngừng dành cho những người mà họ phục vụ.

Đây là trọng tâm chính của những chương kế tiếp. Tôi hy vọng sẽ có thể cho thấy, qua việc phân tích năm chức năng chính của mục vụ – giảng dạy, rao giảng, chăm sóc mục vụ cá nhân, tổ chức, và cử hành – những hạt giống của một đời sống thiêng liêng dành cho bất cứ ai, nam hay nữ, mong muốn được phục vụ.

Sẽ trở nên rõ ràng rằng mọi Kitô hữu đều là người làm mục vụ. Chức vụ thánh truyền có thể được xem như một điểm hội tụ, vì linh mục thánh chức là người diễn tả cách rõ nét nhất những hình thức khác nhau của việc phục vụ Kitô giáo. Do đó, trong những chương kế tiếp, các từ "người làm mục vụ" và "linh mục" thường được sử dụng. Nhưng điều gì đúng với những người làm mục vụ và linh mục theo nghĩa chính thức thì cũng đúng với bất cứ ai, nam hay nữ, muốn sống một đời dưới ánh sáng Tin Mừng của Chúa Giêsu Kitô. Vì thế, cốt lõi, cuốn sách này nói về lối sống của mọi Kitô hữu.

CHƯƠNG 1

Vượt Qua
Sự Chuyển Giao Kiến Thức

Giảng Dạy

Từ Cách Học Áp Đặt
Đến Cách Học Cứu Chuộc

Dẫn nhập

Đã có một thời, Thiên Chúa sai các thiên thần từ trời xuống mang sứ điệp khẩn thiết cho chúng ta. Và Ngài vẫn làm như thế. Cách đây vài tháng, một vị sư Phật giáo người Việt Nam đến Hà Lan, và một ngày nọ, ông bước vào ngôi nhà nơi tôi đang sống. Đó là một người đàn ông gầy gò, đến mức bạn sẽ e ngại khi chạm vào. Thế nhưng, đôi mắt sáng, không hề sợ hãi của ông lại toát ra một cái nhìn thấu suốt, thấm đượm tình thương, đến nỗi điều duy nhất bạn có thể mong là được thấu hiểu. Trong khi nhìn thẳng vào mắt tôi, ông nói: "Có một người cưỡi ngựa phi nhanh trên đường. Một lão nông đứng trên cánh đồng, thấy vậy liền gọi với theo: 'Này anh kỵ sĩ, anh đi đâu vậy?' Người cưỡi ngựa ngoái lại và hét trả lời: 'Đừng hỏi tôi, hãy hỏi con ngựa của tôi!'"

Vị sư nhìn tôi và nói tiếp: "Đó chính là tình trạng của ông. Ông không còn làm chủ vận mệnh của mình nữa. Ông đã mất quyền kiểm soát những sức mạnh to lớn đang kéo ông tiến về một hướng không biết trước. Ông đã trở thành nạn nhân thụ động của một chuyển động liên tục mà ông không hiểu." Cứ như thể ông đã khắc thông điệp ấy lên da tôi như một hình xăm, rồi yêu cầu tôi để nó được nhìn thấy ở bất cứ nơi đâu tôi đến.

Khi chúng ta nhìn vào thực trạng của những người dạy và những người học, câu hỏi tương tự lại vang lên: Liệu thầy và trò có thật sự biết con ngựa của mình đang chạy về đâu không?

Sinh viên là những người nam, người nữ vốn được đặt vào

một hoàn cảnh đặc biệt, cho phép họ suy tư về chính mình và về xã hội dưới sự hướng dẫn của những người thầy có năng lực. Họ đã dành riêng một khoảng thời gian nhất định trong đời để nhìn thẳng vào tình trạng của mình, và vào tình trạng của thế giới nơi họ đang sống, với hy vọng có thể hiểu rõ hơn và hành động đúng đắn hơn.

Thế nhưng, khi nhận ra rằng ngày nay "trường học" không còn là "schola" – nghĩa là thời gian rảnh rỗi – mà đã trở thành một guồng máy phức tạp nhằm chuẩn bị con người bước vào một xã hội còn phức tạp hơn nữa, chúng ta có lẽ sẽ dễ đón nhận lời của vị sư Phật giáo người Việt kia. Nếu việc giảng dạy chỉ còn là trang bị cho con người đủ "vũ khí" học thuật để vượt trội hơn người khác, để kiếm nhiều tiền hơn, có sự nghiệp tốt hơn, và được kính trọng hơn trong cộng đồng, thì tốt hơn hết chúng ta nên tự hỏi: Có lời nào từ Thiên Chúa ủng hộ cách tiếp cận này không?

Xuyên suốt dòng lịch sử, vai trò phổ quát và được trân trọng nhất của mục vụ Kitô giáo chính là giảng dạy. Bất cứ nơi đâu Kitô hữu đến để phục vụ, họ luôn xem việc giảng dạy là một trong những nhiệm vụ hàng đầu, bởi họ xác tín rằng việc gia tăng hiểu biết về thân phận con người và thế giới là con đường dẫn tới tự do mới và những cách sống mới. Mặc dù các Giáo hội Kitô giáo đã nhiều lần thất bại trong việc sống trọn xác tín ấy – thậm chí có lúc còn ngăn cản sự phát triển tự do của khoa học và giới hạn sự tìm tòi can đảm vào những lĩnh vực tri thức mới – nhưng Kitô hữu vẫn luôn đọc thấy trong Tin Mừng lời mời gọi phát triển các tiềm năng của con người đến mức viên mãn qua việc giáo dục liên tục.

Do đó, mục vụ giảng dạy chưa bao giờ chỉ giới hạn ở việc dạy tôn giáo. Giáo dục không trở thành mục vụ chủ yếu vì nội dung

được giảng dạy, mà là vì bản chất của tiến trình giáo dục. Có lẽ chúng ta đã chú trọng quá nhiều đến nội dung giảng dạy mà không nhận ra rằng chính mối tương quan trong việc giảng dạy mới là yếu tố quan trọng nhất trong mục vụ này.

Trong viễn cảnh đó, tôi đặt câu hỏi: Những người tự xưng là thầy hay trò thực sự khẳng định mình là ai khi nhìn bản thân dưới ánh sáng Tin Mừng của Chúa Giêsu Kitô? Để trả lời cách ý nghĩa, tôi muốn mô tả hai mô hình căn bản của việc giảng dạy – mô hình áp đặt và mô hình cứu độ – rồi sau đó giải thích những kháng cự chính của chúng ta đối với việc học hỏi.

Khi nói bằng các mô hình, tôi sẽ không bao giờ làm trọn vẹn công bằng với từng cá nhân người dạy. Tôi cũng không có ý định làm điều đó. Tôi chỉ hy vọng phác họa những cấu trúc căn bản có thể giúp chúng ta khám phá ra mình đang ở đâu, và muốn tiến về hướng nào.

I. Dạy học như một quá trình áp đặt

Nếu nhìn vào bối cảnh giáo dục hiện nay, dường như sinh viên luôn phải đối diện với những vấn đề phức tạp của thế giới và hầu như ngày nào cũng được giới thiệu những kỹ năng, phương pháp, và kỹ thuật mới nhằm kiểm soát những vấn đề đó. Trong các lĩnh vực như y khoa, xã hội học, tâm lý học, hóa học, sinh học, kinh tế, và thậm chí cả thần học, người ta dành một sự chú tâm đáng kinh ngạc vào các phương tiện mang tính thao túng và mức độ mà chúng đáp ứng nhu cầu trước mắt, liên hệ tới những vấn đề cấp bách, và duy trì sự cân bằng chấp nhận được trong nhịp sống của chúng

ta. "Kiểm soát mọi việc" chính là điều khiến phần lớn giáo viên và sinh viên bận rộn, và một giáo viên thành công thường là người tạo được niềm tin rằng con người có đủ công cụ để thuần phục con sư tử dữ mà họ sẽ gặp khi rời khỏi môi trường huấn luyện.

Chừng nào việc dạy học còn diễn ra trong bối cảnh như vậy, thì nó tất yếu trở thành một quá trình áp đặt và tạo nên một vòng luẩn quẩn của hành động và phản ứng, trong đó ta đối diện với thế giới như một lãnh thổ mới cần chinh phục nhưng lại đầy những "kẻ thù" không muốn bị kẻ xa lạ cai trị. Người thầy khi bước vào môi trường này buộc phải tham gia một tiến trình vốn dĩ mang tính cạnh tranh, một chiều và gây xa cách. Nói ngắn gọn: đó là một quá trình áp đặt.

Chúng ta hãy nhìn kỹ hơn vào ba đặc điểm của việc dạy học như một quá trình áp đặt.

1. cạnh tranh

Cạnh tranh đã trở thành một trong những khía cạnh lan rộng và cũng gây hủy hoại nhất của nền giáo dục hiện đại. Cách một số sinh viên nhìn bạn bè và thầy cô, cách họ mong đợi điểm số và bằng cấp, cách họ chuẩn bị và thi cử, cách họ nộp đơn vào đại học hay cao học, và ngay cả cách họ sử dụng thời gian rảnh — tất cả đều thấm đẫm một tâm thức ganh đua bao trùm. Chỉ cần bước vào khuôn viên trường đại học vào tuần cuối của học kỳ, bạn sẽ nghe thứ "ngôn ngữ A, B, C, D và F" vang lên khắp nơi. Nỗi buồn của thực tế này lộ rõ khi bạn thấy một sinh viên chỉ vui với điểm cao khi người khác đạt điểm thấp hơn. Rõ ràng, trong một hệ thống

khuyến khích sự cạnh tranh liên tục như vậy, tri thức không còn là một món quà để chia sẻ, mà trở thành một tài sản cần được bảo vệ.

Những sinh viên biết rõ rằng mọi thành tựu của họ — không chỉ học thuật mà cả thể thao và xã hội — sẽ bị đem ra so sánh với người khác, và nhận ra rằng điểm số sẽ quyết định việc học tiếp, công việc tương lai, thậm chí cả tình trạng nghĩa vụ quân sự, thì dễ dàng trở thành nạn nhân của nỗi sợ hãi tê liệt.

Nỗi sợ này khiến nhiều sinh viên trở nên quá nhạy cảm với phản ứng của bạn bè và thầy cô. Nó khiến họ cực kỳ tự ý thức, phòng thủ cao trong các mối quan hệ, luôn lo lắng về khả năng thất bại, và rất ngần ngại mạo hiểm hay làm điều gì bất ngờ. Thường thì nỗi sợ này trở thành kẻ cai trị vô hình đối với mọi điều họ viết, nói, hay thậm chí nghĩ. Chính nỗi sợ ấy khiến sự cạnh tranh ngăn cản sinh viên phát triển tự do như những con người toàn diện.

Để cho thấy sự cạnh tranh đã thấm sâu đến mức nào trong hệ thống giáo dục, tôi muốn nhìn kỹ hơn vào một phương pháp giảng dạy thoạt trông có vẻ ít cạnh tranh nhất: thảo luận trên lớp.

Khi bước vào một lớp học đại học ngày nay, bạn sẽ thấy các cuộc thảo luận đã trở thành một phần quan trọng của giáo dục hiện đại. Tiền đề là sinh viên học được nhiều hơn qua thảo luận thay vì chỉ tiếp thu thông tin có sẵn.

Nhưng điều đó có luôn đúng không? Rất thường xuyên, khi phân tích kỹ một cuộc thảo luận đang diễn ra, ta thấy thực chất đó là một dạng "trận chiến trí tuệ" khiến người tham gia trở nên khép kín hơn so với lúc bắt đầu. Sinh viên ngồi quanh bàn, đặt câu hỏi cho giảng viên hoặc trình bày ý kiến của mình trước nhau, thường giống như những người lính đang xông lên với súng trong tay hơn

là những người bạn bắt tay nhau.

Quá trình này thường diễn ra như sau: một sinh viên bước vào cuộc thảo luận mà chưa biết nhiều về chủ đề, nhưng vừa muốn tìm hiểu thêm vừa sợ lộ sự thiếu hiểu biết. Ngay khi có ai đó đưa ra ý kiến, phản ứng phổ biến nhất không phải là tự hỏi: "Làm sao để hiểu ý kiến của người ấy hơn?" mà là: "Ý kiến của tôi là gì?" Sự im lặng, thay vì là lúc để đi vào dòng suy nghĩ của người khác, lại thường được dùng để chuẩn bị câu trả lời. Chẳng mấy chốc, hai, ba hoặc nhiều ý kiến được đưa ra, và mối quan tâm chính trở thành việc bảo vệ lập trường mình đã chọn, ngay cả khi nó chẳng đáng để bảo vệ. Thế là sau một thời gian, người ta cố gắng thuyết phục chính mình và người khác về những ý tưởng mà ban đầu họ chẳng muốn xem là của mình — những ý tưởng vốn chỉ là sự thử nghiệm dè dặt để tham gia vào cuộc trao đổi. Và điều đó cũng dễ hiểu khi giáo viên được nhìn như người sẽ đánh giá giá trị của sinh viên, và bạn cùng lớp lại là đối thủ trong cuộc chiến sinh tồn học thuật. Trong hoàn cảnh ấy, ai muốn tỏ ra yếu đuối và dễ bị tổn thương? Quan trọng hơn, ai có thể thật sự học được theo cách đó?

2. một chiều

Đặc điểm thứ hai của hình thức dạy học mang tính áp đặt là, xét đến cùng, nó là một quá trình một chiều. Ngay cả nhiều phương pháp thảo luận, vốn gợi ý rằng con người học hỏi lẫn nhau, cũng thường dễ dàng bị lột mặt nạ như chỉ là những cách thức "dễ chấp nhận hơn" để truyền đạt một thông điệp đã định sẵn hoặc để bán một sản phẩm được gọi là "không thể thiếu". Và khi những hình

thức thảo luận khác nhau hóa ra chẳng hơn gì những chiêu quảng cáo rẻ tiền, thì không lạ gì nhiều sinh viên nhanh chóng cảm thấy bực bội, than phiền rằng họ chẳng học được gì từ đó, và thà nghe giảng trực tiếp còn hơn — ít ra thì cũng khỏi phải đọc thêm một cuốn sách nữa.

Tất cả điều này cho thấy, đằng sau nhiều phương pháp dạy học vẫn tồn tại giả định cơ bản rằng có người thì giỏi và có người thì không, và mục tiêu của "trò chơi" là biến người này trở nên giỏi ngang bằng hoặc gần bằng người kia. Khi mục tiêu này đạt được, giáo viên sẽ không còn được xem là giáo viên, và học sinh cũng không còn là học sinh — cả hai rời đi mà thành quả chẳng hơn gì việc có thể kể lại đôi ba câu chuyện về nhau như một thứ giải trí lúc về già.

Trong bối cảnh này, người thầy là kẻ mạnh: là người biết và phải biết. Học trò là kẻ yếu: là người không biết và nên muốn biết. Toàn bộ tiến trình, vì thế, là từ thầy sang trò, từ mạnh sang yếu, từ người biết sang người chưa biết. Căn bản, đây vẫn là một quá trình một chiều.

3. gây xa cách

Cuối cùng, quá trình dạy học mang tính áp đặt là gây xa cách, bởi nó hướng ánh mắt của học sinh ra bên ngoài, rời khỏi chính mình, hướng đến những mối quan hệ trong tương lai — nơi mà "những điều thực sự" được cho là sẽ xảy ra. Trường học vì thế bị nhìn như chỉ là sự chuẩn bị cho đời sau, cho "cuộc sống thật". Một ngày nào đó lớp học sẽ bị bỏ lại phía sau, sách vở đóng lại, thầy cô

bị quên lãng, và lúc ấy cuộc sống mới có thể bắt đầu. Trường học chỉ là nơi huấn luyện trong nhà, một kiểu "tập bơi khô", một thứ "bán cuộc sống". Không có gì ngạc nhiên khi nhiều sinh viên chán nản và mệt mỏi trong giờ học, tìm cách giết thời gian bằng cách nóng lòng chờ tiếng chuông để có thể bắt đầu "làm việc của mình". Cũng chẳng lạ khi nhiều người nói rằng họ chẳng có, hoặc có rất ít, liên hệ với những gì diễn ra ở trường, và chỉ biết mù quáng tin rằng một ngày nào đó họ sẽ biết ơn vì kiến thức đã nhận được.

Không lạ gì khi nhiều giáo viên bị nhìn như thuộc về một thế giới khác với thế giới của sinh viên, và từ đó âm thầm nảy sinh một sự thù ghét, thể hiện bằng thái độ hoàn toàn không biết ơn đối với những người đã bỏ nhiều thời gian, sức lực, và tâm huyết để chuẩn bị cho họ bước vào xã hội.

Toàn bộ quá trình này là gây xa cách vì cả sinh viên lẫn giáo viên đều không thể bộc lộ cá tính của mình, cũng không thể dùng các mối quan hệ thường nhật giữa họ như một nguồn học hỏi chính. Họ bị kéo rời khỏi kinh nghiệm sống của bản thân; họ cứ nhìn chằm chằm về phía chân trời, mong chờ điều gì đó sẽ xuất hiện ở đó, trong khi lại trở nên mù lòa trước những gì đang diễn ra ngay trước mắt mình. Nếu nhiều người dành khoảng hai mươi năm trong trường học, ta có thể tự hỏi: cuộc đời họ sẽ có giá trị thế nào nếu họ chết ngay sau hai mươi năm đó? Hai mươi năm ấy chỉ đơn thuần là sự chuẩn bị cho hai mươi năm kế tiếp, và hai mươi năm đó lại chỉ để chuẩn bị cho hai mươi năm cuối đời nghỉ hưu? Nhưng nếu ta không thực sự sống ở đây và bây giờ, thì tại sao lại mong chờ được sống ở một nơi nào khác sau này? Đây chính là cốt lõi của sự xa cách, một thực tế quá dễ nhận thấy trong đời sống của nhiều

sinh viên và giáo viên.

Chúng ta vừa mô tả quá trình dạy học mang tính áp đặt như một tiến trình cạnh tranh, một chiều, và gây xa cách. Dù hiếm khi xuất hiện với toàn bộ sự tàn phá trần trụi của nó, nhưng rõ ràng các yếu tố này vẫn có thể được nhận diện trong nhiều phương pháp giáo dục đương đại.

Giờ đây, chúng ta sẵn sàng xem xét một mô hình thay thế, mà tôi gọi là mô hình cứu độ. Tôi hy vọng phần trình bày ở trên đã khơi gợi nơi bạn mong muốn được nghe thêm về nó.

II. Dạy học như một tiến trình cứu độ

Nếu đúng là, trong nhiều trường hợp, chúng ta đã trở thành những nạn nhân thụ động của một quá trình giáo dục mà tác động của nó đối với mình hầu như không thể nhận ra, thì điều cấp thiết là chúng ta phải tự hỏi: rốt cuộc điều gì đã xảy đến với chúng ta? Ấn tượng chung ban đầu của tôi là: quá thường xuyên, chúng ta đã đánh mất sự kết nối với nguồn gốc hiện hữu của chính mình và trở thành kẻ xa lạ ngay trong ngôi nhà của mình. Chúng ta thường tất bật chạy đi giải quyết các vấn đề của thế giới, nhưng lại lo sợ tránh né sự đối diện với thực tại nơi mà những vấn đề ấy có cội rễ sâu xa nhất: chính con người chúng ta. Ở nhiều phương diện, chúng ta giống như một vị giám đốc bận rộn bước đến bên một bông hoa quý và nói: "Trời đất ơi, anh ở đây làm gì vậy? Không thể bận rộn gì sao?" — rồi thấy câu trả lời của bông hoa thật khó hiểu: "Xin lỗi, nhưng tôi chỉ ở đây để… đẹp thôi."

Làm sao chúng ta cũng đạt tới được sự khôn ngoan của bông

hoa — rằng "hiện hữu" quan trọng hơn "hành động"? Làm sao chúng ta có thể chạm tới được sự tiếp xúc sáng tạo với nền tảng sự sống của chính mình? Chỉ có thể nhờ một người thầy biết dẫn chúng ta đến nguồn gốc hiện hữu của mình bằng cách cho chúng ta thấy chúng ta là ai, và từ đó, chúng ta phải làm gì.

Nhưng những người thầy như thế ở đâu? Có người cho rằng chúng ta đã đánh mất những người thầy đích thực và đang sống trong một thời đại không có những người hướng dẫn khôn ngoan. Nhưng điều đó có thực sự đúng không? Hay chúng ta nên nói rằng không có thầy là vì không có trò? Người thầy chỉ thực sự trở thành thầy khi có những học trò cho phép họ làm thầy của mình; và học trò chỉ trở thành học trò khi có những người thầy cho phép họ làm học trò của mình. Chỉ qua sự chấp nhận lẫn nhau này, họ mới có thể bước vào mối quan hệ thầy–trò có thể được gọi là cứu độ. Trái ngược với hình thức dạy học áp đặt — vốn mang tính cạnh tranh, một chiều và gây xa cách — hình thức dạy học cứu độ có thể được mô tả là khơi gợi, hai chiều, và khai mở tiềm năng. Chúng ta hãy lần lượt xem xét kỹ hơn các đặc điểm này.

1. khơi gợi

Đặc điểm đầu tiên của mối quan hệ thầy–trò cứu độ là mỗi bên đều tìm cách khơi gợi nơi người kia một tiềm năng nào đó, để họ có thể mở lòng đón nhận nhau. Một học trò thực sự muốn được dạy phải trao cho người thầy sự tự do để trở thành "thầy", bằng cách chia sẻ một số kinh nghiệm sống cá nhân của mình như một nguồn mang lại sự thấu hiểu và nhận thức. Chỉ người học trò cho phép

người khác bước vào kinh nghiệm sống của mình mới có thể khơi dậy nơi người kia khả năng trở thành một người thầy đích thực. Theo nghĩa này, người thầy hoàn toàn phụ thuộc vào học trò trong việc nhận được sự tin tưởng, lòng tín nhiệm và tình bạn; và trong việc học trò sẵn lòng chia sẻ với thầy cả những điểm yếu, điểm mạnh, khát vọng và nhu cầu của mình. Đừng vội cho rằng điều này là không thực tế. Thực tế, vẫn có những lớp học mà trong đó các cuộc thảo luận trở thành những hình thức học tập khơi gợi, nơi học trò có thể chia sẻ kinh nghiệm của mình với thầy và bạn học để giúp nhau hiểu sâu hơn. Trong những trường hợp như vậy, thay vì nghe điệp khúc quen thuộc "Vâng, nhưng…", bạn sẽ nghe: "Hãy kể thêm đi", hoặc "Điều đó làm tôi nhớ đến…", hoặc "Tôi có thể bổ sung điều này…". Không còn sự cạnh tranh; người thầy không còn là vị quan tòa đáng sợ, mà là người được trao cơ hội để thực sự làm thầy, và cũng là người mời gọi học trò trở nên ngày càng sẵn sàng hơn cho việc học hỏi. Có lẽ, thầy sẽ không bao giờ là thầy đích thực nếu, ở một mức độ nào đó, thầy không phải là bạn. Nói cách khác, khi Đức Kitô nói với các môn đệ: *"Thầy không còn gọi anh em là tôi tớ nữa, nhưng là bạn hữu"* (Gioan 15:14), Ngài thực sự trở thành người Thầy đích thực của họ — vì từ nay, mối quan hệ không còn sợ hãi, và việc học thực sự mới có thể bắt đầu.

2. hai chiều

Đặc điểm thứ hai của mối quan hệ dạy học cứu độ là tính hai chiều. Điều này có nghĩa là không chỉ học trò cần học từ thầy, mà ngược lại, thầy cũng phải học từ trò. Khi một người thầy không sẵn

lòng trở thành học trò và nhìn nhận học trò cũng là thầy của mình, thì quá trình cứu độ không thể diễn ra. Thầy và trò phải cùng nhau tìm kiếm điều gì là chân thật, ý nghĩa và giá trị, đồng thời cho nhau cơ hội để hoán đổi vai trò cho nhau.

Tuy nhiên, rất ít người thầy đủ tự do để cho phép học trò biết nhiều hơn mình, và càng hiếm hơn nữa là dám để học trò có đủ tự do để dạy lại mình. Nhiều người thầy lo rằng họ sẽ mất đi sự tôn trọng và uy tín nếu để học trò dẫn dắt mình, và vì thế không nhận ra rằng chính sự tự do này mới là yếu tố tạo nên mối quan hệ giúp giải thoát học trò khỏi nỗi sợ, đồng thời trao cho họ sự tự do để trưởng thành. Hơn nữa, trong quá trình này, điều quan trọng không hẳn là sự vượt trội về tri thức của người thầy, mà là sự trưởng thành để đối diện với điều chưa biết và sẵn lòng chấp nhận để những câu hỏi không lời giải vẫn… không có lời giải.

Khi quá trình dạy học mang tính hai chiều, nó về bản chất là mở. Thảo luận khi ấy không còn là cách để truyền đạt một quan điểm đã chuẩn bị sẵn đến học trò, mà là sự trao đổi kinh nghiệm và ý tưởng với kết quả không định trước. Nhờ đó, cuộc thảo luận có thể mở ra những góc nhìn và nhận thức mới, đầy bất ngờ.

Khi thầy và trò sẵn sàng để cho nhau ảnh hưởng, việc học sẽ trở thành một quá trình sáng tạo, khó có thể nhàm chán hay mệt mỏi. Chỉ qua mối quan hệ như thế, việc học mới thực sự diễn ra.

3. khai mở tiềm năng

Điều này dẫn chúng ta đến khía cạnh thứ ba của quá trình dạy học cứu độ: Nó không gây xa cách mà khai mở tiềm năng. Điều

này có nghĩa là, nếu việc học có phần nào đó nhằm chuẩn bị cho tương lai, thì điều đó chỉ có thể thực hiện được khi tương lai trở thành một phần của mối quan hệ dạy học ngay ở đây và bây giờ. Muốn xây dựng một thế giới tốt đẹp hơn, thì những khởi đầu của thế giới ấy phải hiện diện rõ ràng trong đời sống hằng ngày. Không có lý do gì để trông mong nhiều điều sẽ xảy ra trong tương lai nếu những dấu chỉ của niềm hy vọng không xuất hiện trong hiện tại. Chúng ta không thể nói về những phương cách mang lại hòa bình và tự do nếu không thể rút ra từ chính kinh nghiệm hòa bình và tự do của bản thân ngay lúc này. Ta cũng không thể cam kết dấn thân cho công lý và tình yêu trong xã hội ngày mai nếu không nhận ra hạt giống của chúng trong những mối tương quan mà ta đang sống hôm nay. Một thế giới bất bạo động không thể sinh ra từ một quá trình dạy học bạo động, cũng như công lý không thể nảy sinh từ ghen tị, sự hiền hòa không thể đến từ tàn nhẫn, hay tình yêu không thể xuất phát từ hận thù. Nhưng khi trường học trở thành nơi con người có thể cảm nghiệm đời sống cộng đoàn, có thể sống với nhau mà không sợ hãi nhau, và việc học dựa trên sự trao đổi sáng tạo về kinh nghiệm và ý tưởng, thì sẽ có cơ hội để những người rời khỏi đó mang vào thế giới một khát vọng ngày càng lớn là tái tạo những gì họ đã trải nghiệm trong những năm tháng hình thành nhân cách. Theo nghĩa này, trường học không phải là trại huấn luyện để chuẩn bị bước vào một xã hội bạo động, mà là nơi thử nghiệm và giới thiệu với thế giới hiện đại những hình thức xã hội cứu độ như một lối sống thay thế. Khi ấy, việc dạy học trở thành một cách tạo ra một lối sống mới, trong đó con người có thể gắn bó với nhau theo một cách căn bản là bất bạo động. Và khi nỗ lực sống theo cách ấy,

người thầy cũng nhận ra rằng học tập là một "lối sống" vượt xa khỏi khuôn khổ lớp học. Kiểu học này tạo ra những mối quan hệ mới không chấm dứt khi trò rời lớp, mà đòi hỏi sự tiếp nối — không bị giới hạn bởi điểm số hay bằng cấp — và là một thách đố để liên tục đổi mới lối sống của chính mình.

Như vậy, quá trình dạy học cứu độ là một tiến trình khơi gợi – hai chiều – khai mở tiềm năng. Lý tưởng này, dĩ nhiên, sẽ không bao giờ đạt được một cách trọn vẹn. Nhưng nếu chúng ta có thể thực hiện ít nhất phần khởi đầu của nó trong hoàn cảnh của mình, thì đó đã là động lực để tự cầm lấy dây cương và hướng con ngựa rời xa bạo lực, tiến về tự do ngày càng lớn hơn. Tuy nhiên, chúng ta sẽ tự lừa dối mình nếu nghĩ rằng việc chọn lựa hình thức dạy học cứu độ là điều hiển nhiên. Nếu đúng như vậy, thì tất cả những gì tôi vừa viết sẽ là thừa. Sự lựa chọn này không hề hiển nhiên, bởi chúng ta đang đối diện với một sức kháng cự sâu thẳm của con người đối với việc học. Chính với sự kháng cự này, chúng ta cần phải quay lại để hiểu rõ hơn, và từ đó mới có thể tháo gỡ nó.

III. Sự Kháng Cự Đối Với Việc Học

Việc học vốn được định hướng để dẫn tới một sự thấu hiểu mang tính cứu độ về tình trạng của thế giới chúng ta. Nhưng liệu chúng ta có luôn khao khát sự thấu hiểu đó không? Nhà thần học Dòng Tên Bernard Lonergan viết:

> *"Cũng như con người có thể khao khát sự thấu hiểu, thì họ cũng có thể không muốn nó. Bên cạnh tình yêu ánh sáng,*

vẫn có thể tồn tại tình yêu bóng tối. Nếu những định kiến và thành kiến vốn nổi tiếng là làm sai lệch các cuộc nghiên cứu lý thuyết, thì trong các vấn đề thực tiễn và cá nhân, những cảm xúc nông nổi lại càng dễ dàng làm lệch lạc sự hiểu biết. Loại bỏ một sự thấu hiểu cũng đồng nghĩa với việc loại bỏ những câu hỏi khác sẽ phát sinh từ đó, và cả những sự thấu hiểu bổ sung có thể dẫn tới một cái nhìn toàn diện và cân bằng hơn. Thiếu cái nhìn đầy đủ này sẽ dẫn đến những hành vi tạo ra sự hiểu lầm nơi chính mình và nơi người khác. Khi chịu đựng sự không thấu hiểu ấy, con người sẽ dễ rút lui khỏi vở kịch lớn của đời sống nhân loại bên ngoài để đắm mình vào vở kịch nội tâm của ảo tưởng." (Trích từ Insight, Longmans Green and Co., Ltd., London, 1957, tr. 191)

Lonergan gọi sự lệch lạc trong nhận thức này là **"scotosis"**, bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp *skotos*, nghĩa là "bóng tối"; và điểm mù phát sinh từ đó là **"scotoma"**. Việc ông đưa ra những thuật ngữ này giúp chúng ta hiểu rõ hơn về sự kháng cự mạnh mẽ đối với việc học, bởi chính hiện tượng *scotosis* này ngăn chúng ta đối diện thực sự với những yếu tố then chốt cho sự trưởng thành của mình. Chính *scotosis* — tức sự loại trừ những thấu hiểu đau đớn — khiến ta không cho kinh nghiệm của bản thân trở thành một phần của tiến trình học tập, và biến mình thành những khán giả thờ ơ đứng bên lề đoàn diễn hành của cuộc đời.

Điều tôi đang cố gắng nói ở đây thật ra rất đơn giản và hiển nhiên. Nhưng nếu đúng là những điều hiển nhiên lại thường trở

nên đe dọa nhất đối với chúng ta, thì có lẽ chúng cũng dễ dàng trở thành đối tượng của *scotosis*.

Scotosis nghĩa là những cuộc tranh luận dài và dữ dội về công lý và bình đẳng, trong khi ta lại căm ghét thầy mình hoặc làm ngơ trước nhu cầu của người xung quanh. *Scotosis* nghĩa là những cuộc cãi vã học thuật bất tận giữa một thế giới đầy rẫy tội ác, và là những lời nói suông về nạn đói từ miệng những người đang dư cân. *Scotosis* cho phép các tín hữu mải mê trong những cuộc thảo luận thoải mái về Nước Thiên Chúa, trong khi lẽ ra họ phải biết rằng Thiên Chúa ở cùng những người nghèo, kẻ bệnh tật, người đói khát và người hấp hối. Theo lời Lonergan: *"Scotosis là sự lệch lạc khiến những viễn cảnh có thể dẫn tới những thấu hiểu không mong muốn không thể xuất hiện trong ý thức"* (sđd., tr. 192). Thật đáng kinh ngạc khi nhận ra chúng ta đã khéo léo thế nào trong việc tránh né những thấu hiểu mà mình không muốn đón nhận.

Vậy tại sao *scotosis* lại khó chữa trị đến thế? Điều gì khiến chúng ta mù lòa trước những điều hiển nhiên? Nếu tìm được phần nào câu trả lời, chúng ta có thể hiểu — ít nhất là một phần — vì sao lại có một sức kháng cự mạnh mẽ đến vậy đối với việc học, và vì sao tiến trình dạy học lại khó trở thành một tiến trình cứu độ đến thế.

Tôi xin đề nghị ba yếu tố khiến chúng ta không thể học, đồng thời cũng giải thích cho nhiều điểm mù *scotoma* trong mối quan hệ thầy – trò:

1. Một giả định sai lầm
2. Một áp lực giả tạo
3. Nỗi sợ đối diện với chính mình

1. một giả định sai lầm

Nhiều giáo viên, cũng như nhiều sinh viên, vẫn vận hành theo một giả định sai lầm rằng cho thì tốt hơn nhận. Giáo viên muốn trao cho sinh viên một điều gì đó — một ý tưởng, một quan điểm, một kỹ năng cụ thể, một lời khuyên, hoặc bất cứ điều gì họ cho rằng sinh viên đang mong đợi. Về phía mình, sinh viên lại đánh giá thầy cô dựa trên những gì thầy cô có thể cho.

Thật khó để hiểu trọn vẹn ý nghĩa lời Chúa Kitô phán: "Cho thì có phúc hơn là nhận" (Cv 20:35), bởi khó mà thừa nhận rằng có lẽ sự phục vụ lớn nhất mà chúng ta có thể dành cho nhau chính là biết đón nhận, để cho người khác được hưởng niềm vui khi cho đi. Nhiều niềm hạnh phúc trong đời chúng ta đến từ việc có thể trao tặng, và từ việc bạn bè sẵn sàng nhận quà của ta, biến chúng thành một phần trong cuộc sống họ, và chấp nhận để bản thân họ trở nên gắn bó với ta nhờ những món quà ấy. Chúng ta thấy vui khi thấy bức tranh mình tặng được treo trang trọng trên tường nhà bạn. Nhưng câu hỏi đặt ra là: Liệu ta có sẵn lòng cho họ quyền tự do cất nó lên gác xép hay không?

Một món quà chỉ thực sự trở thành quà khi nó được đón nhận; và bất cứ điều gì ta có để trao — của cải, tài năng, năng lực hay đơn thuần là vẻ đẹp — sẽ không bao giờ được nhìn nhận như quà thật sự cho đến khi có người sẵn sàng mở lòng đón lấy. Điều này cho thấy: những ai muốn người khác trưởng thành — nghĩa là khám phá tiềm năng và khả năng của họ, cảm nghiệm rằng họ có điều gì đó để sống và để cống hiến — trước hết phải biết nhận ra những món quà của chính mình và biết đón nhận chúng.

Bởi lẽ, ta chỉ trở nên trọn vẹn con người khi được đón nhận và chấp nhận. Cũng như vậy, nhiều sinh viên có thể trở thành những người học tốt hơn nếu có ai đó khẳng định khả năng của họ và tiếp nhận chúng như những món quà thật. Sinh viên lớn lên trong những khoảnh khắc họ nhận ra mình đã trao cho thầy cô một điều mới mẻ — không làm thầy cô cảm thấy bị đe dọa, mà trái lại, cảm thấy biết ơn. Và giáo viên có thể trở thành những người dạy giỏi hơn nếu sinh viên biết cách khơi gợi những gì tốt nhất nơi họ và thể hiện sự đón nhận ấy qua lòng biết ơn và những công việc sáng tạo. Quá nhiều người bám lấy tài năng của mình nhưng lại để chúng ngủ yên vì sợ rằng sẽ chẳng ai thật sự quan tâm. Rồi họ thu mình vào những mộng tưởng và chịu đựng sự suy giảm dần dần của lòng tự trọng.

Chừng nào ta còn sống với giả định sai lầm rằng "cho" là nhiệm vụ đầu tiên của mình, thì scotosis (bóng tối nhận thức) sẽ không thể được chữa lành, và những thấu hiểu sáng tạo nhất sẽ vẫn nằm ngoài tầm ý thức của ta.

2. một áp lực giả tạo

Lý do thứ hai khiến *scotosis* (bóng tối nhận thức) của chúng ta không được chữa lành là vì chúng ta bị cuốn vào mạng lưới ngột ngạt của hệ thống giáo dục hiện đại, một hệ thống khiến ta tin rằng mình giỏi hơn và có năng lực hơn khi đạt điểm cao hơn, có nhiều bằng cấp hơn, và nhận được nhiều phần thưởng học thuật hơn. Hàng giờ, hàng giờ liền, cả thầy lẫn trò đều tiêu tốn vào việc cố gắng chạy theo nhịp sống học đường vừa kiệt sức về thể chất, vừa bào

mòn về tinh thần. Chúng ta đã đặt giá trị quá cao lên tấm bằng và chứng chỉ đến mức sẵn sàng giao phó bản thân cho một người có học vị M.A. hoặc Ph.D., dù chỉ vài tháng trước, người đó còn đang vật lộn với kỳ thi và có thể bị xếp vào nhóm sinh viên nổi loạn, vô trách nhiệm.

Áp lực giả tạo ấy của xã hội — vốn buộc ta phải chú ý quá mức đến sự công nhận chính thức đối với thành tựu trí tuệ — thường kéo ta xa rời những nhu cầu cá nhân sâu xa hơn của mình, đồng thời ngăn cản ta đạt được những thấu hiểu từ chính kinh nghiệm bản thân, những điều vốn có thể trở thành nền tảng cho một dự phóng sống sáng tạo.

3. nỗi kinh sợ khi đối diện với chính mình

Tuy nhiên, nguyên nhân cuối cùng và cũng mạnh mẽ nhất tạo nên sự kháng cự đối với việc học lại sâu xa hơn nhiều: đó là sự kháng cự trước một cuộc hoán cải đòi hỏi ta phải trải qua một cuộc gặp gỡ bản thân mang tính "kenotic" (tự hủy, tự làm rỗng mình). Chúng ta chỉ có thể cởi mở một cách sáng tạo và phá vỡ những xiềng xích giam hãm của sự rập khuôn học thuật khi dám đối diện thẳng thắn với thực trạng căn bản của con người — và cảm nghiệm trọn vẹn nó như nền móng của mọi sự học, nơi cả sinh viên và giáo viên đều cùng dự phần. Đó là trải nghiệm nhận ra rằng thầy và trò đang cùng chia sẻ một thực tại duy nhất: cả hai đều trần trụi, bất lực, phải chết, và sau cùng, hoàn toàn đơn độc, không thể tự cứu mình hay cứu bất cứ ai khác. Đó là phát hiện đầy xấu hổ về một sự liên đới trong yếu đuối, cùng với một nhu cầu tuyệt vọng được giải

thoát khỏi ách nô lệ. Đó cũng là lời thú nhận rằng cả hai đang sống trong một thế giới đầy những điều hư ảo và để mặc mình bị dẫn dắt bởi những ham muốn tầm thường nhất và những tham vọng đáng chán nhất.

Chỉ khi sinh viên và giáo viên sẵn sàng đối diện với thực tại đau đớn này, họ mới có thể giải thoát chính mình để bước vào tiến trình học thực sự. Bởi chỉ ở nơi tận cùng cô đơn, khi không còn gì để mất và không còn bám víu vào sự sống như một tài sản bất khả xâm phạm, con người mới có thể trở nên nhạy bén với những gì thật sự đang diễn ra trên thế giới, và có thể tiếp cận nó mà không sợ hãi.

Cuộc hoán cải này không phải là một biến cố bất ngờ, mà là một tiến trình liên tục — và là điều kiện tiên quyết quan trọng nhất để đạt được những thấu hiểu mang tính cứu độ, giúp gỡ bỏ vô số điểm mù của chúng ta.

Như vậy, chúng ta thấy rằng một giả định sai lầm, một áp lực giả tạo, và nỗi kinh sợ khi đối diện với chính mình chính là những yếu tố khiến việc chữa lành *scotosis*, xóa bỏ sự kháng cự đối với việc học, và biến tiến trình giảng dạy mang tính cứu độ thành hiện thực trở nên vô cùng khó khăn.

Kết luận

Tư tưởng cốt lõi của chương này là: rốt cuộc, chúng ta chỉ có thể đi từ một hình thức giảng dạy mang tính áp đặt sang một hình thức giảng dạy mang tính cứu độ thông qua một cuộc hoán cải bao trùm toàn bộ con người và phá vỡ sức mạnh của sự kháng cự đối với việc học.

Chúa Giêsu có thể được gọi là Thầy theo nghĩa trọn vẹn nhất chính vì Ngài không bám víu vào đặc quyền của mình, mà trở nên như một trong số những người phải học. Cuộc đời Ngài cho chúng ta thấy rằng chúng ta không cần vũ khí, không cần ẩn nấp hay chơi trò cạnh tranh lẫn nhau. Chỉ khi chúng ta không sợ bộc lộ sự yếu đuối và để cho bàn tay dịu dàng của Người Thầy chạm đến, chúng ta mới trở thành những môn sinh đích thực. Bởi nếu giáo dục được đặt ra để thách thức thế giới, thì chính Đức Kitô là Đấng thách thức cả thầy lẫn trò từ bỏ mọi cơ chế phòng vệ và mở lòng ra cho sự tăng trưởng thật sự. Để đạt đến cuộc hoán cải này — tức là chữa lành những điểm mù của chúng ta — có thể chúng ta sẽ phải ngã ngựa và mù lòa một thời gian, nhưng sau cùng, chúng ta sẽ được dẫn tới một cái nhìn hoàn toàn mới, một cái nhìn có thể tạo nên một con người mới trong một thế giới mới.

CHƯƠNG 2

Vượt Qua
Việc Chỉ Kể Lại Câu Chuyện

Giảng Thuyết

Sự Thấu Suốt và Sự Hiện Diện

Dẫn nhập

Năm 1857, Anthony Trollope đã viết trong *Barchester Towers*: "Có lẽ không có sự khổ sở nào lớn hơn trong thời đại hiện nay, đang đè nặng lên con người ở những quốc gia văn minh và tự do, hơn là việc phải nghe những bài giảng" (xem *U.S. Catholic*, tháng 7/1970, "Hãy Bãi Bỏ Bài Giảng Ngày Chúa Nhật" của Daphne D. C. Pochin Mould). Tôi sẽ không ngạc nhiên nếu hôm nay vẫn có nhiều người sẵn sàng đồng ý với ông.

Chính vì thế, thật đáng kinh ngạc khi vẫn còn rất nhiều người muốn giảng, và cũng có nhiều người sẵn sàng lắng nghe. Tại sao vậy? Có lẽ vì con người ngày nay, cũng như cách đây một thế kỷ, vẫn mang một khát vọng bền bỉ: được thấu suốt tình trạng của chính mình và tình trạng của thế giới, để có thể tự do bước theo Đức Kitô — nghĩa là sống cuộc đời của mình một cách chân thật như chính Ngài đã sống. Mục đích của việc giảng thuyết không gì khác hơn là giúp con người đạt đến sự thấu suốt căn bản ấy.

Sự thấu suốt không chỉ là sự hiểu biết trí thức; đó là sự hiểu biết xuyên suốt, một sự hiểu biết mà toàn thể con người có thể nói "Vâng". Đó là sự hiểu biết lan tỏa từ trí óc đến con tim, từ đỉnh đầu tới gót chân, từ lý trí tới tận gan ruột. Khi chúng ta đạt tới sự hiểu biết thấm nhập toàn diện này, chúng ta sẽ có thể thực sự lắng nghe Lời Chúa và bước theo ánh sáng đã đi vào bóng tối của chúng ta. Theo cách đó, một trong những mục đích thiết yếu nhất của việc giảng thuyết là loại bỏ những chướng ngại thực sự và dễ thấy khiến

chúng ta nghe mà không hiểu.

Không lâu trước đây, trong một Thánh lễ Chúa Nhật tại một nhà thờ ở Hà Lan, một người bạn của tôi đã giảng một bài mà anh đã chuẩn bị ít nhất ba ngày. Sau lễ, tôi thấy một cô gái 17 tuổi ngồi ở hàng ghế cuối. Vì tôi đã giúp bạn mình soạn bài giảng, tôi tò mò muốn biết phản ứng của mọi người. Tôi bước đến hỏi: "Này, cháu thấy bài giảng thế nào?" Cô nhìn tôi như thể tôi vừa hỏi một câu ngớ ngẩn nhất, vén tóc khỏi mắt và nói: "Thưa ông, cháu chẳng bao giờ nghe giảng đâu. Đó là lúc cháu… chợp mắt." Bị câu trả lời làm hơi chững lại, tôi nhìn quanh tìm một ai đó có thể cho tôi chút "niềm an ủi". Tôi thấy một người đàn ông ngoài ba mươi, đang cùng vợ và con bước ra, nên tôi hỏi: "Xin lỗi, anh cho tôi hỏi: Anh thấy bài giảng hôm nay thế nào?" Anh đáp ngay: "Cha trẻ đó trông cũng dễ mến đấy — nhưng tôi nghĩ cha còn phải học nhiều. Nào là chuyện Camillo Torres với Martin Luther King… rồi bảo chúng ta phải giúp thay đổi Giáo hội… Ông biết không, tôi ước gì họ cho tôi lên tòa giảng nói một câu. Nhiều lúc tay tôi chỉ muốn giơ lên, đứng dậy nói lại — nhưng vợ tôi bảo ở nhà tôi nói đủ rồi, nên ít ra ở nhà thờ thì im lặng cho bà nhờ."

Sự thờ ơ của cô gái và sự bực bội của người đàn ông là hai phản ứng đối với việc giảng thuyết — những phản ứng khiến nhiều người không muốn nghe các mục tử hay linh mục, dù họ đang cố gắng hết sức để tiếp cận hàng trăm giáo dân vẫn còn đi lễ Chúa Nhật. Nếu sự thấu suốt là mục tiêu của việc giảng thuyết, và nếu thờ ơ và bực bội là hai trở ngại chính cản trở nó, thì chúng ta đang chạm ngay vào trung tâm vấn đề của việc giảng thuyết.

Việc giảng thuyết nằm ở trung tâm của tác vụ Kitô giáo. Các nhà sử học, thần học hệ thống, và đặc biệt là các học giả Kinh Thánh đều có nhiều đóng góp giúp hiểu rõ hơn về nhiệm vụ mục vụ then chốt này. Tuy nhiên, sẽ là quá táo bạo nếu tôi cố gắng bàn đến mọi khía cạnh của việc giảng thuyết. Vì vậy, tôi chỉ xin giới hạn ở một câu hỏi: "Người như thế nào mới có thể giúp loại bỏ những chướng ngại khiến Lời Chúa không rơi xuống mảnh đất màu mỡ?"

Thực chất, đây là câu hỏi về đời sống thiêng liêng của người giảng. Nhưng trước khi tiếp cận thực tế câu hỏi này, chúng ta cần xem xét kỹ hai khó khăn chính trong việc giảng thuyết: một nằm ở chính sứ điệp, và một nằm ở người rao giảng. Vì vậy, tôi sẽ chia chương này thành ba phần:

1. Vấn đề của sứ điệp.
2. Vấn đề của người rao giảng.
3. Người mang lại sự thấu suốt.

I. Vấn Đề Của Sứ Điệp

Để có thể mang bất kỳ sứ điệp nào đến với con người, trước hết phải có một sự sẵn lòng đón nhận sứ điệp. Sự sẵn lòng này có nghĩa là phải có một chút khao khát được lắng nghe, một câu hỏi đang chờ câu trả lời, hoặc một cảm giác bất an cần được làm sáng tỏ hay thấu hiểu. Nhưng nếu câu trả lời được đưa ra khi không có câu hỏi, hoặc sự nâng đỡ được trao khi không có nhu cầu, hoặc một ý tưởng được đưa ra khi chẳng ai muốn biết, thì kết quả duy nhất chỉ có thể là sự khó chịu hoặc thờ ơ.

Không có gì bí mật khi những người giảng dạy trong nhà thờ

thường nhận ra rằng một tỷ lệ cao người hiện diện hầu như không mấy khao khát lắng nghe. Và khi các giáo viên hay giảng viên đôi khi tỏ ra ghen tị với số lượng người chịu ảnh hưởng của một nhà giảng thuyết, họ lại quên rằng hiếm có khán thính giả nào kém động lực lắng nghe như một cộng đoàn trong nhà thờ. Điều gì gây ra sự thiếu động lực này? Tôi cho rằng có hai khía cạnh của sứ điệp có thể giải thích phần nào hiện tượng ấy: sự lặp lại nhàm chán và sự sợ hãi của sứ điệp.

1. sự lặp lại nhàm chán của sứ điệp

Nếu nói giảng thuyết là loan báo Tin Mừng, thì điều quan trọng là phải nhận ra rằng với hầu hết mọi người, trong bài giảng chẳng có gì là tin mới cả. Gần như không ai bước vào nhà thờ với kỳ vọng sẽ nghe một điều mình chưa từng biết. Họ đã nghe về Chúa Giêsu — các môn đệ của Ngài, các phép lạ, cái chết và sự phục sinh — ở nhà, ở mẫu giáo, ở tiểu học, trung học, và đại học… biết bao lần, dưới biết bao hình thức, đến mức điều cuối cùng họ mong chờ từ tòa giảng chính là… một "tin mới". Và cốt lõi của Tin Mừng — "Ngươi phải yêu mến Đức Chúa, Thiên Chúa của ngươi, hết lòng, hết linh hồn, hết trí khôn, và yêu người thân cận như chính mình" — đã được lặp đi lặp lại quá nhiều và quá dai dẳng đến nỗi, với đa số người, nó không còn khả năng khơi gợi bất kỳ phản ứng nào. Họ đã nghe câu này từ thời thơ ấu và sẽ tiếp tục nghe cho đến khi chết — trừ phi, trên đường đi, họ quá chán nản đến mức không muốn tự đặt mình vào tình huống phải nghe lại một thông tin nhàm chán như vậy nữa. Thật thú vị khi thấy mọi người bỗng

ngồi thẳng lên, mắt mở to, khi người giảng mở đầu bài với một câu chuyện đời thường mang tính "mồi" hấp dẫn; nhưng rồi ngay lập tức "bật đèn ngủ" và ngồi thoải mái hơn khi câu quen thuộc vang lên: "Và, thưa anh chị em, đó chính là điều Chúa Giêsu muốn nói khi Ngài phán…" Từ khoảnh khắc ấy trở đi, hầu hết các nhà giảng thuyết gần như cô độc, chỉ còn trông cậy vào độ to của giọng hoặc những cử chỉ riêng để duy trì sự kết nối. Buồn thay, tên của Chúa Giêsu đã mất đi phần lớn sức lay động đối với nhiều người. Tình huống này không khác mấy với câu chuyện trong một trường Công giáo: Cô giáo hỏi, "Các con, ai là người phát minh ra đầu máy hơi nước?" Cả lớp im lặng, cho đến khi một cậu bé ngồi cuối lớp rụt rè giơ tay, giọng mệt mỏi và mắt rơm rớm: "Chắc lại là… Chúa Giêsu."

Khi một sứ điệp trở nên lặp lại đến mức mất hẳn khả năng khơi gợi phản ứng sáng tạo, nó hầu như không còn là một sứ điệp nữa. Và nếu bạn cảm thấy không thể tránh khỏi việc phải nghe nó về mặt thể lý, thì ít nhất bạn vẫn có thể nhắm mắt, đóng tâm trí lại và… tạm rời khỏi cuộc chơi.

2. sự sợ hãi đối với sứ điệp

Sự lặp lại nhàm chán chỉ là một khía cạnh của sứ điệp khiến con người không muốn lắng nghe. Và dù có thực tế mà thừa nhận rằng, với hầu hết mọi người, trong bài giảng hầu như chẳng có gì là "tin mới", thì lõi sứ điệp của Tin Mừng vẫn chứa đựng một Chân Lý mà chưa ai trong chúng ta thực sự sống trọn vẹn. Lắng nghe thực sự đồng nghĩa với việc luôn sẵn sàng thú nhận rằng mình chưa sống được những gì mình tuyên xưng là tin. Nhưng ai lại muốn nghe,

chẳng hạn, câu "Kẻ đứng chót sẽ lên hàng đầu" khi chính mình đang ở vị trí đầu? Và ai lại muốn nghe rằng những người nghèo khó, đau khổ, đói khát, khát khao công chính, và bị bách hại mới là những người có phúc, khi bản thân lại giàu có, tự mãn, no đủ, được khen ngợi vì rượu ngon, và được bạn bè mến mộ? Ai lại muốn nghe rằng mình phải yêu kẻ thù và cầu nguyện cho kẻ bách hại mình, khi trong lòng đang nghĩ ông sếp là một kẻ tồi tệ, gọi chính con trai mình là đồ vô dụng, và hân hoan khi đọc tin quân đội ở Iraq chiếm thêm được một thành phố? Sứ điệp ấy, dù cả đời vẫn không đổi, dù được lặp lại qua bao nhiêu cách diễn đạt, vẫn sẽ chỉ chạm được đến những ai thật sự để cho nó vang vào lòng mình. Nhưng nếu để cho nó thực sự chạm đến, thì cũng đồng nghĩa với việc mở ra khả năng nhận ra một sự thật có thể kéo theo những hệ quả cho lối sống của mình — và điều đó không phải ai cũng sẵn sàng đón nhận. Sự thật, rốt cuộc, là radical — nghĩa là chạm đến tận gốc rễ của đời sống — và chính vì thế, ít người khao khát nó, cũng như ít người muốn sự tự do mà nó mang lại. Trên thực tế, nỗi sợ phải đối diện với Sự Thật trong trọn vẹn tính trực diện và giản dị của nó lại mạnh đến mức, thay vì khiêm tốn thừa nhận mình cũng thuộc nhóm người bị Đức Giêsu quở trách, con người thường phản ứng bằng sự khó chịu hoặc tức giận. Không ít những cuộc trò chuyện bên bàn ăn sáng ngày Chúa Nhật thực chất chỉ là nỗ lực nhằm vô hiệu hóa tác động của Sự Thật đầy đe dọa ấy. Khi ai đó nói: *"Giá mà tôi được lên bục và nói cho mấy ông giảng biết cuộc sống nó thế nào khi đã lập gia đình và có ba đứa con"*, thì thường, ẩn sau lời nói ấy là một sự kháng cự sâu kín đối với việc thừa nhận rằng Tin Mừng cũng đang nói với chính gia đình mình. Và cũng như sự thờ ơ có

thể khiến chúng ta không sẵn lòng đón nhận Lời Tin Mừng, thì sự khó chịu cũng có thể khóa chặt con đường dẫn đến những hiểu biết mới mẻ và giải phóng.

Sự lặp lại nhàm chán và nỗi sợ Sự Thật dường như là hai nguyên nhân căn bản khiến các nhà giảng thuyết khó lòng đến gần được với người nghe. Điều này thậm chí còn đúng hơn khi những người có mặt hầu như không cảm thấy tự do để rời khỏi. Nhiều người vẫn bị ràng buộc bởi một thẩm quyền xa xôi — từ Trời, từ Rôma, từ Canterbury, hay từ tòa giám mục — vốn đã thuyết phục họ rằng nếu không chịu khó "chịu đựng" một giờ mỗi tuần, thì chắc chắn sau này sẽ còn phải chịu khổ nhiều hơn khi mọi tuần lễ đã trôi qua. Kết quả là, một lần nữa, nhà giảng thuyết đứng trước một nhiệm vụ cực kỳ khó khăn: loan báo Tin Mừng — vốn, với nhiều người, vừa chẳng mới mẻ, vừa chẳng là "tin mừng".

Trước khi đặt câu hỏi "Đâu là kiểu con người có thể phá vỡ sự kháng cự sâu kín của con người đối với sứ điệp này?", chúng ta phải đủ thành thật để thừa nhận rằng, không chỉ sứ điệp, mà ngay cả người loan báo cũng thường là lý do khiến người nghe tránh né những chân lý đau đớn nhưng giải phóng.

II. Vấn Đề Nơi Người Rao Giảng

Nhiều nhà giảng thuyết, thay vì làm giảm bớt sự kháng cự nơi người nghe, lại vô tình làm gia tăng nó qua cách họ truyền đạt "sứ điệp đời đời" của mình. Nếu phân tích một cách nghiêm túc nhiều bài giảng, ta sẽ thấy lời ngôn sứ Isaia đã đúng: *"Các ngươi sẽ lắng nghe mà không hiểu, nhìn mà không nhận ra"* (Is 6:9–10).

Vì thế, đáng để chúng ta xem xét kỹ hơn một vài lối giảng có thể giúp ta hiểu rõ hơn vấn đề nằm ở chính người rao giảng. Theo tôi, hai nguyên nhân chính khiến một nhà giảng thuyết thường gây ra nhiều phản cảm hơn là thiện cảm gồm:

1. Giả định về những cảm xúc không hề tồn tại
2. Bị ám ảnh bởi một quan điểm thần học

1. những cảm xúc không hề tồn tại

Một số lượng lớn các bài giảng bắt đầu bằng những giả định chưa hề được kiểm chứng. Không hề do dự, nhiều nhà giảng thuyết áp đặt cho người nghe những cảm xúc, ý tưởng, thắc mắc, và vấn đề mà phần lớn, nếu không muốn nói là tất cả, chưa từng có trong tâm trí họ. Có người bắt giáo dân tự hỏi tại sao lễ phục của linh mục lại màu đỏ vào Lễ Chúa Thánh Thần Hiện Xuống, tại sao Chúa Nhật cuối của năm phụng vụ không rơi vào tháng Mười Hai, tại sao Mùa Chay kéo dài bốn mươi ngày, hay tại sao Lễ Các Đẳng Linh Hồn lại ngay sau Lễ Các Thánh — những câu hỏi mà hầu như chẳng ai bận tâm, thường chỉ là những thắc mắc còn sót lại từ ký ức mơ hồ của vị linh mục về những tập sách đạo đức xưa.

Thỉnh thoảng, cả một bài giảng lại được xây dựng dựa trên cảm xúc "giáo sĩ" vốn hoàn toàn xa lạ với người giáo dân. Tôi nhớ một bài giảng mở đầu như sau:

> *Hôm nay, tất cả chúng ta quy tụ nơi đây để cử hành lễ Chúa Giêsu lên trời. Chỉ vài tuần trước, lòng chúng ta còn tràn đầy niềm vui vì Chúa sống lại, và giờ đây, chúng ta đã cùng các*

Tông Đồ cảm thấy buồn sầu vì Chúa rời xa. Nhưng chúng ta đừng thất vọng, vì Chúa không để chúng ta mồ côi, mà sẽ sai Thánh Thần đến với chúng ta chỉ trong ít ngày nữa. Và không chỉ cho các Tông Đồ, mà còn cho cả cộng đoàn này đang quy tụ quanh bàn thờ Chúa, Thánh Thần sẽ mang lại sự sống và niềm hy vọng mới…

Không có gì ngạc nhiên khi nhận ra rằng, đến cuối phần mở đầu, tất cả đều đã "vắng mặt" trong tâm trí. Tôi đếm được khoảng ba mươi người rải rác trong một nhà thờ lớn nhưng gần như trống trải. Không ai nhớ mình đã "vui mừng" thế nào vào Lễ Phục Sinh, cũng chẳng ai "buồn sầu" trong ngày Lễ Thăng Thiên. Không có cộng đoàn, không có niềm vui, không có nỗi buồn, càng không có sự mong mỏi Thánh Thần đến. Chỉ có vài cá nhân lẻ tẻ nhớ rằng hôm đó là ngày lễ buộc và đủ trung tín để đi lễ.

Còn khó chịu hơn nữa là những nhà giảng thuyết có vẻ như biết chính xác mọi người đang cảm thấy gì. Một ví dụ điển hình là phần mở đầu này:

Anh chị em thân mến trong Đức Kitô,

Trong thời đại mà tất cả chúng ta đều bị cuốn vào guồng quay mệt mỏi của cuộc sống, bị đồng hồ và lịch hẹn áp chế, chạy từ cuộc họp này sang cuộc họp khác, chúng ta đã trở nên điếc trước tiếng Chúa nói trong thinh lặng và trong những khoảnh khắc cầu nguyện…

Nghe thì có vẻ hợp lý — nhưng nó chỉ cho chúng ta biết nhiều về chính nhà giảng thuyết, chứ không nói gì về bà cụ dành cả tuần giải ô chữ, cậu bé vừa trở về từ sân bóng chày, cô giáo của cậu vừa dành trọn ngày thứ Bảy đọc Dostoyevsky, hay người mẹ trẻ vừa có một buổi chiều vui vẻ cùng con ở sở thú.

Có thể trong số người nghe, ai đó sẽ gật đầu đồng ý, nhưng đa số sẽ cảm thấy xa lạ với những lời ấy chẳng khác gì xa lạ với "guồng quay" mà vị giảng thuyết mô tả. Và dù họ có ý thức hay không, bằng cách này hay cách khác — qua một sự tê liệt tự vệ hoặc một lời phản kháng công khai — họ sẽ cho thấy rằng tâm trí họ thực sự không hiện diện.

2. mắc kẹt trong chuyên môn thần học

Vấn đề thứ hai, và còn khó vượt qua hơn, chính là việc người giảng quá bận tâm đến chuyên môn thần học của mình. Một số người giảng trở nên quá phấn khích về một cuốn sách mà họ vừa đọc hoặc một quan điểm mới mà họ vừa nghe, đến mức cảm thấy phải chia sẻ sự hào hứng ấy với người khác. Thế nhưng, họ nhanh chóng — và thường là trong sự thất vọng — nhận ra rằng Karl Rahner, Harvey Cox hay Schillebeeckx chẳng hề hấp dẫn người nghe như chính họ nghĩ, hoặc thậm chí là chẳng hấp dẫn chút nào. Nguyên nhân chính không phải là những tư tưởng thần học ấy không có giá trị hay không ý nghĩa, mà là vì không chỉ người giảng mới có "thần học" của mình, mà người nghe cũng vậy. Để giải thích điều này, xin kể một câu chuyện.

Một sinh viên thần học được giao bài giảng về "Nước Thiên

Chúa". Cô đã cẩn thận nghiên cứu Kinh Thánh và đọc những tài liệu mới nhất về chủ đề này. Nhưng khi nghĩ rằng mình đã có một ý tưởng rõ ràng về Nước Thiên Chúa và sẵn sàng thuyết trình, cô nhận được gợi ý rằng nên đến thăm bốn gia đình trong giáo xứ mà cô sắp giảng, để hỏi họ nghĩ gì về Nước Thiên Chúa.

Trước hết, cô đến gặp một nhà khí tượng học — một người uyên bác, đã đọc nhiều sách và nhận ra rằng việc dự đoán vốn là một công việc khá bấp bênh. Ông nói: "Nước Thiên Chúa là sự hoàn tất những lời hứa của Thiên Chúa, và dân Chúa phải tránh sự tò mò không lành mạnh về việc chính xác điều đó sẽ xảy ra thế nào."

Sau đó, cô đến gặp một chủ tiệm tạp hóa, công việc kinh doanh thất bại và vợ thì bệnh tật triền miên. Ông nói: "Nước Thiên Chúa là Thiên Đàng — nơi tôi cuối cùng sẽ nhận được phần thưởng vì đã chịu đựng cuộc đời đầy khó khăn và phiền muộn này."

Từ nhà ông chủ tiệm, cô đến gặp một nông dân giàu có, có người vợ khỏe mạnh và hai đứa con xinh đẹp, khỏe mạnh. Ông nói: "Nước Thiên Chúa là một khu vườn tuyệt đẹp, nơi tất cả chúng ta sẽ tiếp tục cuộc sống hạnh phúc đã bắt đầu ở thế gian này."

Cuối cùng, cô đến nhà một người thợ lao động lành nghề, tự hào vì có thể kiếm tiền bằng đôi tay của chính mình. Ông nói: "Nước Thiên Chúa là một phát minh khéo léo của Giáo Hội để làm cho kẻ thất học được vui và người nghèo thấy mãn nguyện, nhưng vì tôi có thể tự lo cho bản thân và có công việc tốt, tôi chẳng cần một 'nước' nào sẽ đến nữa."

Khi trở về nhà và đọc lại bài giảng, cô sinh viên nhận ra ngay rằng ý tưởng của mình gần với quan điểm của nhà khí tượng học — người vốn quen sống với sự không chắc chắn — nhưng người

chủ tiệm mong chờ phần thưởng, người nông dân hy vọng tiếp nối hạnh phúc, và người thợ tin vào sức mình sẽ không hiểu cách diễn đạt của cô. Và khi đọc lại Kinh Thánh, cô chợt nhận ra rằng tất cả bốn người giáo dân kia đều có chỗ trong Nước Thiên Chúa. (Những dữ liệu này được sử dụng với sự cho phép của ông Leo Lans, sinh viên Học viện Thần học Công giáo tại Utrecht, Hà Lan.)

Có lẽ cám dỗ lớn nhất của người giảng là nghĩ rằng chỉ mình họ mới có "thần học", và cho rằng điều tốt nhất là đưa tất cả người nghe về cùng một quan điểm với mình. Nhưng khi làm thế, họ đã quên rằng, trên thực tế, họ chưa thực sự yêu mến tha nhân như chính mình, bởi họ không coi trọng quan điểm và kinh nghiệm của người khác như của chính mình. Khi điều này xảy ra, nhiều người nghe sẽ trở nên dửng dưng hoặc khó chịu, mà đôi khi họ cũng không hiểu rõ tại sao. Và những người giảng đã bỏ ra nhiều thời gian đọc sách, soạn bài sẽ ngày càng chán nản khi cảm thấy không ai muốn nghe Lời Chúa nữa. Trong khi đó, họ quên rằng Lời Chúa không nhất thiết phải đồng nghĩa với chính lời của họ. Khi người giảng áp đặt những cảm xúc không tồn tại và quá bận tâm với "thần học" của riêng mình, họ dễ làm tăng thêm — thay vì giảm bớt — sự kháng cự vốn đã tồn tại đối với sứ điệp.

Đến đây, người ta có thể muốn hỏi: vậy làm thế nào để người giảng vượt qua vấn đề này? Ngay từ đầu, phải nói rằng chính câu hỏi này đã đặt sai hướng, vì không có công cụ, kỹ thuật hay kỹ năng đặc biệt nào có thể giải quyết được. Nhưng có lẽ tồn tại một "đời sống thiêng liêng" — một cách sống — có thể đem lại hy vọng cho những ai muốn dẫn dắt người khác đến với sự thấu hiểu giải phóng, giúp họ được tự do bước theo Đức Kitô. Vậy, chúng ta hãy

cùng xem xét người có thể giúp người khác đạt tới sự thấu hiểu ấy là người như thế nào.

III. NGƯỜI MANG LẠI SỰ THẤU HIỂU

Sứ mạng của việc giảng dạy là trợ giúp cho cuộc đấu tranh liên lỉ của tiến trình "trở nên" (becoming). Điều này được thực hiện chủ yếu qua việc nói về Đức Giêsu Kitô — Đấng đã sống cuộc đời của mình với một sự sẵn sàng ngày càng lớn để đối diện với chính thân phận của Người và với thực trạng của thế giới mà Người đang sống, theo cách khích lệ chúng ta bước theo Người; nghĩa là, sống cuộc đời mình với cùng một sự chân thực ấy, ngay cả khi điều đó dẫn chúng ta đến nước mắt, mồ hôi, và có thể là một cái chết bạo lực.

Mọi người giảng đều được mời gọi nỗ lực loại bỏ những chướng ngại cản trở tiến trình đau đớn này — tiến trình trở nên con người đúng nghĩa. Đây là một nhiệm vụ khó khăn, vì dường như trong chúng ta tồn tại một sự chống cự sâu xa đối với việc thay đổi, ít nhất là khi nó liên quan đến cái nhìn nền tảng của chúng ta về cuộc sống. Khi đã có cho mình một lập trường tương đối ổn thỏa, chúng ta thường bám chặt lấy nó, vì dường như thà có một lập trường tệ còn hơn là không có gì. Theo nghĩa này, chúng ta thường khá bảo thủ. Có vẻ như chúng ta luôn bị cám dỗ chối bỏ khả năng quý giá nhất của con người — đó là khả năng thay đổi lập trường — và chúng ta thường chọn ổn định trong sự tiện nghi quen thuộc. Nhiều cách thức trong bản tính con người cho thấy sự kháng cự trước lời mời gọi của Đấng đã nói rằng: khi con còn trẻ, con tự thắt lưng mình và đi đâu tùy ý; nhưng khi con đã già, con sẽ dang tay ra

để người khác thắt lưng cho và dẫn con đến nơi con không muốn (Ga 21,18). Trái ngược hoàn toàn với quan niệm của chúng ta rằng trưởng thành nghĩa là có khả năng tự lo cho bản thân, Đức Giêsu lại mô tả nó như là một sự sẵn sàng ngày càng lớn để dang tay ra và được người khác dẫn dắt.

Vì thế, không có gì lạ khi những mục tử hy vọng loại bỏ các chướng ngại của tiến trình tăng trưởng này — và giúp mọi người được tự do phó thác bản thân, để người khác thắt lưng và dẫn đi — lại được xem là những con người can đảm.

Hai yếu tố của việc giảng dạy dường như là cốt yếu nhất để người giảng có thể thúc đẩy tiến trình "trở nên" này là (1) Đối thoại và (2) Sự hiện diện sẵn sàng

1. khả năng đối thoại

Khi tôi dùng từ "đối thoại," tôi không nghĩ đến những bài giảng mang hình thức đối thoại, nơi mọi người cùng chia sẻ, cũng không nghĩ đến một cuộc thảo luận công khai hay bất cứ kỹ thuật cụ thể nào nhằm khiến người nghe tham gia. Không, từ "đối thoại" ở đây không mang nghĩa đó; tôi chỉ đơn giản muốn nói đến một cách thức tương giao với con người để họ có thể đáp lại điều được nói bằng chính kinh nghiệm sống của họ. Theo nghĩa này, đối thoại không phải là một kỹ thuật, mà là một thái độ của người giảng — một thái độ sẵn sàng bước vào một mối tương quan trong đó các bên thực sự có thể ảnh hưởng lẫn nhau. Trong một cuộc đối thoại đích thực, người công bố Lời Chúa không thể đứng ở bên ngoài. Người giảng không thể ở trong tình trạng "không thể chạm đến"

hoặc bất khả tổn thương. Trái lại, họ cần phải hoàn toàn và sâu sắc dấn thân một cách cá vị nhất. Điều này có thể diễn ra hoàn toàn bên trong, mà không cần có sự trao đổi bằng lời nói, nhưng nó đòi hỏi một sự mạo hiểm thật sự trong việc dấn thân vào mối tương quan giữa người nói và người nghe. Chỉ khi đó, chúng ta mới có một cuộc đối thoại thật sự.

Khi cuộc đối thoại này diễn ra, người nghe sẽ nhận ra họ thật sự là ai, bởi vì lời của người giảng sẽ tìm được sự cộng hưởng trong chính tâm hồn họ và neo đậu nơi những trải nghiệm đời sống cá nhân của họ. Và khi họ để cho những lời ấy đến gần đến mức trở thành máu thịt của mình, họ có thể nói: "Điều anh nói lớn tiếng, tôi đã thì thầm trong bóng tối; điều anh công bố rõ ràng, tôi đã từng mơ hồ cảm nhận; điều anh đưa ra phía trước, tôi đã cảm thấy ở sâu trong tâm trí; điều anh nắm chắc trong tay, trước nay luôn vuột mất khỏi tay tôi. Vâng, tôi nhận ra chính mình trong lời của anh, bởi lời ấy xuất phát từ chiều sâu của kinh nghiệm nhân loại, vì thế, nó không chỉ là của anh mà còn là của tôi, và cái nhìn sâu sắc ấy không chỉ thuộc về anh, mà cũng thuộc về tôi nữa."

Khi điều này xảy ra, đó là một cuộc đối thoại thật sự. Khi điều này xảy ra, mọi bức tường sụp đổ và trái tim chúng ta rộng mở để đón nhận sự tốt lành của tin mừng! Khi điều này xảy ra, chúng ta, với tư cách con người, có thể nhận ra một cuộc đối thoại đích thực và một sự khẳng định cho phép chúng ta chấp nhận những thiếu sót, sai lầm, và nhu cầu tuyệt vọng của mình đối với Lời Chúa — Lời có quyền năng giải thoát chúng ta. Nhưng khi chúng ta không kết nối được với những gì đang diễn ra bên trong, khi chúng ta không biết mình thật sự muốn gì, cảm thấy gì, hoặc đang làm gì, thì

những lời từ trên cao sẽ không thể xuyên thấu vào tận trung tâm con người chúng ta. Khi cảm xúc, tư tưởng, và khát vọng của chúng ta bị trộn lẫn dưới một lớp vỏ sợ hãi và vô minh không thể xuyên thủng, thì chẳng có sương mai nào có thể làm nảy sinh hoa trái, và cũng chẳng có đám mây nào có thể "đổ mưa công chính."

Nhưng bất cứ khi nào, giữa sự lo âu và tưởng chừng như bất khả xâm nhập, chúng ta được tiếp cận bởi một người bày tỏ sự liên đới với mình, trao ban sự thấu hiểu và sự cảm thông như một nguồn nhận biết và sáng tỏ, thì lúc đó sự rối rắm của chúng ta tan biến, và những lối đi được mở ra dẫn chúng ta sâu hơn vào ánh sáng. Khi ấy, người khí tượng gia, người chủ tiệm, người nông dân và người lao động có thể nhận ra rằng người công bố Lời Chúa chỉ đơn giản là đang vén bức màn che khiến họ không thấy được chính kinh nghiệm của mình. Đó là lúc họ — và cả chúng ta — nhận ra rằng Lời Chúa không phải là sự lặp lại nhàm chán của những suy tư cá nhân, mà là một lời mời gọi sống động thúc giục chúng ta lớn lên.

Một minh họa tuyệt đẹp về đối thoại là bài giảng của William Sloane Coffin, Jr., tại Nhà nguyện Battell ở New Haven, Connecticut, ngày 10 tháng 4 năm 1970, trong những ngày diễn ra phiên tòa xử nhóm Black Panther. Ông bắt đầu bài giảng bằng những lời này:

> *"Hầu hết chúng ta, những người có mặt ở đây hôm nay, đang ở trong tình trạng đau khổ sâu sắc. Phiên tòa xử nhóm Panther đang gây chia rẽ không chỉ trong cộng đồng Yale–New Haven của chúng ta, và ngày càng chia rẽ cả quốc gia; nó cũng đang gây chia rẽ trong chính chúng ta. Những cảm*

> *xúc sâu kín nhất của nhiều người trong chúng ta giờ đây bị phân rẽ đến mức đang hủy hoại khả năng suy nghĩ và hành động với bất kỳ điều gì gần với sự xác tín và lòng trắc ẩn." (Yale Daily News, Thứ Hai, ngày 20 tháng 4 năm 1970)*

Đó chính là đối thoại, và bởi vì nhiều người trong thính giả của Coffin có thể nói: "Vâng, chúng tôi nhận ra sự tê liệt của mình," nên sự nhận ra ấy đã khơi dậy nơi họ niềm khao khát được chuyển động trở lại và hành động. Những lời nói tiếp theo của Coffin hiệu quả đến thế là bởi người nghe của ông đã sẵn sàng đón nhận chúng. Không lạ gì khi bài giảng này đã trở thành một đóng góp quan trọng cho phản ứng sáng tạo trước tình thế đầy lo sợ ở New Haven.

Nhưng một lần nữa, đối thoại không phải là một kỹ thuật hay một kỹ năng đặc biệt có thể học ở trường, mà là một lối sống. Không ai có thể bắt chước Coffin hay bất kỳ nhà giảng thuyết hiệu quả nào khác. Sau cùng, đối thoại chỉ có thể trở nên hiện thực qua sự sẵn sàng của người giảng trong việc hiện diện cho mọi người theo nghĩa căn bản nhất. Và vì vậy, sau đây tôi muốn bàn đến sự hiện diện sẵn sàng như là cốt lõi thiêng liêng dành cho những thừa tác viên của Lời Chúa.

2. sự hiện diện sẵn sàng

Sự hiện diện sẵn sàng là điều kiện tiên quyết cho mọi cuộc đối thoại dẫn đến cảm hứng và sự soi sáng cứu độ. Những thừa tác viên không sẵn sàng để cho người khác tiếp cận chính sự hiểu biết đức tin của mình, cũng như những nghi ngờ, lo âu, hy vọng, sợ hãi

và niềm vui của mình như một nguồn khơi gợi sự đồng cảm, thì không thể mong gỡ bỏ được những rào cản ngăn Lời Chúa sinh hoa kết quả.

Chính tại đây, chúng ta chạm đến trọng tâm của linh đạo dành cho những thừa tác viên Lời Chúa. Để có thể hiện diện cho người khác, trước hết, chúng ta — những thừa tác viên — phải hiện diện cho chính mình. Và chúng ta biết rõ việc hiện diện cho chính mình, để có thể nắm bắt được toàn bộ kinh nghiệm sống của bản thân, là điều vô cùng khó khăn. Chúng ta biết rõ mình thường chọn lọc khi hiểu về chính mình đến mức nào. Nếu là người lạc quan, chúng ta dễ nhớ đến những sự kiện trong ngày củng cố cái nhìn tích cực của mình về cuộc sống. Nếu là người bi quan, chúng ta có thể nói với chính mình: "Lại thêm một ngày nữa chứng minh rằng tôi chẳng ra gì."

Nhưng chúng ta phải cố gắng trở nên thực tế hơn, chấp nhận tất cả kinh nghiệm của mình — niềm vui cũng như nỗi buồn, sự ghét bỏ cũng như tình yêu — tất cả đều thật sự thuộc về trải nghiệm nhân loại của chính mình. Khi thừa tác viên không nắm trọn được kinh nghiệm của mình, họ thường chỉ chia sẻ với người khác những gì phù hợp nhất với hình ảnh mà họ muốn gây dựng trước mắt người nghe. Và đó chính là điều ta gọi là "tư duy khép kín." Đó là mù lòa. Đó là đóng kín một phần thiết yếu trong thực tại quý giá của con người.

Những ai muốn trở thành người lãnh đạo đích thực là những người có khả năng đem toàn bộ trải nghiệm sống của mình — những trải nghiệm trong cầu nguyện, trong trò chuyện, và trong những giờ phút cô đơn — đặt vào tay những ai xin họ công bố Lời

Chúa. Mục vụ không có nghĩa là chạy quanh một cách bồn chồn để cứu người vào phút chót, đưa họ trở lại "đường ngay" bằng một ý tưởng hay, một câu nói thông minh hay một lời khuyên thực tế. Không! Chúng ta đã được cứu độ một lần là đủ cho muôn đời. Mục vụ, nói cho cùng, có nghĩa là hiến tặng kinh nghiệm sống của chính mình cho anh chị em mình và, như lời Paul Simon hát, "nằm xuống như một nhịp cầu bắc qua dòng nước cuộn sóng."

Tôi không có ý nói rằng bạn phải kể về bản thân, về những lo lắng cá nhân, gia đình, tuổi thơ, bệnh tật hay những khúc mắc của mình. Làm thế chẳng liên quan gì đến sự hiện diện sẵn sàng; đó chỉ là trò chơi tự ái cá nhân với những nét riêng tư lập dị của mình. Không, ý tôi là: chúng ta — những người rao giảng Lời Chúa — được mời gọi sống trải nghiệm cuộc đời đến tận chiều sâu, đến mức mà người khí tượng, người chủ tiệm, người nông dân và người lao động, một lúc nào đó, nhận ra rằng chúng ta đang sống và trải nghiệm ở chính những nơi mà đời sống của họ cũng đang rung động. Và nhờ đó, chúng ta cho họ được tự do để Lời Chúa thực hiện công trình cứu độ. Bởi như Carl Rogers đã nói: "Điều gì mang tính cá nhân nhất lại cũng là điều phổ quát nhất" (*On Becoming a Person*, Houghton Mifflin, New York, 1961, tr. 26). Thomas Oden giải thích điều này khi viết:

> *"Không ít lần tôi đã vô cùng ngạc nhiên nhận ra rằng những cảm xúc tưởng chừng riêng tư nhất, cá nhân nhất, và vì thế là những cảm xúc mà tôi ít mong người khác thấu hiểu nhất, lại thường xuyên và sâu sắc vang vọng trong trải nghiệm của người khác, khi chúng được diễn tả một cách rõ ràng. Điều*

> *này khiến tôi tin rằng những gì tôi trải nghiệm theo cách độc nhất và riêng tư nhất, nếu được diễn đạt rõ ràng, lại chính là điều mà người khác cũng đang trải nghiệm sâu đậm theo những cách tương tự." (The Structure of Awareness, Abingdon Press, Nashville và New York, 1969, tr. 23–24).*

Khi con người lắng nghe một người thật sự sẵn sàng mở lòng cho trải nghiệm sống cá nhân của mình, và nhờ đó có thể trao ban kinh nghiệm ấy như một nguồn gợi nhận, họ sẽ không còn sợ hãi khi đối diện với chính hoàn cảnh của mình hay của thế giới, bởi vì người đang đứng trước họ là một chứng nhân sống động cho thấy sự hiểu biết giải phóng chứ không tạo thêm lo âu. Chỉ khi đó, sự thờ ơ và khó chịu mới bị loại bỏ; chỉ khi đó, Lời Chúa — vốn đã được lặp đi lặp lại nhiều lần nhưng ít khi được thấu hiểu — mới tìm được mảnh đất màu mỡ và bén rễ trong lòng trí họ.

Như vậy, chúng ta đã thấy rằng nhờ sự hiện diện sẵn sàng, một cuộc đối thoại đích thực có thể diễn ra và dẫn đến những nhận thức mới. Điều này có nghĩa là: Lời Chúa, vốn là dấu chỉ bị chống đối và là lưỡi gươm đâm thấu tâm can mọi người, chỉ có thể chạm đến chúng ta khi nó đã trở nên máu thịt nơi chính con người công bố Lời ấy.

Kết luận

Tôi đã dùng rất nhiều lời để nói một điều thật đơn giản: Những thừa tác viên là những con người sẵn sàng hiến dâng đời mình cho đoàn chiên của mình. Lời Chúa vẫn luôn đi vào thế gian, dù thường bị đón nhận bằng sự thờ ơ và khó chịu. Những ai rao giảng được kêu gọi gỡ bỏ những trở ngại này và dẫn đưa con người đến những nhận thức chân thật có thể giải thoát họ.

Nếu chúng ta — những người được diễm phúc công bố Lời Chúa — không muốn làm gia tăng sự chống đối lại Tin Mừng, mà muốn giảm bớt nó, thì chúng ta phải sẵn sàng đặt chính mình xuống, trao ban cả nỗi đau lẫn niềm hy vọng của mình cho người khác, để họ cũng có thể tìm ra con đường — dù thường rất khó khăn — của chính họ. Không ai có thể tự nhận mình là một nhà giảng đích thực theo nghĩa này. Chỉ có Đức Kitô mới có thể, bởi chỉ mình Ngài đã bước vào một cuộc đối thoại trọn vẹn với những người Ngài yêu thương bằng cách hiến mạng sống mình trong sự hiện diện hoàn toàn. Nhưng trong số tất cả những người chứng kiến cái chết của Ngài và thấy máu cùng nước chảy ra từ cạnh sườn bị đâm thấu, chỉ có rất ít người sẵn sàng gạt bỏ sự thờ ơ và khó chịu để đạt đến nhận thức giải thoát: "Quả thật, ông này là Con Thiên Chúa" (Mt 27,54).

Mỗi khi việc rao giảng đích thực xảy ra, cuộc thương khó lại được tái hiện: bởi không một thừa tác viên nào của Lời Chúa có thể đưa ai đến ánh sáng mà chính mình chưa từng bước vào bóng tối của thập giá. Có lẽ Anthony Trollope đã nói đúng khi cho rằng việc phải nghe các bài giảng là gánh nặng lớn nhất mà người ta phải

chịu trong những quốc gia văn minh và tự do. Nhưng nếu chúng ta mong đất nước mình thật sự trở nên tự do và văn minh, thì hãy hy vọng rằng sẽ luôn có những người sẵn sàng chịu đựng gánh nặng của việc giảng dạy và qua đó dẫn đưa con người từ bóng tối đến Ánh sáng của Thiên Chúa.

CHƯƠNG III

Vượt lên trên sự đáp ứng khéo léo

Chăm sóc mục vụ cá nhân

Năng lực và chiêm niệm

Dẫn nhập

Để có thể đi vào cách cụ thể và chi tiết mối liên hệ giữa công tác chăm sóc mục vụ cá nhân và đời sống thiêng liêng của thừa tác viên, tôi muốn bắt đầu chương này bằng câu chuyện về Michael Smith, một thực tập sinh mục vụ tại Bệnh viện Tưởng niệm Stone. Trưởng khoa nơi Michael làm việc cho anh biết rằng một bệnh nhân, bà Kern, bị ung thư và đang trong tình trạng rất nguy kịch, và rằng có thể nên đến thăm bà.

Michael, mặc áo blouse trắng giống các bác sĩ nội trú nhưng có bảng tên ghi rõ là tuyên úy, bước vào phòng bà Kern để thăm mục vụ. Ở đó, cuộc đối thoại sau diễn ra:

> **BÀ KERN:** Anh là người mới. Tôi không nghĩ là đã thấy anh trong số các bác sĩ.
>
> **MICHAEL:** Đúng vậy, chắc chắn là bà chưa gặp tôi, dù tôi đã định đến thăm bà sớm hơn. Lẽ ra tôi phải đến đây sớm hơn. Tôi là một trong các tuyên úy, Tuyên úy Smith.
>
> **BÀ KERN:** Rất hân hạnh.
>
> **MICHAEL:** Tôi chỉ muốn chào bà. Tôi muốn cho bà biết rằng chúng tôi luôn hiện diện ở đây, và chúng tôi sẽ rất vui được giúp đỡ trong bất cứ điều gì có thể. Văn phòng tuyên úy có số máy nội bộ 2765, và nếu bà quan tâm, ở đây có các buổi lễ Chúa Nhật — vài buổi đại kết và một Thánh lễ Công giáo.
>
> **BÀ KERN:** Tôi là người Do Thái.

MICHAEL: Ồ, tốt thôi. Bà có thể sẽ quan tâm khi biết rằng, dù không có mặt hằng ngày, nhưng có một rabbi thường xuyên đến thăm tại Bệnh viện Tưởng niệm Stone này. Tôi có thể gọi ông ấy cho bà không?

BÀ KERN: Xin đừng. Tôi không muốn làm phiền ông ấy — hay bất cứ ai.

MICHAEL: Nếu bà muốn vậy. Bà đã bệnh nặng thế nào?

BÀ KERN: Đủ để chết, nhưng tôi thì không! Và tất cả những việc chữa trị này đều đã làm nhưng chẳng ích gì — chỉ là sự tra tấn liên miên. Nhưng tôi không muốn nói thêm. Xin phép anh để tôi được yên?

MICHAEL: Tôi hiểu chắc là mình đến vào một lúc rất không tiện, và hy vọng tôi chưa làm bà phiền lòng hay khó chịu. Tuy vậy, tôi vẫn muốn ghé qua thăm bà thỉnh thoảng, nếu không vì lý do nào khác thì chỉ để chào hỏi, xem tình hình của bà thế nào.

BÀ KERN: Anh sẽ thật sự làm tôi một ơn lớn — và sẽ tôn trọng mong muốn của tôi hoàn toàn, như tôi đã nói với các bác sĩ — nếu anh và tất cả mọi người để tôi được hoàn toàn yên tĩnh. Gia đình tôi, trừ chồng tôi, đều không đến thăm. Tôi đã nói với con gái đừng đến. Tôi không muốn nó thấy tôi trong tình trạng này. Thế mà người ta cứ khăng khăng. Ngay cả một con vật đang hấp hối — một con vật đang hấp hối — cũng có thể tìm đến chỗ vắng để chết. Tôi xin nhắc lại: Anh sẽ làm ơn cho tôi nếu rời đi — và đừng quay lại.

Trở về phòng mình, Michael viết: "*Tôi cảm thấy chán nản, thậm chí có lỗi. Cảm giác gần như bị ai đó đá mạnh vào bụng.*" (Trường hợp này được sử dụng với sự cho phép của Tiến sĩ Seward Hiltner, Chủng viện Thần học Princeton.)

Chuyến thăm đau đớn này và việc suy tư về nó, vốn còn đau đớn hơn, đã nêu ra ba câu hỏi vẫn thường xuyên được đặt ra liên quan đến việc chăm sóc mục vụ cá nhân:

Anh là ai, Michael, mà đến thăm bà Kern?

Anh mong muốn có loại mối quan hệ nào với bệnh nhân này?

Anh nghĩ mình có thể làm gì cho bà ấy?

Ba câu hỏi này đề cập đến căn tính mục vụ, mối tương quan mục vụ và phương pháp mục vụ. Trong những năm gần đây, nhiều mục sư và linh mục đã tham gia các chương trình huấn luyện đặc biệt để trở nên thành thạo hơn trong việc đáp ứng nhu cầu cá nhân của người khác. Dưới sự hướng dẫn của các giám sát viên có năng lực và với sự hỗ trợ của những hiểu biết mới trong tâm lý động lực và đặc biệt là tâm lý trị liệu, nhiều người đã làm việc hết sức mình để làm cho thừa tác vụ của mình trở nên thích hợp với những người đang vật lộn với ý nghĩa cuộc đời và cái chết của họ. Nhưng khi tập trung vào căn tính của mình, hoặc vào các mối quan hệ với con người và sự giúp đỡ mà họ có thể trao ban, nhiều mục sư và linh mục bắt đầu nhận ra những hệ quả sâu rộng đối với chính đời sống riêng tư nhất của mình. Chính những hệ quả liên quan đến đời sống thiêng liêng của thừa tác viên mà tôi muốn bàn đến ở đây.

Chúng ta sẽ chia chương này thành ba phần:

1. Đời sống thiêng liêng và căn tính mục vụ
2. Đời sống thiêng liêng và mối tương quan mục vụ
3. Đời sống thiêng liêng và phương pháp mục vụ

I. Đời sống thiêng liêng và căn tính mục vụ

Câu hỏi đầu tiên mà Michael Smith phải đối diện là: "Tôi là ai?" Anh không phải là một bác sĩ trong ê-kíp của bệnh viện, người được kỳ vọng chữa khỏi căn bệnh ung thư của bà Kern; anh cũng không phải là một nhà tâm lý học được đào tạo để giúp bà Kern đối diện với những nỗi lo âu; và anh cũng không phải là một nhân viên xã hội có khả năng đánh giá xem mối quan hệ của bà với chồng và con gái có thể nâng đỡ bà đến mức nào. Vậy thì, chuyên môn của anh là gì, đóng góp riêng biệt của anh là gì, công cụ cá nhân nhất của anh là gì?

Câu hỏi này hoàn toàn thực tế trong một thế giới ngày càng mang tính chuyên môn hóa, nơi mà hết lĩnh vực chuyên ngành này đến lĩnh vực chuyên ngành khác liên tục phát triển. Đã có thời, các mục tử được xem vừa là bác sĩ, vừa là nhà tâm lý học, vừa là nhân viên xã hội, vừa là y tá — tất cả trong cùng một con người — và họ là người đa năng của cộng đoàn, trung tâm của tri thức và sự khôn ngoan. Nhưng ngày nay, nhiều mục tử cảm thấy mình chỉ là những người "tay ngang" trong mọi lĩnh vực và không thật sự chuyên nghiệp ở bất kỳ lĩnh vực nào. Giữa sự rối bời này, họ thường cảm thấy hết sức bất lực, chịu đựng tình trạng tự ti trầm trọng, và nghi ngờ liệu thần học của mình có thể được vận dụng một cách thiết thực đến mức thực sự giúp ích cho con người hay không.

Dường như có hai khía cạnh của căn tính mục vụ đòi hỏi sự quan tâm cẩn trọng:

1. tự khẳng định

Sau chuyến thăm bà Kern, Michael cảm thấy nản lòng và tội lỗi. Anh cảm thấy mình đã tự ý áp đặt bản thân lên một người không hề xin và cũng không muốn nhận sự giúp đỡ của anh, và rằng với tư cách là một mục tử, anh đã hoàn toàn thất bại.

Các mục tử sẽ không bao giờ có thể sống một đời sống sáng tạo và đầy ý nghĩa nếu cảm giác này trở thành cảm xúc chủ đạo. Những ai nghĩ rằng mình không có đóng góp đặc biệt nào cho người khác — rằng mình được nhìn như vật trang trí hơn là một người đóng góp quan trọng cho đời sống, được chịu đựng hơn là được cần đến — thì về lâu dài sẽ trở nên chán nản, thờ ơ, uể oải và dễ cáu kỉnh. Hoặc họ sẽ quyết định rời bỏ mục vụ để dấn thân vào một công việc mà họ gọi là một "nghề thực sự."

Nhưng nếu vậy thì bà Kern và những người giống như bà sẽ ra sao? Tình trạng của một người phụ nữ, khi đang cận kề cái chết, mà không muốn gặp chính con mình, tránh né các bác sĩ đang cố gắng giúp bà giảm bớt đau đớn, và chỉ xin một góc nhỏ để có thể lặng lẽ bò vào đó như một con vật để chết, không muốn ai biết hay nhìn thấy rằng bà cũng không nắm được mạng sống của mình — thì đó là tình cảnh thế nào? Không y học, không tâm lý học, không tâm thần học, cũng không công tác xã hội nào có thể trả lời được câu hỏi cuối cùng: tại sao con người được sinh ra, dần dần học cách đứng vững, hành động độc lập, gắn bó với người khác, trao ban sự sống cho người khác, và rồi dần để cho người khác tiếp tục những gì mình đã khởi đầu nhưng sẽ không thấy hoàn tất. Những ai không thể trao ý nghĩa cho chính vòng đời của mình và chấp nhận nó

trong tính hữu hạn của nó thì không thể chết như một con người. Họ chỉ còn lại con đường của loài vật. Hoàn toàn dễ hiểu khi người phụ trách khu điều trị nơi bà Kern nằm đã yêu cầu Michael đến thăm bệnh nhân này. Bà biết rằng Michael không thể chữa khỏi cho bà Kern, nhưng bà cũng nhận ra — có lẽ chỉ một cách mơ hồ — rằng có một sự khác biệt rất lớn giữa cái chết như một hành vi trao ban sự sống và sự ra đi lặng lẽ, giữa việc hiến dâng mạng sống và việc buông bỏ nó trong một trận chiến vô vọng, giữa việc vươn về phía ánh sáng đang lóe lên trong giờ lâm chung và việc ngoảnh mặt đi, để mặc bản thân bị kéo vào hố sâu tuyệt vọng.

Michael có thể đã không thể biến cái chết của bà Kern thành một hành vi phó thác của con người, vì viễn cảnh sống thường không thay đổi chỉ trong một giờ đồng hồ. Nhưng ít nhất anh cần nhận ra rằng anh thực sự được mời đến để *cứu* mạng sống của bà Kern — nghĩa là, trao hy vọng rằng sự mong manh của bà sẽ khơi dậy tình yêu nơi những người xung quanh, và rằng cái chết của bà cũng có thể trở thành một món quà nhân loại tối hậu. Anh cũng có thể đã giúp cho chồng và các con của bà tìm thấy hy vọng và sức mạnh trong cùng ánh sáng ấy, ánh sáng bừng lên trong đôi mắt của người vợ, người mẹ khi bà đón nhận sự thật của cuộc đời mình.

Khi các mục tử nhận ra rằng mình thực sự có thể trao sự sống cho con người bằng cách giúp họ đối diện với tình trạng sống thực của mình mà không sợ hãi, thì đồng thời họ cũng sẽ thôi nhìn bản thân như những người đứng bên lề của thực tại. Lúc đó, các mục tử sẽ ở ngay trung tâm. Nhiều bác sĩ hiểu rất rõ mức độ nguy hiểm khi phải phẫu thuật cho một người không còn ý chí sống. Nhiều nhà tâm lý học cũng đủ khiêm tốn để thừa nhận rằng họ không thể trao

ý nghĩa cho sự sống và cái chết — dù họ có thể nắm rất nhiều hiểu biết về những động lực khiến con người làm tổn thương và chữa lành cho nhau. Nhiều nhà xã hội học biết rằng mọi thay đổi về cơ cấu sẽ chẳng còn ý nghĩa nếu vẫn chưa rõ những thay đổi đó sẽ dẫn đến đâu. Vì vậy, khi chúng ta không còn nhìn thấy ý nghĩa của sự tồn tại, chúng ta sẽ mất phương hướng, nắm lấy những gì thỏa mãn tức thời, trốn chạy trong những tưởng tượng tình dục hoặc ma túy, và để mặc đời sống tan rã cho đến mức phải nghĩ đến chuyện tự tử.

Mục vụ cá nhân, theo nhiều cách, chính là sự chăm sóc cần thiết nhất và thực tế cũng là điều được tìm kiếm nhiều nhất — ít nhất là nếu chúng ta có thể hiểu đúng những câu hỏi được đặt ra. Vì thế, có lẽ đào tạo mục vụ trước hết là đào tạo để các mục tử biết lắng nghe những câu hỏi và nhận ra thực tế rằng họ được cần đến nhiều hơn họ tưởng — rằng hàng ngàn người đang liên tục đặt lại câu hỏi muôn thuở của đời sống: Rốt cuộc tất cả những điều này là vì gì? Tại sao chúng ta phải ăn uống, làm việc và giải trí, kiếm tiền và nuôi con, rồi không ngừng chiến đấu với một chuỗi dài những thất vọng chẳng bao giờ dứt? Hoặc, như các bậc hiền triết xưa trong *Yogavasistha* đã nói: "Thế gian này làm sao có hạnh phúc khi ai sinh ra cũng đều phải chết?" (xem W. Allport, *The Individual and his Religion*, Macmillan, 1960, tr. 23).

Chính trên bình diện này mà các mục tử được kêu gọi để dấn thân. Và nếu họ nhận ra những câu hỏi thực sự đang được đặt ra ngay trước mắt mình, họ sẽ thấy rằng mình thực sự đang chạm đến trung tâm của đời sống. Khi ấy, họ sẽ trút bỏ mặc cảm tự ti và khám phá rằng, khi khẳng định sự sống của tha nhân, thực ra họ đang khẳng định chính căn tính mục vụ của mình.

2. từ bỏ chính mình

Nhưng ngay khi người ta có thể bắt đầu cảm thấy tự tin hoặc tự hào, thì một vài lời đầy xáo động của Đức Kitô lại vang lên trong tâm trí: "Ai muốn theo Ta, hãy từ bỏ chính mình — ai liều mất mạng sống mình vì Ta thì sẽ tìm lại được" (Mt 16,24–25). Trên hết, người ta còn nhớ đến lời gần như khó tin của Thánh Phaolô: "Tôi sống — nhưng không còn phải là tôi, mà là Đức Kitô sống trong tôi" (Gl 2,20). Chính khi các mục tử vừa khám phá rằng mình không chỉ có thể đóng góp, mà còn có khả năng chạm đến cốt lõi của đời sống; chính khi họ sẵn sàng khẳng định bản thân, cảm thấy mình đang thực hiện được những hy vọng và ước nguyện sâu xa nhất của đời mình, thì họ lại đối diện với lời kêu gọi khẩn thiết phải từ bỏ chính mình, phải coi mình như người đầy tớ — những kẻ làm công vô dụng, đứng ở hàng sau cùng.

Michael mặc chiếc áo blouse trắng để, giống như các bác sĩ thực tập, anh có thể được chấp nhận như một thành viên trong ê-kíp. Nhưng thực tế là Michael không thực sự thuộc về bệnh viện, không có địa vị hay mối liên hệ chuyên môn y khoa nào. Anh không đến đó để chữa khỏi căn bệnh ung thư của bà Kern. Xét về nhiều phương diện, Michael là một người ngoài cuộc — người chẳng biết nhiều về bệnh tật, mà chỉ biết về những con người tình cờ đang lâm bệnh. Có lẽ chiếc áo blouse ấy là biểu tượng cho sự không sẵn lòng bộc lộ rằng thực ra anh không thuộc về đội ngũ y tế và rằng anh không có bất cứ công cụ hay kỹ thuật y khoa nào để trao cho bệnh nhân. Có thể anh chưa thật sự xác tín rằng mình được phép bước vào từ bên ngoài chỉ để cho bà Kern biết rằng, dù anh không thể

làm gì với căn bệnh ung thư của bà, anh vẫn quan tâm đến cách bà đang chọn để sống những ngày bệnh tật và cách bà đang chọn để đón nhận cái chết.

Nhiều mục tử và linh mục dường như đặc biệt quan tâm đến việc được "thuộc nhóm" với những người có năng lực và có một căn tính rõ ràng. Nhưng liệu việc đạt đến sự "thành toàn" nghề nghiệp như thế có thực sự quan trọng đến vậy? Ảnh hưởng lớn của Freud, Jung, Rogers và Frankl đã khơi lên cho nhiều mục tử câu hỏi: "Làm sao tôi có thể là con người thật của mình — vừa mang tính cá nhân, vừa mang tính chuyên môn?" Có vẻ như danh sách chờ để tham gia các khóa huấn luyện "nhạy cảm" dành cho giới giáo sĩ đã trở nên dài hơn đáng kể so với danh sách chờ vào các nhà khách của dòng Xitô. Nhưng liệu ơn gọi của chúng ta có phải là để hoàn tất cái tôi của mình đến mức tối đa, và tạo ra những hoàn cảnh giúp mình đạt đến những trải nghiệm mà mình coi là ý nghĩa, đẹp đẽ và sâu sắc nhất?

Thomas Merton, trong một tác phẩm cuối đời, đã viết:

> *"Điều vô cùng quan trọng là chúng ta phải thoát ly khỏi cái nhìn hằng ngày về bản thân như những ứng viên cho những trải nghiệm đặc biệt, độc nhất vô nhị, hay như những người đang chờ được thành tựu, đạt tới và hoàn tất" (Zen and the Birds of Appetite, New Directions, New York, 1960, tr. 76).*

Nếu bà Kern có thể được ích lợi từ cuộc thăm viếng của Michael, thì chắc chắn không phải vì Michael biết nhiều hay có sẵn câu trả lời cho những câu hỏi của cuộc đời, nhưng vì anh biết sống

sự mong manh của mình và có thể quên mình vì người khác — nhờ đó, giúp bà có tự do để nói, không chỉ về bệnh ung thư, về những vấn đề hay nỗi lo trước mắt, mà còn về lý do tại sao bà đang sống như thế và nay đang đối diện với nhiệm vụ chết như thế nào. Chúng ta không bao giờ có thể thật sự phục vụ anh chị em mình nếu chúng ta không sẵn lòng từ bỏ chính mình để tạo khoảng không cho Thiên Chúa, Đấng đang ngự trong ta, có thể hành động. Làm sao chúng ta có thể thực sự giúp đỡ người khác nếu cứ mải tập trung vào bản thân? Tại sao chúng ta lại bận tâm quá nhiều về đời sống, mối quan tâm và lợi ích riêng của mình đến mức không thể thật sự tập trung vào đời sống và cảnh ngộ của người khác? Bao giờ chúng ta mới có thể sắp xếp lại những bận tâm của mình và mở khoảng trống để nỗi đau của người khác bước vào? Chẳng hạn, nếu muốn đi vào giấc ngủ, thực ra ta phải ngừng tập trung vào nỗ lực cố gắng ngủ. Chỉ khi cố quên mình một thời gian, chúng ta mới có thể thật sự quan tâm đến người khác — nghĩa là tập trung vào kinh nghiệm, mối quan tâm và cảm xúc của người đang ở trước mặt.

Vì thế, tự khẳng định và từ bỏ chính mình đều là những phần thuộc căn tính của người mục tử. Chúng có đối nghịch nhau không? Cái nhìn mới mẻ từ truyền thống Phật giáo Thiền tông hẳn đã cho thấy rằng chúng ta cảm thấy gần gũi hơn với ý tưởng thành toàn bản thân hơn là với ý tưởng tự hủy mình. Linh mục – nhà tâm lý học người Hà Lan, tiến sĩ H. H. M. Fortmann, khi biết mình sắp qua đời, đã viết:

> *"… vấn đề tôn giáo của phương Tây … gắn liền với sự phình to của cái tôi. Chúng ta đã đánh mất nhận thức rằng có một*

dạng tri thức chỉ có thể đạt được qua tiến trình cung kính của sự mất mát và tự hủy mình" (Oosterse Renaissance, Ambo Bilthoven, 1970, tr. 6).

Vì cuộc đối thoại Đông – Tây đã trở thành một phần trong đời sống của nhiều người, đặc biệt là giới trẻ, chúng ta đã nhận ra rằng có hai hình thức ý thức: một là nói *"hãy là chính mình để có thể sáng tạo"*, và một là nói *"hãy đánh mất mình để Thiên Chúa có thể sáng tạo nơi bạn"*. Cái thứ nhất nhấn mạnh đến tính cá nhân, cái thứ hai nhấn mạnh đến sự hợp nhất.

Việc đào tạo mục vụ trong những năm gần đây chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các khoa học hành vi phương Tây. Điều này giải thích ít nhất một phần lý do tại sao lại có sự nhấn mạnh đến "cái tôi" và sự sáng tạo cá nhân. Nó cũng khiến cho việc tìm kiếm căn tính nghề nghiệp trong mục vụ trở nên dễ hiểu, và lý do tại sao điều này nhận được nhiều sự quan tâm. Nhưng nếu chúng ta đọc đúng "những dấu chỉ của thời đại," chúng ta sẽ nhận ra sự quan tâm ngày càng gia tăng đến con đường của Siddhartha (Đức Phật), vốn được Hermann Hesse mô tả thật đẹp, và thấy rằng đây là một gợi ý đầy sức mạnh cho người mục tử tương lai. Có thể đúng là sự khôn ngoan đang đến từ phương Đông, giống như các đạo sĩ theo ngôi sao mà tìm đến gặp Đức Kitô. Nếu sự phình to của cái tôi nơi mục tử ngăn cản sự kết hợp huyền nhiệm với Thiên Chúa, thì sẽ chẳng Michael nào có thể giúp bất cứ bà Kern nào biến cái chết thành một hành vi trao hiến sau cùng.

Nhưng tự khẳng định và tự hủy mình không phải là hai điều đối nghịch, bởi vì chúng ta không thể cho đi điều mình không có.

Chúng ta không thể trao ban chính mình trong tình yêu khi chưa ý thức về bản thân. Chúng ta cũng không thể đạt đến sự thân mật thực sự nếu chưa tìm và nhận lấy căn tính của mình. Đức Giêsu đã sống ba mươi năm trong một gia đình đơn sơ. Ở đó, Người trở thành một con người biết mình là ai và muốn đi đâu. Chỉ khi ấy Người mới sẵn sàng tự hủy và hiến mạng sống cho tha nhân. Đó chính là con đường của mọi sứ vụ. Qua một tiến trình đào luyện lâu dài và thường đầy đau đớn, chúng ta — những người mục tử — phải tìm ra vị trí của mình trong đời, khám phá sự đóng góp riêng của mình, và khẳng định bản thân: không phải để bám lấy hay coi đó là tài sản riêng, nhưng để ra đi, trao hiến phục vụ tha nhân, và tự hủy mình để Thiên Chúa có thể nói qua chúng ta và mời gọi người khác bước vào đời sống mới.

Vì thế, căn tính của chúng ta với tư cách là các mục tử, các thừa tác viên, khi được thể hiện qua việc chăm sóc mục vụ, được sinh ra từ sự căng thẳng khó nắm bắt giữa tự khẳng định và từ bỏ chính mình, giữa thành toàn bản thân và tự hủy mình, giữa thực hiện chính mình và tự hy sinh. Có những giai đoạn trong đời mà sự nhấn mạnh nghiêng về bên này hơn bên kia, nhưng nhìn chung, có vẻ như khi chúng ta trưởng thành hơn, chúng ta sẽ bớt quan tâm đến việc "tự trang bị" cho bản thân, và sẵn sàng hơn để đưa tay ra và bước theo Đấng đã tìm thấy sự sống của mình bằng cách đánh mất nó.

II. Đời sống thiêng liêng và mối tương quan mục vụ

Việc ngày càng nhấn mạnh đến sự từ bỏ bản thân để phục vụ

người khác, ngoài việc đóng vai trò then chốt cho căn tính mục vụ, còn là yếu tố thiết yếu trong mối tương quan mục vụ. Ngay cả khi Michael hiểu rất rõ vai trò của mình giữa các chuyên viên mà anh đang cộng tác, câu hỏi vẫn còn đó: mối tương quan của anh với bà Kern là gì? Bà Kern đã không hề yêu cầu gặp anh — điều này đã quá rõ ràng qua cuộc trò chuyện. Vậy tại sao Michael lại gõ cửa một người xa lạ? Anh có quyền đó chỉ vì trưởng khoa lo lắng về tình trạng của bà ấy sao? Việc bác sĩ đến thăm là điều dễ hiểu, vì bà Kern vào bệnh viện để được bác sĩ điều trị. Nhưng khi chấp nhận vào bệnh viện, chắc chắn bà Kern không hề mong đợi sẽ được một người hoàn toàn xa lạ, thuộc về một tổ chức tôn giáo hoàn toàn xa lạ với đời sống của bà, đến thăm. Michael ý thức được điều đó. Anh chỉ đơn giản giới thiệu mình là ai và có thể liên lạc với anh ở đâu. Anh cũng giải thích rằng trong bệnh viện có đại diện của các tôn giáo khác nhau — một mục sư, một linh mục và một giáo sĩ Do Thái — và bà Kern có thể yêu cầu sự hỗ trợ của họ bất cứ lúc nào. Tuy nhiên, bà Kern không muốn bất kỳ hình thức hỗ trợ nào như vậy, và cuộc trò chuyện lẽ ra đã kết thúc nếu Michael không tỏ ra quan tâm thêm và hỏi bà Kern đã bệnh nặng bao lâu rồi.

Có hai khái niệm có thể giúp chúng ta hiểu rõ hơn phần nào tính độc đáo của mối tương quan mục vụ:

1. Khái niệm giao kèo
2. Khái niệm giao ước

1. giao kèo

Nhiều mối tương quan nghề nghiệp giữa con người với nhau

thất bại là do giao kèo không rõ ràng. Nếu hai người hẹn gặp nhau, thì có một giao kèo chính thức là sẽ gặp nhau. Nếu một người tìm kiếm sự giúp đỡ và người kia trao sự giúp đỡ, thì giao kèo không chính thức là vấn đề của người tìm kiếm sự giúp đỡ sẽ là trọng tâm của buổi gặp. Nhưng khá thường xuyên có một giao kèo ngầm mà không phải lúc nào cũng được làm rõ. Đôi khi, có người tìm kiếm lời khuyên nhưng lại nhận được một bài giảng; hoặc họ hy vọng được lắng nghe nhưng lại bị khích lệ bằng một bài nói chuyện hừng hực khí thế; hoặc họ tìm kiếm thông tin nhưng chỉ nhận được vài tiếng "ừ, ừ." Trong một mối tương quan mục vụ giữa hai người, có thể tồn tại rất nhiều kỳ vọng khác nhau, và đây thường là nguyên nhân gây ra nhiều thất vọng lớn. Việc Michael cảm thấy thất vọng sâu sắc đến mức mô tả là bị "đá vào bụng" rõ ràng liên quan đến kỳ vọng sai lầm rằng bà Kern sẽ ít nhất sẵn lòng đáp lại mong muốn được giúp đỡ của anh. Và dù phản ứng của bà Kern khá đặc biệt, nhưng có rất nhiều mục tử cảm thấy bất mãn với công tác chăm sóc mục vụ cá nhân của mình chính vì giao kèo không rõ ràng. Tôi nhớ có một người phụ nữ từng nói với một mục tử: "Con trai tôi không muốn đi nhà thờ nữa. Tôi phải làm gì đây?"

Vị mục tử đáp: "Chị không thật sự biết phải phản ứng thế nào với tình huống mới này, đúng không?"

Người phụ nữ nói: "Vâng, đó chính là điều tôi đang cố nói, nhưng điều tôi muốn biết là phải làm gì."

Ở đây, vị mục tử bắt đầu tư vấn, trong khi người phụ nữ lại muốn nhận lời khuyên trực tiếp. Kết quả, dĩ nhiên là, người phụ nữ ra về trong thất vọng, còn vị mục tử thì cảm thấy mình chẳng đạt được gì.

Con người có thể được giúp đỡ theo nhiều cách khác nhau: bằng sự nâng đỡ, lời khuyên, sự chỉ dẫn, một lời sửa sai, sự làm sáng tỏ cảm xúc, hoặc đơn giản chỉ là lắng nghe. Nhưng họ sẽ không bao giờ được giúp đỡ nếu họ mong đợi một điều mà lại nhận được một điều khác. Và trách nhiệm đầu tiên của một mục tử là giúp giáo dân ý thức được loại hình giúp đỡ mà họ thực sự mong muốn, và cho họ biết liệu mình có thể đáp ứng điều đó hay không.

Chừng nào "giao kèo ngầm" còn bị che giấu, thì khả năng xuất hiện những thất vọng không đáng có sẽ càng cao. Cám dỗ của nhiều mục tử là quá chú tâm vào chỉ một mô hình của mối tương quan cá nhân: tư vấn mục vụ. Mô hình này gợi ý một tiến trình trong đó mục tử và giáo dân gặp nhau theo cách để người giáo dân có thể làm sáng tỏ cảm xúc và huy động năng lực nhằm tìm kiếm ý nghĩa và định hướng. Thường thì điều này đòi hỏi nhiều buổi gặp được tổ chức bài bản, những kỹ năng đặc biệt nơi mục tử, và những thái độ đặc biệt nơi giáo dân. Nhưng dạng "giao kèo" như vậy lại khá hiếm trong một giáo xứ bình thường. Thông thường hơn là những cuộc gặp gỡ và trò chuyện ngắn ngủi, mang tính tự nhiên, trong bối cảnh mà tùy vào sự nhạy bén của mục tử, có thể diễn ra nhiều điều — hoặc chẳng có gì.

Một số mục tử nói rằng họ luôn bận rộn nhưng lại cảm thấy mình chẳng bao giờ làm được gì đáng kể. Điều này, dĩ nhiên, đôi khi chỉ là kết quả của việc lập kế hoạch kém. Nhưng khi các mục tử thật sự tìm thấy căn tính của mình, họ đồng thời nhận ra rằng chính sứ mạng của họ là liên hệ với nhiều người theo nhiều cách khác nhau. Thực tế, chính sự đa dạng trong cách liên hệ này cho phép họ thực thi một tác vụ mục vụ có nhiều hình thức và nhiều

khả năng khác nhau. Trong viễn tượng này, việc chỉ muốn có một chuyên môn và giới hạn bản thân trong một kiểu liên hệ không phải là nhân đức, mà thường là một cách trốn tránh. Đúng là sự đa dạng này trong tác vụ mục vụ có thể tạo ra những thất vọng lớn, nhưng chính sự thất vọng ấy có thể thuộc về bản chất của tác vụ, và chỉ ra một cách thức liên hệ vượt lên trên kiểu giao kèo của các ngành nghề khác. Vì thế, giờ đây chúng ta hãy xét đến khái niệm giao ước như một yếu tố điều chỉnh quan trọng cho cái nhìn mang tính "giao kèo" về mối tương quan mục vụ.

2. giao ước

Từ "giao kèo" — vốn chủ yếu là một thuật ngữ kinh tế — đã trở thành một khái niệm có sức ảnh hưởng lớn trong lĩnh vực các mối tương quan giữa con người với nhau. Việc phân biệt giữa giao kèo chính thức, giao kèo không chính thức và giao kèo ngầm đã giúp làm sáng tỏ rất nhiều nguyên nhân dẫn đến thất bại trong các mối quan hệ nghề nghiệp. Vì thế, dễ hiểu là khái niệm này cũng đã giúp không ít các mục tử hiểu rõ hơn những vấn đề cũng như những khả năng khác nhau trong mối tương quan với con người.

Tuy nhiên, cũng như việc khẳng định bản thân không phải là yếu tố duy nhất của căn tính người mục tử, thì "giao kèo" cũng không phải là lời cuối cùng về mối tương quan mục vụ. Cũng giống như Michael đã đến gặp bà Kern dù không được mời, nhiều mục tử và linh mục vẫn gõ cửa, bấm chuông và bước vào những ngôi nhà mà chẳng ai đang chờ mình. Các bác sĩ sẽ không bao giờ nghĩ đến chuyện đi từng nhà để hỏi xem có ai bệnh nặng cần giúp không.

Các nhà tâm lý cũng không tìm đến từng người để xem có vấn đề cảm xúc nào cho họ cơ hội thi thố khả năng chuyên môn hay không. Thế nhưng, người mục tử lại chủ động bước đi, thậm chí có thể được xem là một "người thực hành" mang tính áp đặt, người muốn "rao giảng lời, lúc thuận tiện cũng như lúc không thuận tiện, cứ biện bác, khiển trách, khuyên nhủ, với tất cả lòng nhẫn nại và sự dạy dỗ" (2 Tm 4,2).

Thực tế là từ "giao kèo" không thể diễn tả trọn vẹn mối tương quan mục vụ cho thấy rằng, nếu một mục tử muốn xem mối tương quan của mình với từng cá nhân như một mối tương quan nghề nghiệp, thì nghề nghiệp ấy thuộc một loại khác hẳn với mọi ngành nghề trợ giúp khác. Và ở đây, thuật ngữ Kinh Thánh "giao ước" thêm vào một điểm then chốt để chỉnh đốn cách nhìn thuần "giao kèo" về mối tương quan mục vụ. Đức Chúa không lập một giao kèo với dân Người, nhưng là một giao ước. Một giao kèo sẽ chấm dứt khi một bên không còn tuân giữ những điều đã hứa trong thỏa thuận. Khi một bệnh nhân không trả tiền nữa, bác sĩ hoàn toàn có thể chọn chữa cho bệnh nhân khác; cũng vậy, khi ai đó không giữ lịch hẹn với nhà tâm lý, nhà tâm lý sẽ không cảm thấy có nghĩa vụ phải dành thêm thời gian hay hỏi vì sao người ấy không đến. Quả thật, người ta có thể thông cảm với chút mỉa mai trong câu nói đùa rằng nhà tâm thần học là người sẵn sàng làm bạn với bạn… với giá một trăm đô-la một giờ.

Nhưng Đức Chúa là Thiên Chúa phán: "Há người mẹ lại quên đứa con thơ mình đang cho bú, hay chẳng thương đứa con mình đã mang nặng đẻ đau? Cho dù nó có quên đi nữa, thì Ta sẽ chẳng bao giờ quên ngươi" (Is 49,15). Và người hiểu được giao ước này sẽ đáp

lại: "Dầu cha mẹ có bỏ rơi con đi nữa, thì Đức Chúa vẫn đón nhận con" (Tv 27,10).

Sau cùng, nền tảng của mối tương quan mục vụ không phải là giao kèo nghề nghiệp, mà là Giao ước Thiên Chúa. Trong giao ước này, sự trung tín không bị ràng buộc bởi bất kỳ điều kiện nào. Đó là một cam kết vô điều kiện để phục vụ.

Có lẽ đây là thách đố lớn nhất cho bất kỳ ai muốn làm cho giao ước của Thiên Chúa trở nên hữu hình trong thế giới này: bởi ai mà không mong được đáp lại khi mình làm điều tốt? Có thể chúng ta, những người làm mục vụ, không đòi tiền sau một buổi trò chuyện mục vụ, thậm chí không mong một món quà Giáng Sinh hay một lời cảm ơn, nhưng liệu chúng ta có thật sự thoát khỏi cái "điều kiện đổi chác" tinh vi nơi lòng mình không? Một người bạn rất thân của tôi, một linh mục đã quyết định trở thành người pha chế ở Amsterdam, một ngày kia nói: "Tôi không muốn được gọi là 'mục tử', vì tôi đã thấy quá nhiều người gọi là mục tử mà thực chất là những kẻ mại dâm thiêng liêng, bán tình yêu của mình kèm theo điều kiện đổi chác. Nếu mối tương quan mục tử của tôi với người khác bị chi phối bởi áp lực ngầm rằng họ nên bớt uống rượu, tránh xa ma túy, ít buông thả hơn, cắt tóc ngắn lại, đi hầu tòa, đến nhà thờ hay lên tòa thị chính, thì thực ra tôi vẫn chưa thật sự ở với họ, mà vẫn ở với những bận tâm, hệ giá trị và kỳ vọng của riêng tôi, và như thế tôi đã biến mình thành kẻ buôn bán, làm ô nhục anh chị em mình khi biến họ thành nạn nhân của sự thao túng thiêng liêng của tôi." Nhiều mục tử than phiền rằng chẳng ai nói "cảm ơn" họ, rằng những giờ đồng hồ ở bên người khác không mang lại sự thay đổi nào nơi họ, rằng sau nhiều năm giảng dạy, rao giảng, tư vấn, tổ

chức và cử hành, con người vẫn dửng dưng, Giáo hội vẫn độc đoán, và xã hội vẫn băng hoại. Nhưng nếu sự thỏa mãn của chúng ta phải đến từ những thay đổi hữu hình, thì chúng ta đã biến Thiên Chúa thành một doanh nhân và biến chính mình thành những giám đốc kinh doanh.

Michael đã không nhận được lời cảm ơn nào cho thiện ý muốn giúp đỡ của mình, nhưng ngay cả sau khi nghe bà Kern nói: "Tôi không muốn nói chuyện," anh vẫn đáp: "Tôi vẫn muốn ghé qua thỉnh thoảng, nếu không vì lý do gì khác thì cũng chỉ để chào hỏi, xem tình hình của bà thế nào." Phản ứng đó thật quảng đại và khó mà xem như hành động của một người chỉ mong sự đáp trả. Hơn nữa, ngay cả trong cách tiếp cận vụng về của Michael, chúng ta vẫn có thể nhận ra phần nào sự trung tín của Thiên Chúa, một sự trung tín mà chính vì không thể hiểu nổi nên có thể gây bực dọc cũng như gợi lên lòng cảm thông. Vì thế, chúng ta thấy rằng mối tương quan mục vụ không bao giờ có thể được hiểu trọn vẹn trong logic của một giao kèo nghề nghiệp. Ai cũng muốn được cảm ơn, mong thấy thành công, và kỳ vọng sự thay đổi xảy ra — người mục tử cũng không ngoại lệ. Nhưng Thiên Chúa đã không trao cho chúng ta một giao kèo, mà là một giao ước, và Ngài thách thức tất cả những ai muốn làm cho giao ước này hữu hình giữa đời không bao giờ lấy thành công của con người làm tiêu chuẩn cho tình yêu dành cho tha nhân.

III. Linh đạo và phương pháp mục vụ

Khi căn tính của người làm mục vụ được tìm thấy trong sự

căng thẳng sáng tạo giữa việc khẳng định bản thân và từ bỏ bản thân, và khi bản chất của mối tương quan mục vụ mang dấu ấn của một giao kèo nghề nghiệp nhưng sau cùng lại đặt nền trên giao ước giữa Thiên Chúa và dân Người, thì chúng ta còn lại câu hỏi về phương pháp mục vụ. Liệu có thể nói được gì về cách mà các mục tử hay linh mục nên cư xử cụ thể khi họ ở trong một mối tương quan trực tiếp, một – một, với ai đó đang cần giúp đỡ không?

Michael lẽ ra nên làm gì khi bước vào phòng của bà Kern? Liệu bắt đầu bằng việc nói về những loại hình phục vụ mà bệnh viện có thể cung cấp có phải là sai không? Anh có nên hành động khác đi, nói điều gì khác, hay hoàn toàn không nói gì? Anh có nên hỏi bà Kern rằng bà cảm thấy thế nào ngay sau khi vừa nghe bà nói rằng bà hoàn toàn không muốn trò chuyện? Đây có lẽ là những vấn đề chính mà Michael gặp phải khi đến gặp người giám sát của mình. Có thể anh đã nói: "Được rồi, con đã làm một việc tệ hại. Con thậm chí còn cảm thấy có lỗi về điều đó, nhưng — thầy có thể nói cho con biết con nên làm hay nói gì không?"

Ngày nay, nhiều mục tử và linh mục tham gia các khóa huấn luyện đặc biệt chính vì họ cần trở nên khéo léo hơn trong các mối tương quan mục vụ cá nhân. Số lượng ngày càng tăng của các trung tâm huấn luyện mục vụ là minh chứng cho khát vọng mạnh mẽ muốn tìm câu trả lời cho câu hỏi "làm thế nào". Làm thế nào để trò chuyện tốt với sinh viên? Làm thế nào để giúp một người đang trong tình huống khủng hoảng? Làm thế nào để tiếp cận một ca sĩ rap đường phố hay một thanh niên cấp tiến? Làm thế nào để có liên hệ ý nghĩa với một thiếu niên bối rối hay một người trẻ nổi loạn? Làm thế nào để giúp một bệnh nhân đang hấp hối mà lòng đầy cay

đắng? Làm thế nào để làm việc này, và làm thế nào để làm việc kia? Đôi khi tôi có cảm giác kỳ lạ rằng chúng ta vẫn quá bận tâm với vấn đề cũ của bác sĩ: làm sao để đứa trẻ chịu nuốt viên thuốc đắng. Pha ngọt viên thuốc, mở nhạc nền, hay dùng một màn múa rối để đánh lạc hướng? Nhưng cuối cùng thì viên thuốc vẫn phải được nuốt. Rất thường khi, các mục tử tìm đến những bậc thầy của ngành khoa học hành vi để tìm câu trả lời cho những câu hỏi khẩn thiết của mình. Và nhiều nhà tâm lý học, xã hội học, cố vấn, và chuyên gia huấn luyện nhạy cảm ngày nay trở nên giàu có nhờ dạy các phương pháp của họ cho những mục tử khao khát học hỏi, những người ngưỡng mộ kỹ năng của họ và hy vọng tìm thấy ở đó giải pháp cho cảm giác bất tài ăn sâu trong lòng mình.

Tôi không hề đánh giá thấp tầm quan trọng to lớn của sự giúp đỡ mà khoa học xã hội có thể mang lại cho người làm mục vụ. Một trong những lý do chính đem lại hy vọng lớn trong lĩnh vực chăm sóc mục vụ chính là cuộc đối thoại vẫn đang phát triển giữa các mục tử, nhà xã hội học, nhân viên xã hội, nhà tâm lý học và bác sĩ tâm thần. Nhưng tôi cũng cảm thấy rằng có một chiều kích độc đáo của chăm sóc mục vụ vượt ra ngoài tính chuyên môn. Chính vào chiều kích này mà tôi muốn dành sự chú ý đặc biệt. Tôi muốn thực hiện điều đó bằng cách tập trung vào một khía cạnh cụ thể trong nhiều hình thức huấn luyện mục vụ mới: việc viết báo cáo mục vụ.

Một trong những điều quan trọng nhất mà các mục tử học được trong quá trình huấn luyện là ghi lại những trải nghiệm của mình. Charles Hall, tổng thư ký của phong trào Giáo dục Mục vụ Lâm sàng, từng nói: "Điều gì đáng để nói thì cũng đáng để viết ra." Nếu Michael đã không ghi lại lần thăm viếng mục

vụ đầy đau đớn ấy, thì anh đã chẳng thể học được bao nhiêu từ kinh nghiệm của mình. Nhưng điều gì có thể được rút ra để học? Tôi muốn bàn về điều này bằng cách sử dụng hai thuật ngữ: (1) **Xác định vai trò** (2) **Chiêm niệm**.

1. xác định vai trò

Không có gì bí mật khi nói rằng những người làm mục vụ thường không quen với việc viết lách. Dĩ nhiên, cũng có khá nhiều người tự hào khoe rằng: "Ồ, tôi có thể viết một cuốn sách về những chuyện xảy ra trong giáo xứ này." Nhưng thực tế thì rất ít người thực sự làm. Bác sĩ thì viết báo cáo y khoa, nhà tâm lý học thì viết báo cáo trắc nghiệm, nhân viên xã hội thì viết báo cáo hồ sơ. Nhưng hầu hết các mục tử lại không có một tài liệu nào để giúp họ xác định rõ vai trò của chính mình. Russel Dicks, một trong những người tiên phong của phong trào huấn luyện lâm sàng, nói: "Chúng tôi tin rằng cho đến khi nào người làm mục vụ xây dựng được một phương pháp lưu giữ hồ sơ cá nhân của mình với từng người, thì họ chưa có quyền tự nhận mình là một thành viên trong hàng ngũ những người lao động lành nghề trong lĩnh vực nhân cách con người." (The Art of Ministering to the Sick, Macmillan, New York, 1936, tr. 256.)

Bằng cách nghiên cứu các báo cáo viết về công việc mục vụ của mình với từng cá nhân, chúng ta có thể làm sáng tỏ những trải nghiệm của bản thân. Chúng ta cũng có một cách thức cụ thể để xác định chính xác điều gì đã xảy ra trong công việc mục vụ, và một cơ hội độc đáo để suy nghĩ thực tế về những phương án hành động

mục vụ khác. Theo cách này, chúng ta có thể xác định rõ điều gì đã diễn ra và điều gì cần phải thực hiện. Khi Michael xem lại báo cáo về lần thăm bà Kern, anh nhận ra rằng sự căng thẳng đã khiến anh bám chặt vào những thông tin cụ thể và hành xử giống như một nhân viên của văn phòng du lịch hơn là một mục tử. Anh cũng nhận ra rằng lẽ ra anh đã có thể tránh được nhiều khó chịu nếu trước buổi thăm, anh hỏi bác sĩ hoặc y tá điều gì đó về bà Kern — chẳng hạn tôn giáo của bà, tình trạng sức khỏe thể lý và tinh thần của bà. Anh bắt đầu tự hỏi liệu chiếc áo choàng trắng, vốn khiến anh trông giống một bác sĩ, có phải đã tạo ra phần lớn bức tường ngăn cách giữa họ hay không. Anh cũng suy nghĩ về những cách thức khác nhau để tiếp cận một người vô cùng cứng rắn và cay đắng, người không thể đối diện với hoàn cảnh của mình và cũng không thể bày tỏ nhu cầu được giúp đỡ. Và thế là Michael đã học được điều gì đó từ kinh nghiệm của mình. Nhưng "kinh nghiệm" là một từ rất mơ hồ. Nhiều linh mục dùng số năm kinh nghiệm của mình như một bằng chứng cho năng lực, nhưng lại quên rằng chỉ có rất ít người thật sự học được điều gì từ kinh nghiệm. Một sự kiện được tường thuật cẩn thận và được đánh giá nghiêm túc có thể dạy cho ai đó nhiều hơn là nhiều năm chất đầy những trải nghiệm nhưng rỗng tuếch sự thấu hiểu. Khi các linh mục và mục tử có thể xác định rõ mình đang ở đâu, họ cũng có thể vẽ ra bản đồ cho nơi mình muốn đi đến. Tất cả những người làm nghề đều có trách nhiệm xác định vai trò của chính mình. Khi mục tử không thể xác định rõ vai trò của mình, họ sẽ không bao giờ có thể làm cho người khác hiểu rõ được điều đó. Michael bắt đầu xác định vai trò của mình khi viết ra những trải nghiệm của bản thân. Có lẽ nhờ vậy mà

lần thăm viếng tiếp theo của anh bớt căng thẳng hơn.

Tuy nhiên, nếu chúng ta xem việc xác định vai trò như là lời kết thúc cho công tác mục vụ cá nhân, thì chúng ta đã bỏ lỡ cốt lõi của tác vụ này — vốn không phải là sự khéo léo trong thực hành, mà là sự chiêm niệm cung kính. Do đó, sẽ rất hữu ích nếu giờ đây chúng ta xem xét ý nghĩa của việc chiêm niệm.

2. chiêm niệm

Mối quan tâm lớn của nhiều giám sát viên, như Russel Dicks, là giúp những người làm mục vụ học cách đưa ra phản ứng tốt nhất trước một tác động nào đó. Phản ứng của Michael trước những gì bà Kern bày tỏ chắc chắn là có thể tốt hơn rất nhiều. Hoàn toàn có thể hình dung ra nhiều cách phản ứng khác. Và mặc dù sẽ là ngây ngô nếu nói rằng một người làm mục vụ nên tránh xa mọi kỹ năng, công cụ và kỹ thuật trong các mối tương quan giữa người với người — thậm chí chúng ta có thể mong mình có thêm nhiều kỹ năng hơn nữa! — thì các phản ứng khéo léo cũng không phải là cốt lõi của tác vụ mục vụ. Những ai viết lại những trải nghiệm của mình không chỉ có cơ hội xác định sự kiện và cách phản ứng tốt nhất, mà còn có một nguồn vô giá để chiêm niệm thần học. Khi Anton Boisen, cha đẻ của phong trào huấn luyện lâm sàng, yêu cầu các học viên viết lại trải nghiệm của mình, ông không đặt trọng tâm vào câu hỏi "Làm thế nào để làm cho tốt?", mà là câu hỏi: "Tôi có thể học được điều gì từ con người mà tôi gặp gỡ với tư cách một mục tử?" Với ông, nguồn thần học bị lãng quên nhiều nhất chính là điều mà ông gọi là "tài liệu sống về con người." Trong tác phẩm *The Exploration*

of the Inner World, ông viết:

> *"Cũng như bất cứ sử gia nào xứng đáng với danh xưng sẽ không bao giờ bằng lòng chấp nhận một cách thụ động lời tường thuật giản lược của một sử gia khác về vấn đề đang được nghiên cứu, thì tôi cũng tìm cách không khởi đi từ những công thức có sẵn trong sách vở, mà từ những tài liệu sống về con người và từ những điều kiện xã hội thực tế trong tất cả sự phức tạp của chúng." (Harper Torchbooks, New York, tr. 135.)*

Đối với một người có đức tin, không có cuộc gặp gỡ nào là tình cờ. Michael và bà Kern đã gặp nhau. Và cho dù Michael hoàn toàn không thể giúp bà theo cách mà anh nghĩ, thì có lẽ bà Kern đã nói với anh một điều mà anh không bao giờ nên quên: một con người có thể trở nên chai sạn, cay đắng và thất vọng đến mức ước muốn duy nhất còn lại là được chui vào một góc và chết như một con vật. Bà Kern phơi bày một cách trần trụi và đáng sợ tình trạng mà con người có thể rơi vào khi đánh mất niềm tin vào khả năng yêu thương.

Michael có thể đã đọc Kierkegaard, Sartre, Camus, Kafka và nhiều tác giả khác viết về lo âu và tội lỗi, cô đơn và xa cách, tội lỗi và cái chết. Nhưng bây giờ anh đang đứng đối diện với một người nói: "Ông sẽ giúp tôi nếu ông rời đi — và đừng quay lại." Michael có thể đã nghĩ: "Ồ, chỉ là một người tự cao và cứng đầu muốn được để yên thôi" — nhưng nếu vậy thì anh đã không thật sự chiêm niệm về thân phận con người như nó hiện ra trong nỗi tuyệt vọng của bà Kern.

Bà Kern không chỉ đơn thuần là từ chối trò chuyện. Bà là một "tài liệu sống" có thể khơi gợi những câu hỏi nền tảng nhất của thần học: câu hỏi về tội lỗi và ơn cứu độ, tội lỗi và sự tha thứ, sự cô lập và hòa giải, và cuối cùng là sự sống và cái chết. Tuy nhiên, trong trường hợp của bà, những câu hỏi này không còn là lý thuyết nữa — chúng có những hệ quả tức thời cho tất cả những ai liên hệ với bà: các bác sĩ, mà bà không còn muốn gặp; các con bà, mà bà từ chối gặp khi đang hấp hối; người chồng, người sẽ tiếp tục sống với ký ức về một người vợ cay đắng; và cả Michael, người đã muốn giúp bà chết bình an nhưng không thể.

Chăm sóc mục vụ có nghĩa là nhiều hơn hẳn việc lo toan mục vụ. Nó là một sự chiêm niệm cẩn trọng và nghiêm túc về thân phận con người. Qua sự chiêm niệm này, các mục tử có thể vén tấm màn che để chính mình và người khác nhận ra rằng thiện và ác không chỉ là những từ ngữ, mà là những thực tại hữu hình trong đời sống của mỗi người. Theo nghĩa này, mỗi tiếp xúc mục vụ là một thách thức để hiểu theo một cách mới công trình của Thiên Chúa với nhân loại, và để phân định với sự nhạy bén ngày càng lớn ánh sáng và bóng tối trong trái tim con người.

Vì thế, chiêm niệm không chỉ là một khía cạnh quan trọng trong đời sống của linh mục, hay một điều kiện không thể thiếu cho một tác vụ sinh hoa kết quả. Mục vụ chính là chiêm niệm. Đó là tiến trình liên tục vén mở thực tại và mạc khải ánh sáng của Thiên Chúa cũng như bóng tối của con người. Trong viễn cảnh này, công tác mục vụ cá nhân không bao giờ có thể bị giới hạn vào việc áp dụng bất kỳ kỹ năng hay kỹ thuật nào, vì sau cùng nó là hành trình liên lỉ tìm kiếm Thiên Chúa trong đời sống của những người mà

chúng ta muốn phục vụ. Thật vậy, nghịch lý của tác vụ là chúng ta sẽ tìm thấy chính Thiên Chúa mà mình muốn trao ban, nơi chính cuộc đời của những con người mà chúng ta muốn trao ban Thiên Chúa cho họ.

Và như thế, chúng ta thấy rằng nếu cách tiếp cận mục vụ không vượt qua khỏi phạm vi của kỹ năng và kỹ thuật, thì người làm mục vụ sẽ dễ bị cám dỗ trở thành kẻ điều khiển người khác. Chỉ khi nào chúng ta học cách nhìn những mối tương quan mục vụ như một nguồn sống động cho sự chiêm niệm thần học, thì chính chúng ta cũng được phục vụ lại bởi những người mà mình chăm sóc.

Kết luận

Mục đích chính của chương này là chỉ ra những hệ quả của việc chăm sóc mục vụ cá nhân đối với chính đời sống cá nhân của người làm mục vụ. Tôi hy vọng rằng tiến trình cốt lõi — từ tính chuyên môn đến đời sống thiêng liêng — đã được trình bày rõ ràng. Trong hành trình tìm kiếm căn tính nghề nghiệp, người làm mục vụ bước đi từ việc khẳng định bản thân đến việc từ bỏ bản thân; trong việc thiết lập một mối tương quan nghề nghiệp, họ đi từ giao kèo đến giao ước; và trong cách tiếp cận nghề nghiệp đối với nhu cầu cá nhân của người khác, họ đi từ việc xác định vai trò đến chiêm niệm.

Nếu người làm mục vụ muốn thật sự giúp ích cho con người trong những lần tiếp xúc, họ phải là những người chuyên nghiệp với kiến thức chuyên biệt, được đào tạo đặc biệt và có những kỹ năng đặc thù. Nhưng nếu họ muốn phá vỡ xiềng xích của thế giới đầy tính điều khiển này, họ phải vượt lên trên tính chuyên nghiệp, và qua sự từ bỏ bản thân cũng như chiêm niệm, trở thành những chứng nhân trung thành của giao ước Thiên Chúa.

Chỉ có Đức Giêsu mới có thể được gọi là "mục tử" theo nghĩa này. Ngài đã chăm sóc nhiều người trong những nhu cầu cá nhân sâu thẳm nhất của họ. Ngài đã chăm sóc người phụ nữ bên bờ giếng, chăm sóc Maria Mađalêna, Nicôđêmô, và hai người môn đệ trên đường Emmau — những người đã cảm thấy lòng mình bừng cháy khi Ngài trò chuyện với họ. Đức Giêsu chắc chắn là bậc thầy trong các mối tương quan với con người và không ngần ngại sử

dụng sự thấu hiểu của Ngài về những chuyển động trong tâm hồn con người. Nhưng khi được hỏi về nguồn gốc của sự hiểu biết ấy, Ngài đã nói:

> *"Giáo huấn của Ta không phải là từ Ta, nhưng từ Đấng đã sai Ta. Ai tự mình nói ra giáo lý của mình là người tìm vinh quang cho bản thân; còn ai tìm vinh quang cho Đấng đã sai mình, thì người ấy là kẻ chân thật và hoàn toàn không phải là kẻ giả dối." (Gioan 7:16–18)*

Người làm mục vụ chăm sóc con người được mời gọi trở nên khéo léo nhưng không phải là một kỹ thuật viên, uyên thâm nhưng không phải là kẻ giả dối, chuyên nghiệp nhưng không phải là người điều khiển. Khi con người biết từ bỏ chính mình, biết trung thành và hiểu được ý nghĩa của đau khổ nhân sinh, thì những người được chăm sóc sẽ khám phá ra rằng Thiên Chúa biểu lộ tình yêu thương dịu dàng của Ngài qua đôi bàn tay của những người mong muốn đem lại sự trợ giúp.

CHƯƠNG IV

Vượt lên trên sự thao túng cơ cấu

Tổ chức

Người Kitô hữu – Tác nhân thay đổi xã hội

Dẫn nhập

Khi muốn tìm hiểu mối liên hệ giữa việc tổ chức và đời sống thiêng liêng, có lẽ chúng ta không thể bắt đầu ở đâu tốt hơn là từ những câu hỏi đầy nhức nhối mà nhiều mục tử và linh mục đặt ra khi họ ý thức về ơn gọi của mình như những tác nhân thay đổi xã hội.

Sau nhiều giờ, nhiều ngày, nhiều năm giảng dạy, rao giảng và chăm sóc mục vụ cá nhân, phần lớn các mục tử bỗng dừng lại và tự hỏi: Tại sao tôi bỏ ra quá nhiều thời gian để rao giảng Lời Chúa, trong khi những người tôi thực sự muốn chạm đến thì lại chẳng bao giờ bước vào nhà thờ của tôi? Tại sao tôi dạy dỗ trẻ em và người lớn để chuẩn bị cho họ bước vào một xã hội mà đối với nhiều người, xã hội ấy chẳng hề mang lại khả năng sống theo đời sống mà tôi đang cố gắng đề cao? Tại sao tôi kêu gọi mọi người cùng nhau cử hành sự hiệp nhất, trong khi họ không thể sống với nhau trong bình an, nhưng lại bị chia rẽ bởi hận thù, ganh đua và chia rẽ? Tại sao tôi bỏ ra biết bao thời giờ để nói về những nỗi đau riêng của từng người, trong khi tôi lại bỏ mặc xã hội — vốn tạo ra những nỗi đau ấy — vẫn không hề thay đổi?

Có một sự thất vọng ngày càng lớn trong đời sống của nhiều mục tử và linh mục, khi họ nhận ra rằng công việc hằng ngày của mình thật ra không chạm tới được các cơ cấu của đời sống. Họ cảm thấy mình giống như những người cứu chữa các nạn nhân bị thương, nhưng lại bất lực trước việc chấm dứt chiến tranh. Những

lời rao giảng trên bục giảng, trong lớp học hay tại nhà xứ có thể nâng đỡ nhiều người, đem lại cho họ can đảm để tiếp tục sống, nhưng còn xã hội bệnh hoạn — đang oằn mình vì chiến tranh, ô nhiễm, nghèo đói, tội ác và bạo lực — thì sao? Khi thế giới mà chúng ta đang sống vốn đã có một điều gì đó sai lầm từ nền tảng, thì liệu những lời nói của chúng ta giúp ích được gì?

Có phải nhiệm vụ của chúng ta là giúp con người thích nghi với một xã hội vốn không xứng đáng để thích nghi? Việc trò chuyện với một người phụ nữ không có đủ bánh mì cho các con mình thì có ý nghĩa gì? Không một kỹ năng tham vấn nào có thể xóa đi cơn đói của họ. Việc rao giảng tình yêu và sự cảm thông trong một cộng đồng mà ở đó con người không có một mái nhà tử tế để ở, không có việc làm để kiếm sống; nơi mà trẻ em không có chỗ để chơi, và hầu hết mọi người đã mất niềm tin vào những kẻ rao báo một thế giới tốt đẹp hơn — thì có ích gì?

Ngày càng có nhiều mục tử và linh mục bị những câu hỏi này ám ảnh và tự hỏi liệu Hội Thánh có phải đã thực sự rời xa trung tâm của đời sống, và mặc dù vẫn còn chăm lo cho con người, nhưng lại thất bại trong việc thay đổi các cơ cấu của xã hội để thực sự làm cho một đời sống Kitô hữu trở nên khả thi.

Trong những năm gần đây, ý thức này ngày càng tăng, và nhiều mục tử, linh mục bắt đầu tự hỏi liệu có thực sự khả thi khi trở thành những tác nhân thay đổi xã hội — nghĩa là mở rộng sự chăm sóc mục vụ của mình không chỉ tới từng cá nhân mà còn tới cả các cơ cấu xã hội. Những trung tâm đào tạo mới đã ra đời, chẳng hạn như **Học viện Đại kết** và **Trung tâm Đào tạo Đô thị ở Chicago**. Ở những nơi này, câu hỏi đầu tiên không phải là: Làm sao tôi có thể

giúp cá nhân này giải quyết vấn đề của họ? mà là: Làm sao tôi có thể giúp xã hội này thay đổi để ít người gặp phải vấn đề hơn? Trọng tâm không còn nằm nhiều ở mối tương quan mục vụ hay cách tiếp cận mục vụ nữa, mà là ở việc phân tích kỹ lưỡng tình hình xã hội, xác định vấn đề cụ thể đang đặt ra, kiểm kê các nguồn lực của cộng đồng, và phát triển một chiến lược cẩn trọng để mang lại sự thay đổi xã hội.

Nhưng nhiệm vụ của mục tử và linh mục trong lãnh vực phức tạp của tổ chức cộng đồng là gì? Nếu thuật ngữ "tổ chức" gợi ý rằng nhiệm vụ của mục tử là phải gánh lấy toàn bộ trách nhiệm của nhiều dự án cụ thể vào tay mình, thì tôi chắc chắn sẽ nói *không*. Nhưng nếu nó ám chỉ ơn gọi giúp con người nhận ra tiềm năng tiềm ẩn của mình, quy tụ nhiều lợi ích cá nhân khác nhau thành một mối quan tâm chung, loại bỏ ảnh hưởng tê liệt của sự phó mặc, và trao cho họ một viễn tượng giúp họ thấy trách nhiệm xã hội của mình — rồi từ đó vươn xa hơn những hành động cụ thể để hướng tới một cộng đồng Kitô hữu sống trong đức tin — thì lúc ấy, họ hoàn toàn có thể xem mình là những người tổ chức theo một cách rất riêng. Họ có thể đánh thức những năng lực đang ngủ yên trong môi trường của mình. Họ có thể phá vỡ xiềng xích của sự bi quan và trầm cảm tập thể, giúp mọi người nhận ra rằng mọi thứ không nhất thiết phải mãi như hiện tại. Họ có thể ngăn con người khỏi việc rơi trở lại sự thờ ơ sau những thất vọng bất ngờ, và khỏi việc tìm đến những cách thoát ly phá hoại thay vì hành động xây dựng. Họ có thể giúp hình thành một não trạng đầy hy vọng và tự tin, khiến cộng đồng trở nên linh hoạt, dễ thích nghi với những tình huống mới, và luôn tỉnh táo trước những khả năng và viễn cảnh mới.

Theo nghĩa này, một mục tử hay linh mục có thể là tác nhân thay đổi xã hội mà không bị rơi vào cái bẫy của một thế giới đầy tính thao túng. Nhưng điều này đòi hỏi một đời sống thiêng liêng — một lối sống giúp chúng ta dấn thân sâu vào thế giới này chính vì chúng ta tự do trước nó, và không bám chặt vào nó bằng một sự chiếm hữu hủy hoại. Để mô tả đời sống thiêng liêng ấy, trước hết chúng ta cần xác định những nguy cơ khác nhau mà mình sẽ gặp phải trong các hoạt động xã hội. Vì thế, tôi sẽ chia chương này thành hai phần:

1. Những cạm bẫy của người làm công việc tổ chức.
2. Người Kitô hữu – tác nhân thay đổi xã hội.

I. Những cạm bẫy của người làm công việc tổ chức

Khi chúng ta hỏi mọi người về tình trạng thế giới hôm nay, ta nhanh chóng nhận ra rằng nhiều người đã đi đến kết luận rằng xã hội của chúng ta đã mục ruỗng hoàn toàn, các cơ cấu của nó đã hoàn toàn sụp đổ, và giải pháp duy nhất cho vấn đề là phải thay đổi tận gốc cơ cấu và đời sống xã hội. Họ sẵn sàng chiến đấu vì điều đó và làm mọi cách có thể để xã hội mới được hình thành. Họ đã nhận ra rằng khẩu hiệu "Thay đổi thế giới bằng cách bắt đầu từ chính mình" không hiệu quả, và rằng, nếu thực sự muốn có sự thay đổi, thì trước hết thế giới nơi ta đang sống phải thay đổi. Họ cho rằng việc thay đổi con người mà không thay đổi cơ cấu là vô ích, và rằng thay đổi thật sự phải đến từ bên ngoài, ngay cả khi phải dùng đến bạo lực, sự tàn nhẫn và hành quyết để thực hiện điều đó. Đây chính là thái độ của người ủy viên trong Cách mạng Nga mà Arthur

Koestler đã mô tả trong tác phẩm The Yogi and the Commissar (Collier Books, New York, 1945). Đây cũng là thái độ của nhiều nhà cách mạng ngày nay — những người đốt ngân hàng, phá hủy tài sản, gây ra các cuộc ẩu đả trên đường phố, và làm mọi thứ để phá vỡ trật tự hiện tại, với niềm tin rằng thế giới mới sẽ được sinh ra từ đống tro tàn của thế giới cũ. Có lẽ rất ít mục tử và linh mục chia sẻ trọn vẹn niềm tin này cùng với tất cả những hệ quả của nó. Tuy nhiên, nhiều người trong số họ, khi đã ý thức sâu sắc về những vấn đề khổng lồ của xã hội chúng ta, vẫn có thể nghiêng về việc đề xuất những chiến thuật và chiến lược dựa trên giả định rằng con người chỉ thay đổi khi cơ cấu thay đổi trước.

Theo tôi, có ba cạm bẫy — ba mối nguy — đe dọa dạng hoạt động xã hội này: tính cụ thể cực đoan, quyền lực, và kiêu ngạo.

1. nguy cơ của "tính cụ thể cực đoan"

Nguy cơ của tính cụ thể cực đoan nằm ở khuynh hướng lấy những kết quả rất cụ thể và rõ ràng làm động lực chính để tiếp tục hành động xã hội. Nhiều khi, phần lớn sự đau khổ và thất vọng của những người làm việc trong các khu ổ chuột, khu nghèo, hay các vùng kém phát triển là vì những thay đổi mà họ hy vọng đạt được đã không xảy ra. Họ bắt đầu công việc với sự nhiệt tình lớn lao và thiện chí sẵn sàng giúp đỡ, nhưng sau vài năm, khi nhận ra tình hình về cơ bản vẫn y nguyên như lúc họ khởi đầu, họ rời đi trong thất vọng, đôi khi còn cay đắng, tổn thương vì mất tự trọng và cảm giác thất bại, vô giá trị. Không ít nhân viên của Peace Corps, Vista, hay các Tình nguyện viên của Tòa Thánh có thể xác nhận trải

nghiệm này.

Nguyên nhân của thái độ ấy thường là vì những người này bước vào công việc với những ý tưởng định trước về việc *"người ta cần gì"* — nào là nhà cửa tốt hơn, giáo dục tốt hơn, cơ sở giải trí tốt hơn, hệ thống thoát nước tốt hơn, công đoàn, hợp tác xã, v.v. Nhưng chính những mục tiêu quá cụ thể này có thể phá hỏng hiệu quả công việc của họ, khiến họ mù quáng trước những gì người dân thực sự cần và điếc trước những gì người dân nói. Thành ra, hoàn toàn trái ngược với mong muốn, họ lại gây ra sự chống đối nơi những người mà họ định giúp đỡ.

Tôi nhớ lần làm việc ở một khu phố nghèo tại Hà Lan. Tôi đến thăm một gia đình có mười đứa con, ban ngày mặc rách rưới, ban đêm ngủ chen chúc trong ba cái giường cũ kỹ. Tôi nghĩ sự giúp đỡ họ cần là điều hiển nhiên. Tôi đặt mua quần áo và mua thêm vài cái giường. Nhưng sau đó, khi bất ngờ ghé lại, tôi thấy trong nhà đang có một bữa tiệc lớn với bia và bánh ngọt. Những người bạn tốt của tôi đã bán giường và hầu hết quần áo để mời bạn bè, hàng xóm đến ăn mừng sinh nhật cậu con trai lớn. Thực tế, họ có đủ quần áo — chỉ là không biết cách sửa lại — và việc ngủ một mình trên giường riêng lại khiến hầu hết lũ trẻ cảm thấy cô đơn.

Rõ ràng, sự giúp đỡ của tôi phản ánh nhiều hơn về cái mà *tôi* nghĩ là một cuộc sống tốt, hơn là cái mà *họ* nghĩ về nó. Sai lầm này được lặp lại trong nhiều tình huống khác. Ví dụ, có những ngôi nhà mới được trao cho người dân bởi những người không nhận ra rằng việc sống trong ngôi nhà mới có thể không quan trọng bằng việc sống gần bạn bè của mình.

Một số chương trình kế hoạch dân số đã hoàn toàn thất bại vì

những người có thiện chí đã phân phát các phát minh công nghệ mới — thuốc tránh thai, vòng tránh thai và các biện pháp khác — mà không tự hỏi cẩn thận xem người dân nghĩ gì về việc có đông con, ý nghĩa của việc không có hoặc chỉ có vài đứa con đối với một cặp vợ chồng, hay cộng đồng khác đánh giá giá trị của sự sống ra sao. Nhiều khi, giáo dục giới tính được xem như giải pháp cho vấn đề mà không nghiên cứu kỹ động lực của hành vi tình dục của con người, và những chương trình đắt đỏ được ủng hộ như thể mọi người đều nghĩ, cảm, và hành động giống nhau. Tóm lại, chính những quan điểm định kiến, mang tính cụ thể cực đoan của chúng ta đã nhiều lần gây cản trở hơn là giúp ích trong nỗ lực cải thiện thế giới và hỗ trợ lẫn nhau.

2. nguy cơ của quyền lực

Những người làm công tác tổ chức luôn đứng trước nguy cơ tạo ra những "vương quốc nhỏ" cho riêng mình. Rất khó để khởi xướng và phát triển kế hoạch mới mà không coi kết quả như tài sản riêng của mình. Cũng giống như nhiều bậc cha mẹ thấy khó để con cái tự chọn lối sống của chúng, nhiều "linh mục làm công tác tổ chức" lại muốn tiếp tục điều khiển mọi việc và bảo người khác phải làm gì.

Một cách áp đặt quyền lực lên người khác là rơi vào điều mà Tiến sĩ John Santos, Trưởng khoa Tâm lý của Đại học Notre Dame, gọi là *"giả thuyết giáo dục–khai sáng"* — tức là giả thuyết khiến ta nghĩ rằng nếu mình nói cho người khác biết điều gì hợp lý với mình, thì tự động điều đó cũng hợp lý với họ. Nhiều nhà cải cách

xã hội vẫn nghĩ rằng khi ta cung cấp cho người dân thông tin và hướng dẫn đúng, họ sẽ sáng ra và làm đúng như ta mong muốn. Nhưng con người không phải lúc nào cũng thấy những điều ta cho là tốt cho họ thực sự là tốt. Không ít dự án đầy thiện chí, được viết bởi những người học thức cao, đã bị những người có giá trị và quan điểm khác phớt lờ, thậm chí chế giễu. Khi bạn nghĩ tờ 100 đô thật quý, có người lại chỉ dùng nó để châm điếu thuốc. Ngay cả giáo dục cũng có thể trở thành một hình thức quyền lực khi ta nghĩ rằng mình đang giúp người khác bằng cách áp đặt hệ giá trị của mình như con đường sống lý tưởng. Phong trào Black Power một phần là phản ứng chống lại giả thuyết giáo dục–khai sáng này, vốn cho rằng người da đen sẽ hạnh phúc hơn nếu được chia sẻ cách sống của người da trắng. Nhưng thực chất, điều này chỉ biến giáo dục thành tuyên truyền và biến việc giúp đỡ thành một phần của trò chơi quyền lực.

Khao khát quyền lực tinh vi nhất, và cũng khó vượt qua nhất, là khao khát được cảm ơn. Khi người ta tiếp tục cảm ơn chúng ta vì những gì ta đã làm cho họ, nghĩa là họ gián tiếp thừa nhận rằng ít nhất trong một thời gian nào đó họ đã phụ thuộc vào ta. Có lẽ chính vì lý do này mà ở những nơi người dân sống trong điều kiện rất nghèo khó, ta lại thấy có một sự kháng cự nhất định đối với việc bày tỏ lòng biết ơn rõ ràng. Không ai thích bị coi là cần sự giúp đỡ hay bất lực — những sự thật mà một lời cảm ơn thường vô tình khẳng định. Vì vậy, không có gì lạ khi nhiều người, dù đã bỏ ra nhiều ngày giúp đỡ người khác, lại hiếm khi nghe được một lời cảm ơn. Trong những trường hợp như vậy, lời cảm ơn sẽ chỉ là lời nhắc nhở về sự phụ thuộc và là mối đe dọa đối với lòng tự trọng. Không

chỉ cá nhân mà thậm chí cả quốc gia cũng từng từ chối những món quà tiền bạc và thuốc men rất cần thiết, vì họ thà chết với chút tự trọng còn lại hơn là sống với cảm giác rằng mình phải dựa vào người khác để tồn tại.

Nhưng đối với những ai ý thức được nhu cầu của người khác và muốn làm điều gì đó cho họ, thật khó để sống mà không có ít nhất một "vương quốc nhỏ" gồm những người biết ơn, sẵn sàng nói rằng nếu không có họ, thì mình đã không thể là con người như hôm nay hay làm được những gì mình đang làm.

3. nguy cơ của kiêu ngạo

Cuối cùng, đó là cám dỗ lớn của kiêu ngạo. Tất cả những ai muốn thay đổi xã hội đều có nguy cơ đặt mình lên trên xã hội ấy, và ý thức nhiều hơn về những yếu kém của người khác hơn là về sự yếu kém trong chính tâm hồn mình. Những nhà cải cách, vốn tin rằng mọi sự phải thay đổi, thì muốn hoán cải thế giới, nhưng đồng thời lại dễ rơi vào cám dỗ nghĩ rằng bản thân mình không cần được hoán cải. Thay vì coi mình là thành viên trọn vẹn của chính xã hội đang cần được cải tổ, họ có thể tiếp cận nó với ảo tưởng rằng mình là những "Đấng Cứu Độ" không thể bị đụng chạm, luôn đúng và luôn công chính.

Họ có thể thấy rõ sự phân biệt tàn khốc giữa các chủng tộc, nhưng lại mù lòa trước thực tế rằng điều họ thấy đang diễn ra trên sân khấu thế giới kia cũng đang diễn ra ngay trong chính mình — khi họ lên án một số người là ngu ngốc, số khác là thiển cận, và lại số khác là tự cao. Họ có thể rất gay gắt chỉ trích chủ nghĩa tư bản

và sự hoang phí tiền bạc, nhưng không nhận ra rằng lối sống của chính họ sẽ không thể tồn tại nếu không có xã hội tư bản mà họ đang lên án. Họ có thể cảm thấy rằng nhiều người đáng được sống tốt hơn và được tôn trọng hơn, nhưng đồng thời lại không thể lắng nghe người khác, không thể chấp nhận lời phê bình, và không tin rằng mình có thể học hỏi từ họ. Họ có thể lúc nào cũng bận rộn chạy từ cuộc họp này sang cuộc họp khác, và quên mất rằng chính mình cũng đang mất liên lạc với nguồn cội của sự tồn tại và trở nên điếc trước tiếng gọi phát ra từ nội tâm. Thậm chí, họ có thể sợ ở một mình, vì khi đó họ phải đối diện với thực tế rằng mình cũng cần được thay đổi chẳng kém gì thế giới mà họ đang muốn biến đổi.

Vậy, ba nguy cơ đối với bất kỳ ai thao thức về thay đổi xã hội là: tính cụ thể cực đoan, quyền lực, và kiêu ngạo. Khi Đức Giê-su ý thức được ơn gọi của Người là phê phán xã hội trong đó Người đang sống, chất vấn những giả định nền tảng của xã hội ấy, và làm việc cho Nước Trời sẽ đến, Người biết rằng chính Người cũng có thể trở thành một "nhà tổ chức" khác trong chuỗi dài những người đã tự xưng là Đấng Mê-si-a. Thực vậy, Người đã bị cám dỗ tạo ra kết quả tức thì — biến đá thành bánh; nắm lấy quyền lực và vinh quang của mọi vương quốc trần gian; và chứng minh sự bất khả xâm phạm của mình bằng cách gieo mình xuống từ mái Đền Thờ để các thiên thần gìn giữ.

Nhưng chỉ bằng cách chiến thắng những cám dỗ này, Người mới có thể trở thành một nhà cách mạng thực sự, đủ sức phá vỡ những xiềng xích chật hẹp của thế giới đương thời và vượt lên trên mọi tham vọng chính trị để làm cho Nước Trời mới được tỏ hiện.

Theo nghĩa này, Herbert McCabe đã đúng khi nói:

> *"Mẫu mực có khả năng nhất cho người mục tử Ki-tô hữu là nhà lãnh đạo cách mạng; thật vậy, linh mục phải là một nhà lãnh đạo cách mạng, nhưng là người đi vào và đi xuyên qua — theo cách nói ngày nay — một cuộc cách mạng chính trị, để đạt đến một chiều sâu mà ngày nay ta gọi là siêu hình hay thiêng liêng. Việc diễn giải cuộc cách mạng ở chiều sâu tối hậu ấy chính là việc loan báo Tin Mừng." (Priesthood and Revolution, Commonweal, 20 tháng 9, 1968, tr. 626)*

Giờ đây, chúng ta đã sẵn sàng để tự hỏi: Những đặc điểm chính của một người muốn trở thành tác nhân Ki-tô hữu của sự thay đổi xã hội là gì?

II. TÁC NHÂN KI-TÔ HỮU CỦA SỰ THAY ĐỔI XÃ HỘI

Bất cứ ai đã ý thức được những căn bệnh của xã hội mà mình đang sống, và cảm nhận nhu cầu ngày càng thôi thúc phải làm việc cho sự thay đổi xã hội, đều phải đối diện với những cám dỗ của tính cụ thể cực đoan, quyền lực, và kiêu ngạo. Nhiều người đã bị ấn tượng quá sâu bởi những cám dỗ này đến mức không thấy cách nào tránh khỏi. Gần như có vẻ như việc vừa là tác nhân của sự thay đổi xã hội vừa là Ki-tô hữu là một mâu thuẫn. Nhiều người tự hỏi: Làm sao tôi có thể làm việc cho một thế giới tốt đẹp hơn mà không rơi vào âm mưu, nói xấu và hận thù? Làm sao tôi có thể làm việc cho người da đen bị thiệt thòi mà không chia sẻ tâm trạng thù ghét của họ đối với người da trắng? Làm sao tôi có thể giúp người nghèo

mà không căm ghét những người tôi cho là kẻ bóc lột họ? Làm sao tôi có thể phê phán "giới cầm quyền" mà không trở nên tự cao, tự cho mình là công chính, và khép kín? Tóm lại, làm sao tôi có thể tích cực làm việc cho một thế giới tốt đẹp hơn mà không làm tổn hại những giá trị Ki-tô giáo dạy tôi phải yêu kẻ thù cũng như yêu bạn hữu?

Nhiều người bị tổn thương trong cuộc chiến cho cải cách xã hội thực sự đã bị vấn đề này đè nặng đến mức, để tránh việc trở thành giống như "người ủy viên" (commissar) sẵn sàng hy sinh cá nhân để đổi lấy sự thay đổi cơ cấu, họ chọn con đường ngược lại: con đường của "nhà ẩn tu" (yogi). Không khó để hiểu tại sao nhiều người, mệt mỏi vì hoạt động xã hội và thất vọng với kết quả, lại chọn con đường hướng nội. Trên khắp đất nước, chúng ta thấy những trung tâm thiền định và tĩnh tâm mới, nơi con người tìm cách đối diện với thế giới hỗn loạn này bằng cách thay đổi thế giới từ bên trong và giải thoát chính mình nội tâm. Nhiều người đã quay sang phương Đông để tìm một lối đi mới. Không ít người đã tin tưởng sâu sắc rằng mọi xung đột trên thế giới đều bắt nguồn từ trái tim con người, và rằng đời sống nội tâm của họ chỉ là bản thu nhỏ của những chiến trường tàn khốc của xã hội lớn, nên đối với họ, nơi duy nhất thực sự để bắt đầu thay đổi thế giới là bắt đầu từ trung tâm của chính đời sống nội tâm mình.

Arthur Koestler viết: "Nhà ẩn tu tin rằng không gì có thể thay đổi nhờ các tổ chức bên ngoài, nhưng mọi thứ có thể thay đổi nhờ nỗ lực cá nhân từ bên trong, và rằng bất cứ ai nghĩ khác đi đều đang trốn tránh vấn đề thực sự." *(The Yogi and the Commissar)*

Sẽ rất đáng để đặt câu hỏi: Liệu sự quan tâm ngày càng tăng

đối với phong trào Ngũ Tuần trong Giáo hội Công giáo có phải là cách nào đó cũng đang diễn đạt thái độ này? Khi tập trung vào việc hoán cải nội tâm và loại bỏ sự dữ khỏi trái tim con người, khi nhấn mạnh tình yêu cá vị và xây dựng các cộng đoàn nhỏ cầu nguyện, nhiều tín hữu Ngũ Tuần đầy nhiệt tâm về cơ bản đang nói rằng cách duy nhất để thay đổi thế giới đầy hủy diệt của chúng ta là bắt đầu từ sự thay đổi trong trái tim mỗi người. Không ngạc nhiên khi thấy rằng, giống như nhà ẩn tu, người theo phong trào Ngũ Tuần cũng thường bị cáo buộc là đứng ngoài và thờ ơ với các vấn đề xã hội lớn như chiến tranh, nghèo đói, ô nhiễm, phân biệt chủng tộc, bất công xã hội và tội phạm, và là đã trốn vào một khu vườn cá nhân, nơi họ có thể tập trung vào tâm hồn mình, trải nghiệm những thôi thúc của Thánh Thần, và coi việc hoán cải bản thân là tiêu chuẩn để giải quyết các vấn đề của thế giới này.

Tuy nhiên, cả "người ủy viên" lẫn "nhà ẩn tu", cả nhà cải cách Ki-tô hữu cấp tiến lẫn tín hữu Ngũ Tuần, đều không thể giải quyết các vấn đề của xã hội chúng ta. Nhiệm vụ lớn lao của mục vụ mục vụ chính là sống và giúp người khác sống trong sự căng thẳng giữa hai thái cực này, và tìm kiếm một sự tổng hợp. Tác nhân Ki-tô hữu của sự thay đổi xã hội được mời gọi trở thành nhà cải cách xã hội mà không đánh mất linh hồn mình, trở nên vừa năng động vừa cầu nguyện. Họ được mời gọi quan tâm đến những vấn đề lớn của thời đại mà không quên những trẻ em, người nghèo, người bệnh, và người già đang cần sự chăm sóc và quan tâm cá nhân của chúng ta. Trong viễn cảnh Ki-tô giáo, sự quân bình cẩn trọng này trở nên khả thi. Khi sống trong viễn cảnh ấy và mở ra viễn cảnh ấy cho các thành viên trong cộng đoàn của mình, các mục tử trở thành những

tác nhân đích thực của sự thay đổi xã hội. Và thậm chí, chúng ta có thể nói rằng, trong chừng mực nào đó, khi Ki-tô hữu làm cho viễn cảnh ấy trở nên hữu hình, họ thực sự trở thành mục tử. Do đó, tôi muốn mô tả viễn cảnh này như một viễn cảnh của niềm hy vọng, của sự đón nhận sáng tạo, và của trách nhiệm chung.

1. viễn tượng của niềm hy vọng

Gabriel Marcel đã chỉ rõ rằng, điều mà nhiều người gọi là "hy vọng" thực ra lại là một hình thức của lối suy nghĩ thỏa mãn điều ước. Cuộc đời của bất kỳ ai cũng đầy những ước muốn. Một đứa trẻ ước có một chiếc xe đạp, một cậu bé ước có một quả bóng đá, một sinh viên ước có điểm cao, một người đàn ông ước có một chiếc xe hơi, một ngôi nhà, một công việc. Một người bệnh ước được chữa lành; một người phụ nữ nghèo ước trở nên giàu có; một tù nhân ước được tự do. Lối suy nghĩ thỏa mãn điều ước này giống như chờ đợi một ông già Noel với nhiệm vụ đáp ứng những nhu cầu và mong muốn rất cụ thể – càng nhanh càng tốt. Tuy nhiên, khi cuộc sống của chúng ta đầy những mong muốn cụ thể và rõ ràng kiểu này, chúng ta luôn có nguy cơ rơi vào thất vọng, cay đắng, tức giận hoặc dửng dưng, vì phần lớn những điều ước ấy không thành hiện thực, và chúng ta sẽ cảm thấy rằng ở đâu đó, theo cách nào đó, mình đã bị phản bội.

Tôi có cảm giác rằng nhiều mục sư và linh mục làm việc vì sự thay đổi xã hội thường là nạn nhân của lối suy nghĩ thỏa mãn điều ước này. Họ làm việc vì những căn nhà tốt hơn, trường học tốt hơn, hay một khu phố tốt hơn. Họ có những mục tiêu rất cụ thể trong

đầu và những cách thức rất rõ ràng để đạt được chúng. Nhưng mặc dù mục tiêu quan trọng và phương tiện hợp lý, họ vẫn có xu hướng biến sự thành công của những mong muốn đó thành tiêu chuẩn cho lòng tự trọng của chính mình. Về bản chất, họ vẫn là những người ít niềm tin, quan tâm đến món quà mà họ muốn hơn là đến Đấng ban tặng món quà ấy.

Chỉ qua niềm hy vọng, chúng ta mới có thể vượt qua được thái độ mang tính cụ thể hóa này, vì hy vọng không hướng tới món quà mà hướng tới Đấng ban mọi món quà. Chúng ta ước *điều đó*, nhưng chúng ta hy vọng *nơi ai* (xem Paul Pruyser, *A Dynamic Psychology of Religion*, Harper & Row, 1968, tr. 166–170). Điều cốt yếu của hy vọng là chúng ta không đòi hỏi sự bảo đảm; không đặt điều kiện cho hành động của mình; không đòi bảo hiểm, nhưng mong đợi mọi điều từ người khác mà không giới hạn lòng tin của mình. Có lẽ ví dụ tốt nhất về thái độ hy vọng vẫn là thái độ của một cậu bé đối với mẹ mình. Cậu liên tục đòi hỏi những điều rất cụ thể, nhưng tình yêu của cậu dành cho mẹ không phụ thuộc vào việc những điều ước ấy có thành hiện thực hay không. Đứa trẻ biết rằng mẹ mình muốn điều tốt nhất cho mình — dù đôi khi nó có thể khóc hoặc thậm chí tức giận, nó vẫn tiếp tục sống với xác tín rằng mẹ chỉ muốn điều tốt lành cho nó.

Những người làm việc vì sự thay đổi xã hội thường có những điều rất cụ thể trong đầu, và điều đó là cần thiết, nhưng họ chỉ có thể vẫn là những người có đức tin khi nhìn nhận mọi kết quả đạt được như một món quà để được tự do đón nhận. Không ai có thể cưỡng ép tâm hồn của một cộng đồng. Khả năng duy nhất là tạo ra những điều kiện để cộng đồng đó có thể tự do phát triển và khám

phá những con đường dẫn đến ơn cứu chuộc.

Những người có niềm hy vọng có thể dâng hiến tất cả năng lượng, thời gian và khả năng cho những người mà họ phục vụ, nhưng khi họ gắn mình với bất kỳ kết quả cụ thể nào, họ có thể sẽ đánh mất mục tiêu tối hậu. Với thái độ hy vọng, những người hoạt động vì thay đổi xã hội sẽ không rơi vào cám dỗ của tính cụ thể hóa. Họ không lo lắng về kết quả công việc của mình, vì họ tin rằng Thiên Chúa sẽ hoàn tất mọi lời hứa, và rằng muốn biết chính xác điều đó sẽ xảy ra như thế nào chỉ là một cám dỗ. Cũng như một người đàn ông và một người phụ nữ hứa chung thủy với nhau không muốn biết chính xác mọi thứ sẽ ra sao sau hai mươi năm. Chỉ khi họ để tương lai của mình rộng mở, họ mới có thể tránh được thất vọng và đón nhận kết quả của mối quan hệ như một món quà.

Khi các Kitô hữu có thể trao tặng viễn tượng hy vọng này, họ sẽ giải thoát chúng ta để nhìn xa hơn những nhu cầu tức thời của cộng đồng và hiểu các hoạt động của mình trong một viễn tượng rộng lớn hơn. Có lẽ không có ví dụ nào tốt hơn về kiểu lãnh đạo này ngoài Martin Luther King. Ông đã khơi dậy nơi dân mình tinh thần làm việc cho những quyền lợi rất cụ thể — một chỗ ngang hàng trên xe buýt và trong nhà hàng, và quyền bầu cử bình đẳng — nhưng đồng thời ông không bao giờ biến điều này thành giá trị tối hậu, mà luôn nhìn xa hơn kết quả của hành động để hướng tới vấn đề lớn hơn: sự tự do trọn vẹn của con người. Vì vậy, ông có thể nói rằng không chỉ người da đen là những người chưa được tự do, mà cả những người da trắng áp bức họ cũng vậy. Vì thế, ông có thể ngăn chặn việc mọi người dùng bạo lực khi một mục tiêu

mong muốn chưa đạt được. Vì thế, ông có thể hiến thân hoàn toàn cho sự nghiệp dân quyền ngay cả khi biết mình sẽ không thấy kết quả. Vì thế, ông không sợ cái chết. Giữa mọi hoạt động, ông không ngừng nhắc nhở dân mình rằng, dù ít điều ước được đáp ứng và ít thay đổi diễn ra, vẫn không có lý do gì để tuyệt vọng. Ông không ngừng nhắc nhở những người theo mình rằng họ đang trên đường tới miền đất hứa và rằng họ phải vượt qua sa mạc trước khi đến nơi Thiên Chúa sẽ giải thoát mọi người. Martin Luther King có thể thực thi quyền lãnh đạo thiêng liêng mạnh mẽ đến vậy là bởi vì, dù ông kêu gọi tự do NGAY BÂY GIỜ, ông đã học được cách kiên nhẫn và chờ đợi cho đến khi ý muốn của Thiên Chúa hoàn tất mọi lời hứa của Ngài.

2. viễn tượng của sự đón nhận sáng tạo

Bằng cách nuôi dưỡng nơi bản thân và nơi người khác tinh thần sẵn sàng đón nhận, các mục tử có thể ngăn con người rơi vào cám dỗ của quyền lực. Chúng ta — những người muốn mang lại sự thay đổi — trước hết phải học cách để được biến đổi bởi chính những người mà chúng ta muốn giúp đỡ. Điều này, dĩ nhiên, là vô cùng khó đối với những ai lần đầu tiếp xúc với một môi trường đầy khó khăn. Họ nhìn thấy những căn nhà tồi tàn, những người đói khát, những con phố dơ bẩn; họ nghe tiếng kêu đau đớn của những người không được chăm sóc y tế, ngửi thấy mùi cơ thể chưa được tắm rửa, và nói chung bị choáng ngợp bởi sự khốn khổ bao trùm chung quanh. Thế nhưng, sẽ chẳng ai trong chúng ta thực sự có thể cho đi, nếu chưa khám phá ra rằng điều mình cho chỉ là một phần

rất nhỏ so với điều mình đã nhận lãnh. Khi Đức Giêsu nói: "Phúc cho ai nghèo khó, ai đói khát, ai sầu khổ" (Lc 6,21), chúng ta phải có khả năng nhận ra được niềm hạnh phúc ấy. Khi Đức Giêsu nói: "Điều gì anh em làm cho một trong những anh em bé mọn nhất của Thầy đây, là làm cho chính Thầy" (Mt 25,40), Người đang trực tiếp mời gọi chúng ta không chỉ giúp đỡ mà còn khám phá ra vẻ đẹp của Thiên Chúa nơi những người cần được giúp đỡ. Bao lâu chúng ta chỉ thấy sự nghèo khổ khó chịu, bấy lâu chúng ta vẫn chưa thực sự xứng đáng để cho đi. Tuy nhiên, khi chúng ta gặp những người đã thật sự tận hiến để phục vụ trong các khu ổ chuột và các vùng nghèo khổ, và xem đó là ơn gọi của đời mình, chúng ta sẽ nhận ra rằng họ đã khám phá ra một điều: nơi nụ cười của những đứa trẻ, sự hiếu khách của người dân; trong những câu nói, câu chuyện, sự khôn ngoan, và những gì họ chia sẻ; ẩn chứa biết bao sự giàu có và vẻ đẹp, bao tình cảm và sự ấm áp của con người, đến mức công việc họ đang làm chỉ là một phần nhỏ để đáp lại những gì họ đã nhận được. Ở điểm này, chúng ta có thể hiểu rõ hơn tại sao có nhiều nhà truyền giáo, sau nhiều năm sống trong những hoàn cảnh nghèo khó nhất, lại cảm thấy nhớ thương nơi truyền giáo của mình ngay khi trở về đất nước giàu có. Không phải vì họ muốn chịu khổ nhiều hơn, mà bởi vì họ đã tìm thấy một vẻ đẹp nơi những con người mà họ phục vụ — một vẻ đẹp mà họ không tìm thấy trong cộng đồng quê nhà.

Có nhiều quốc gia, thành phố và khu xóm đang cần được giúp đỡ, và thật đáng buồn khi chúng ta vẫn tin rằng cách tốt nhất để khơi dậy sự sẵn lòng giúp đỡ của người khác là cho họ xem qua sách báo và hình ảnh về cảnh sống không xứng với phẩm giá của

những người ấy. Điều này chắc chắn đủ để đánh thức cảm giác tội lỗi khiến người ta mở hầu bao, đóng góp một khoản tiền, và nhờ đó tạm xoa dịu lương tâm mình. Nhưng đây không phải là một phản ứng Kitô giáo. Việc phơi bày cảnh khốn khổ có thể khơi dậy không chỉ lòng thương hại mà còn cả sự giận dữ đã trở nên rõ ràng qua những gì xảy ra trong các trại tập trung, trong các bộ phim về trẻ em đói ở Ethiopia, và qua việc truyền hình, phát thanh, báo chí liên tục đưa tin về những thân thể gầy guộc. Bao lâu chúng ta muốn thay đổi hoàn cảnh của người khác chỉ vì cảm thấy mặc cảm tội lỗi về sự giàu có của mình, bấy lâu chúng ta vẫn đang chơi trò quyền lực và chờ đợi lời cảm ơn. Nhưng khi chúng ta bắt đầu khám phá ra rằng, ở nhiều phương diện, chính chúng ta mới là những người nghèo, còn những người cần giúp đỡ lại là những người giàu — những người có rất nhiều để cho đi — thì chúng ta mới trở thành những tác nhân xã hội đích thực, và sẽ không sa vào cám dỗ của quyền lực, bởi chúng ta đã nhận ra rằng công việc của mình không phải là một gánh nặng nặng nề hay một sự hy sinh anh hùng, mà là một cơ hội để ngày càng nhận ra dung nhan của Đấng mà chúng ta khao khát được gặp gỡ. Ước gì có nhiều sách hơn được viết về những quốc gia và thành phố gọi là "nghèo", không chỉ để cho thấy họ nghèo thế nào và cần bao nhiêu sự giúp đỡ, mà còn để bày tỏ vẻ đẹp của đời sống họ, những câu nói, phong tục, lối sống của họ. Có lẽ, khi đó, một hình thức "du lịch" Kitô giáo mới có thể được hình thành — nơi những người đi xa có thể làm giàu đời sống mình nhờ sự khôn ngoan, hiểu biết và kinh nghiệm của những người đã tiếp đón họ.

3. viễn tượng của trách nhiệm chung

Khi nghĩ về những người lãnh đạo, chúng ta vẫn thường có xu hướng nghĩ đến những cá nhân có tài năng đặc biệt. Thật vậy, khi nghĩ đến Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II, John F. Kennedy, Martin Luther King và Dag Hammarskjöld, chúng ta dễ dàng nhận ra họ là những tác nhân của sự thay đổi xã hội, có ảnh hưởng phi thường đến đời sống của nhiều người — thậm chí đến tiến trình của lịch sử. Nhưng sẽ là một sai lầm nếu cứ chờ đợi những con người như thế xuất hiện để làm nên những việc vĩ đại. Không lâu trước đây, tôi đã trò chuyện với một nhà xã hội học da đen và hỏi ông về vai trò lãnh đạo trong cộng đồng người da đen. Ông nói: "Có lẽ chúng ta đã cần những con người như King, nhưng bây giờ hơn bao giờ hết, điều quan trọng là đừng chỉ tìm kiếm các cá nhân, mà là tìm kiếm các cộng đồng có khả năng tạo ra sự thay đổi."

Nếu các giáo dân, các mục tử và linh mục thật sự muốn trở thành những tác nhân của sự thay đổi xã hội, điều đầu tiên họ phải học là biết chia sẻ vai trò lãnh đạo. Chúng ta quen nói với mọi người rằng họ có trách nhiệm. Nhưng nói rằng họ cũng có quyền hạn đi kèm với trách nhiệm ấy lại là chuyện khác. Thật đáng kinh ngạc khi nhận ra rằng hầu hết các linh mục vẫn còn làm việc rất riêng rẽ và chưa tìm ra những cách sáng tạo để huy động tiềm năng lãnh đạo nơi giáo xứ của mình, cũng như chia sẻ trách nhiệm với người khác.

Trước hết, thực tế là vẫn còn rất ít giáo xứ mà ở đó các linh mục thực sự biết người khác đang làm gì. Trong khi không một bệnh viện hay trường học nào có thể vận hành nếu thiếu các cuộc họp nhân viên định kỳ, thì vẫn còn là chuyện hiếm thấy khi một giáo xứ thường xuyên thảo luận, phân tích, đánh giá các mối quan

tâm chung, cũng như có bất kỳ chiến lược hay kế hoạch dài hạn nào. Thứ hai, giáo dân hiếm khi, nếu không muốn nói là gần như chưa bao giờ, được mời tham gia vào công việc mục vụ. Trong khi đó, các mục tử vẫn thường phàn nàn rằng họ quá tải với việc thăm viếng bệnh nhân và người già, điều hành các buổi họp, quản lý tài chính và vô số việc vặt khác; nhưng đồng thời họ lại không nhận ra rằng lãnh đạo thực sự có nghĩa là biết ủy thác công việc. Thứ ba, không một giáo xứ nào ở bất kỳ thành phố nào có thể được xem như là một "vương quốc nhỏ" của riêng mình. Khi các cha xứ và giáo dân từ những giáo xứ khác nhau có thể thường xuyên gặp gỡ, cùng nhau thảo luận các vấn đề chung, tận dụng tài năng của nhau, trao đổi ý tưởng, hợp nhất các dự án, và xây dựng những kế hoạch chung trong việc giảng dạy, giảng lễ, chăm sóc mục vụ và tài chính; khi họ có thể cùng nhau đánh giá một cách phản tỉnh những vấn đề chính của thành phố, đồng thanh cất tiếng khi cần thiết, và để mọi người biết rằng cộng đồng Kitô hữu quan tâm sâu sắc đến những vấn đề trọng yếu của thời đại — thì lúc đó, Giáo Hội sẽ không thể bị phớt lờ, và dù điều này có thể gây ra nhiều khó chịu, thậm chí sự chống đối công khai, chúng ta vẫn có thể chắc chắn rằng Lời Chúa lại trở thành một lời buộc người ta phải nghiêm túc lắng nghe.

Dĩ nhiên, vấn đề của sự kiêu ngạo vẫn còn đó. Câu nói "hãy lo việc của mình" vẫn có thể được nghe từ miệng nhiều Kitô hữu. Không dễ để nói rằng bạn không thể tự mình làm một việc nào đó, rằng bạn cần được phê bình thường xuyên, rằng bạn sẵn sàng được nhắc nhở rằng các vấn đề của xã hội cũng là một phần vấn đề của chính bạn. Nhưng bất cứ khi nào các nhân viên mục vụ, các mục tử, linh mục và giáo dân có thể cùng nhau quy tụ trong tinh thần bác ái

và khiêm nhường, những điều mới mẻ sẽ bắt đầu xảy ra.

Những buổi họp nhân viên mục vụ này, dĩ nhiên, rất dễ bị hiểu lầm như là những buổi họp theo tinh thần của "ủy viên chính trị", với mục tiêu hàng đầu là xây dựng các chiến lược và hoạch định các cuộc tấn công có tính toán vào những vấn đề xã hội. Nhưng điều đó không nhất thiết phải như vậy. Giữa lòng một khu dân cư nghèo ở Santiago, nơi nghèo đói, đói ăn và khốn khổ vây quanh, các linh mục và nữ tu vẫn tụ họp với nhau hàng giờ mỗi tuần — không phải chủ yếu để vạch ra kế hoạch hành động, nhưng để chia sẻ kinh nghiệm của nhau, để cùng nhau suy niệm về thực tại mà họ đang sống, để giúp nhau hiểu vì sao người ta làm những gì họ làm và nói những gì họ nói, và để cùng nhau cử hành Thánh Thể như một hành vi tạ ơn vì được phép phục vụ dân chúng. Dĩ nhiên, người ngoài có thể nói: "Sao các ông bà không đi làm việc, tại sao lại tốn nhiều thời gian bên nhau như thế khi vẫn còn biết bao người chưa đủ ăn, đủ uống?" Nhưng những con người này biết rằng, để trở thành những tác nhân thay đổi thực sự, họ phải là những người chiêm niệm từ trong sâu thẳm tâm hồn, có khả năng lắng nghe tiếng Chúa giữa tiếng khóc của trẻ thơ, và nhìn thấy dung nhan Chúa sau tấm màn dơ bẩn của sự khốn cùng.

Giờ đây, chúng ta đã thấy làm thế nào viễn tượng của niềm hy vọng giúp ta tránh bị cám dỗ tìm kiếm kết quả tức thời; làm thế nào nó giúp ta tránh được cạm bẫy của quyền lực qua viễn tượng của sự đón nhận; và làm thế nào nó có thể kiềm chế tính kiêu ngạo cá nhân nhờ vào trách nhiệm chung, vốn cho phép vừa phê bình lẫn nhau vừa nâng đỡ nhau.

Bằng cách sống trong những viễn tượng này, các mục tử có

thể trở thành những "chất xúc tác" — nghĩa là, những con người có thể khơi dậy tiềm năng tiềm ẩn của cộng đồng mình và định hướng chúng vào những hành động xã hội mang tính sáng tạo.

Kết luận

Câu hỏi tổng quát của chương này là: Mối tương quan giữa linh đạo và tổ chức là gì? Câu hỏi này dẫn chúng ta đến vấn đề cụ thể hơn: Làm thế nào các mục tử có thể trở thành những tác nhân thực sự của sự thay đổi xã hội? Chúng ta đã bàn về thái độ của "ủy viên" (commissar), người muốn thay đổi các cơ cấu trước tiên — ngay cả khi phải sử dụng quyền lực và hy sinh con người để đạt được những kết quả cụ thể mà ông ta cho là không thể thiếu cho thế giới mới sắp đến. Chúng ta cũng đã bàn về thái độ của người hướng nội, người cho rằng chỉ khi thay đổi trái tim của từng cá nhân thì mới có thể thay đổi các cơ cấu của xã hội. Nhưng cũng như nhà hoạt động xã hội có nguy cơ quên rằng những nỗi đau của xã hội cũng hiện diện trong chính trái tim của nhà cải cách, thì người hướng nội cũng dễ dàng bỏ qua những vấn đề to lớn khổng lồ của xã hội, vốn vượt xa những hiểu biết cá nhân của bất cứ ai. Bất cứ ai muốn trở thành tác nhân thay đổi xã hội đều luôn được thách thức để tìm kiếm sự tổng hợp sáng tạo giữa nhà hoạt động xã hội và người hướng nội. Để tránh rơi vào chủ nghĩa cụ thể, quyền lực và kiêu ngạo, chúng ta phải sống trong các viễn cảnh của hy vọng, của sự đón nhận sáng tạo, và của trách nhiệm chung — tất cả những điều đó có nghĩa là chúng ta phải là những người chiêm niệm. Đời sống Kitô hữu không phải là đời sống chia tách giữa những thời điểm hành động và những thời điểm chiêm niệm. Không. Hành động xã hội đích thực chính là một cách thế chiêm niệm, và chiêm

niệm đích thực chính là cốt lõi của hành động xã hội. Sau cùng, hành động và chiêm niệm là hai mặt của cùng một thực tại, làm cho chúng ta trở thành những tác nhân của sự thay đổi. Chỉ có sự tổng hợp giữa "ủy viên" và "ẩn sĩ" mới khiến cho việc trở thành tác nhân thực sự của sự thay đổi xã hội là điều khả thi, và mới giúp chúng ta tránh được những cạm bẫy của sự thao túng. Chỉ sự tổng hợp này mới cho phép chúng ta nhìn vượt lên trên mọi diễn biến chính trị, xã hội và kinh tế, để giữ cho mình mãi mãi tỉnh thức và luôn chờ đợi một thế giới mới sẽ đến. Bởi vì người Kitô hữu chỉ thực sự là Kitô hữu khi họ không ngừng đặt những câu hỏi phê phán đối với xã hội mà họ đang sống, và liên tục nhấn mạnh sự cần thiết phải hoán cải, không chỉ của cá nhân mà còn của cả thế giới. Chúng ta chỉ là Kitô hữu khi chúng ta từ chối để bản thân mình hoặc bất kỳ ai khác an phận trong một sự nghỉ ngơi dễ chịu. Chúng ta phải luôn bất mãn với hiện trạng. Và chúng ta tin rằng mình có một vai trò thiết yếu trong việc hiện thực hóa thế giới mới sẽ đến — ngay cả khi chúng ta không thể nói thế giới ấy sẽ đến bằng cách nào. Chúng ta chỉ là Kitô hữu khi chúng ta không ngừng nói với mọi người mà mình gặp rằng Tin Mừng về Vương Quyền của Thiên Chúa phải được loan báo cho toàn thế giới và được làm chứng trước muôn dân (Mt 24:13). Chừng nào còn sống, chúng ta phải tiếp tục tìm kiếm một trật tự mới không có chia rẽ giữa con người với nhau, một cơ cấu mới cho phép mọi người bắt tay nhau, và một đời sống mới trong đó sẽ có sự hiệp nhất và bình an vĩnh cửu. Chúng ta không được phép để cho những người chung quanh dừng lại, mất đi lòng can đảm, hoặc trốn chạy vào những thú vui nhỏ bé hằng ngày để bám víu. Chúng ta phải khó chịu trước sự mãn nguyện và tự mãn,

nơi chính mình cũng như nơi người khác, bởi vì chúng ta biết với một xác tín không lay chuyển rằng điều gì đó thật lớn lao đang đến, mà chúng ta đã nhìn thấy những tia sáng đầu tiên của nó. Chúng ta phải tin rằng thế giới này không chỉ sẽ qua đi mà còn phải qua đi để cho thế giới mới được sinh ra. Chúng ta phải tin rằng sẽ không bao giờ có một khoảnh khắc nào trong đời này mà chúng ta có thể an nghỉ với giả định rằng chẳng còn việc gì để làm. Nhưng chúng ta sẽ không thất vọng khi không thấy kết quả mà mình mong muốn. Vì giữa tất cả những công việc này, chúng ta vẫn luôn nghe thấy lời của Đấng đang ngự trên ngai: "Này, Ta đổi mới mọi sự trong toàn thể công trình sáng tạo" (Kh 21:5).

CHƯƠNG V

Vượt Qua
Nghi Thức Bảo Vệ

Cử Hành

Sự Vâng Phục Đón Nhận Cuộc Sống

I. Dẫn nhập

Vào tháng Giêng năm 1970, các sinh viên của Trường Thần học Perkins tại Dallas, Texas, đã họp nhau trong một khóa hội thảo xen kỳ về "Cuộc Cách mạng Văn hóa và Giáo hội". Kết thúc khóa học, được tổ chức bởi Viện Đại kết tại Chicago, họ đã soạn thảo một bản có thể xem như một bản tuyên xưng đức tin chung. Trong bản tuyên xưng ấy, họ đã viết những lời thật đáng chú ý sau đây:

> *Khi đứng trước mầu nhiệm — con người khám phá ra rằng mình chỉ có một cuộc đời để sống — chính cuộc đời của mình. Chấp nhận sự thật ấy và sống điều đó là đón nhận ân sủng và khám phá ra rằng toàn bộ cuộc sống đều tốt lành. Và khi chúng ta chết đi cho những ảo tưởng rằng đời sống là bất cứ điều gì khác ngoài điều ấy, chúng ta khám phá ra bí mật của mọi sự sống: chết là sống. Chúng tôi là những người gọi biến cố này là "Biến cố Đức Giêsu Kitô" và giành lại cho thời đại của chúng ta sứ điệp của dân tộc Kinh Thánh. (Bản tin hai tháng một lần của Viện Đại kết, Tập IV, Số 3, Tháng 1–2, 1970, tr. 3)*

Lời tuyên xưng đức tin đầy sức mạnh này cho thấy rõ rằng các mục tử là những người thách thức chúng ta biết cử hành sự sống; nghĩa là, biết quay lưng lại với chủ nghĩa định mệnh và sự

tuyệt vọng, và biến khám phá rằng mình chỉ có một cuộc đời để sống thành một sự nhận thức liên lỉ về công trình của Thiên Chúa đang thực hiện trong chúng ta. Nhưng làm sao sự cử hành ấy lại có thể trở thành một khả thể của con người? Đời sống của chúng ta rung động giữa hai bóng tối. Chúng ta chập chững bước ra từ bóng tối của sự sinh ra và chậm rãi tan biến vào bóng tối của sự chết. Chúng ta đi từ bụi đất đến bụi đất, từ vô danh đến vô danh, từ mầu nhiệm đến mầu nhiệm. Chúng ta cố gắng giữ một thế quân bình sống động trên sợi dây mỏng manh được căng giữa hai đoạn kết dứt khoát mà chúng ta chưa bao giờ thấy hay hiểu. Chúng ta bị bao quanh bởi thực tại của điều vô hình, điều ấy thấm nhập vào mọi phần của cuộc sống, vừa mang đến một khoảnh khắc kinh hãi, vừa giữ kín mầu nhiệm bí ẩn của việc chúng ta đang sống.

Người mục tử là người có ơn gọi làm cho chúng ta không chỉ có khả năng đối diện trọn vẹn với thân phận con người của mình, mà còn biết cử hành thân phận ấy trong tất cả sự huy hoàng và đáng kinh ngạc của nó.

Nhưng làm sao chúng ta có thể cử hành sự sống khi chúng ta chẳng hiểu ranh giới tối hậu của nó, cũng chẳng hiểu đầy đủ ý nghĩa của những gì xảy ra giữa hai ranh giới ấy? Cử hành dường như là phản ứng ít thích hợp nhất đối với tình trạng nhập nhằng của chúng ta. Và nếu chúng ta muốn cử hành, thì loại người nào có thể chỉ cho chúng ta con đường để thực hiện ước muốn ấy? Những câu hỏi này là thiết yếu cho bất kỳ nỗ lực nào nhằm khám phá mối tương quan giữa việc cử hành và đời sống thiêng liêng. Do đó, trong chương này, tôi muốn nêu lên hai câu hỏi: (1) Làm thế nào chúng ta cử hành sự sống?

(2) Loại người nào giúp chúng ta biết cử hành?

I. Chúng Ta Cử Hành Cuộc Sống Như Thế Nào?

Khi nói đến "cử hành", chúng ta thường dễ dàng liên tưởng ngay đến những buổi tiệc vui vẻ, dễ chịu, rộn rã tiếng cười, nơi ta có thể tạm quên những khó khăn của đời sống và đắm mình trong bầu không khí âm nhạc, khiêu vũ, đồ uống, tiếng cười và những câu chuyện trò thân mật. Nhưng việc "cử hành" theo nghĩa Kitô giáo thì lại rất ít liên quan đến những điều này. Việc cử hành chỉ thật sự khả thi khi có một sự nhận thức sâu xa rằng sự sống và sự chết không bao giờ hoàn toàn tách biệt. Việc cử hành chỉ thực sự diễn ra khi sợ hãi và yêu thương, vui mừng và sầu muộn, nước mắt và nụ cười có thể cùng tồn tại. Cử hành chính là sự đón nhận cuộc sống với một ý thức ngày càng sâu sắc về sự quý giá của nó. Và cuộc sống quý giá không chỉ vì nó có thể được nhìn thấy, chạm vào hay nếm trải, mà còn vì một ngày nào đó nó sẽ mất đi. Khi chúng ta cử hành một lễ cưới, chúng ta vừa cử hành sự kết hợp, vừa cử hành sự chia xa; khi chúng ta cử hành cái chết, chúng ta vừa cử hành tình bạn đã mất, vừa cử hành sự tự do mới đạt được. Sau lễ cưới có thể có nước mắt, và sau tang lễ có thể có nụ cười. Thật vậy, chúng ta hoàn toàn có thể biến những nỗi buồn, cũng như những niềm vui, thành một phần của việc cử hành cuộc sống, trong sự nhận thức sâu xa rằng sự sống và sự chết không phải là kẻ đối nghịch, mà thực tế, chúng "chạm môi" nhau ở mọi khoảnh khắc của đời sống chúng ta. Khi chúng ta chào đời, ta được tự do thở bằng chính hơi thở của mình nhưng lại mất đi sự an toàn trong lòng mẹ; khi đến trường, ta được

tự do bước vào một cộng đồng lớn hơn nhưng lại mất đi một vị trí đặc biệt trong gia đình; khi kết hôn, ta tìm thấy một người bạn đời mới nhưng mất đi mối gắn bó đặc biệt với cha mẹ; khi tìm được việc làm, ta giành được sự độc lập bằng cách kiếm tiền của riêng mình nhưng mất đi sự khích lệ của thầy cô và bạn học; khi có con, ta khám phá một thế giới mới nhưng mất đi phần lớn tự do di chuyển; khi được thăng chức, ta trở nên quan trọng hơn trong mắt người khác nhưng mất đi cơ hội để mạo hiểm nhiều hơn; khi nghỉ hưu, cuối cùng ta có thời gian làm điều mình muốn nhưng mất đi sự nâng đỡ của việc được người khác cần đến. Khi chúng ta có thể cử hành cuộc sống trong tất cả những khoảnh khắc quyết định ấy — nơi được và mất, nghĩa là sự sống và sự chết, luôn chạm vào nhau — thì chúng ta cũng sẽ có thể cử hành cả chính cái chết của mình, vì chúng ta đã học được từ cuộc sống rằng chỉ ai mất mạng sống mình mới tìm lại được nó (x. Mt 16,25).

Những ai có khả năng cử hành cuộc sống sẽ tránh được cám dỗ tìm kiếm một niềm vui "thuần khiết" hay một nỗi buồn "thuần khiết". Cuộc sống không được gói trong giấy bóng kính để tránh mọi tì vết. Cử hành hoàn toàn trái ngược với sự trốn chạy khỏi thực tại; nó là sự đón nhận trọn vẹn cuộc sống trong toàn bộ sự phức tạp của nó. Nếu bây giờ chúng ta tự hỏi ý nghĩa của việc đón nhận ấy là gì, thì ta phải nhìn đến ba yếu tố chính của hành động đón nhận: khẳng định, ghi nhớ và trông đợi.

1. khẳng định

Việc cử hành trước hết là sự khẳng định trọn vẹn về tình trạng

hiện tại của chúng ta. Chúng ta nói với đầy đủ ý thức: Chúng ta đang hiện hữu, chúng ta đang ở đây, chúng ta đang ở vào lúc này, và hãy để điều đó được như thế. Chúng ta chỉ thật sự có thể cử hành khi chúng ta hiện diện trọn vẹn trong giây phút hiện tại. Nếu có điều gì đã trở nên rõ ràng thì đó là: chúng ta đã đánh mất phần lớn khả năng sống trong hiện tại. Nhiều cái gọi là "lễ mừng" thực ra chẳng khác gì những khoảng thời gian gượng gạo chen giữa những công việc chuẩn bị rườm rà và những cuộc trò chuyện nhạt nhẽo sau đó. Chúng ta chỉ có thể cử hành nếu ở đây, ngay lúc này, có một điều gì đó thật sự đáng để cử hành. Chúng ta không thể mừng lễ Giáng Sinh khi chẳng có gì mới được sinh ra ngay tại đây và bây giờ; chúng ta không thể mừng lễ Phục Sinh khi không có một sự sống mới nào trở nên hiển hiện; chúng ta không thể mừng lễ Hiện Xuống khi hoàn toàn không có Thần Khí nào để mà mừng. Cử hành là nhận ra rằng có một điều gì đó đang hiện diện và cần được bày tỏ để tất cả chúng ta có thể cùng nhau nói "Vâng" với điều đó.

Tôi tìm thấy một minh họa rất đẹp cho điều này trong các buổi tĩnh tâm của những người thuộc cái gọi là "thế hệ hiện tại" (now generation). Những người trẻ tụ họp lại và trong nhiều giờ cố gắng hiện diện cho nhau và nhận ra sự hiện diện cùng nhau ấy như một thực tại quý giá. Nhưng điều này khó biết bao! Bạn hầu như không thể bước một bước, không thể thở một hơi, mà không bị tràn ngập bởi những ý nghĩ và hình ảnh kéo bạn ra khỏi chính mình ở đây và bây giờ, khiến bạn lo nghĩ về hàng ngàn chuyện vụn vặt. Bạn thấy mình nghĩ đến bài viết còn dang dở, những kế hoạch cho ngày mai, hay cuộc trò chuyện cuối cùng bạn vừa có. Bạn thấy mình tự đặt ra hàng ngàn câu hỏi không có lời đáp và ngắm nhìn hàng ngàn bức

tranh vô hình. Bạn không ở nơi bạn đang ở, mà ở một nơi nào đó bạn chẳng hề muốn đến. Nhưng khi bạn có thể, một cách chậm rãi và cẩn thận, gạt hết những kẻ xâm nhập không mời ấy ra khỏi tâm trí, bạn sẽ nhận ra có một điều gì đó đã chờ đợi bạn bấy lâu mà bạn chưa hề hay biết, và rằng bạn thật sự có thể hiện diện với chính bản thân mình. Đồng thời, bạn cũng nhận ra sự hiện diện thật sự của những người đang ở cùng bạn, vì họ biết rằng trải nghiệm của họ sẽ được vang vọng trong bạn, nên họ sẵn sàng cho bạn thấy điều mà họ đã khám phá trong sự hiện diện của chính họ.

Trong bối cảnh này, ý nghĩa thật sự của việc cầu nguyện chung trở nên rõ ràng. Cầu nguyện chung không có nghĩa là cùng nhau lo lắng, mà là cùng nhau hiện diện một cách rất thật cho nhau. Khi đó, chúng ta có thể chia sẻ tư tưởng, vì đó thật sự là tư tưởng của chính chúng ta; có thể truyền đạt cảm xúc, vì cảm xúc ấy đang thật sự hiện diện; có thể nói về những mối bận tâm, vì chúng làm chúng ta đau và chúng ta cảm nhận nỗi đau ấy trong tâm hồn mình. Khi ấy, việc diễn đạt những ý nguyện không còn chỉ là chọn ngẫu nhiên từ hàng loạt vấn đề có thể nghĩ đến, mà là một nỗ lực để trở nên hiển hiện và sẵn sàng cho nhau thấy đúng con người thật của mình vào ngay khoảnh khắc này. Điều chúng ta mong nhận được từ nhau khi ấy không phải trước hết là giải quyết vấn đề hay giúp một tay, mà là khẳng định nhau qua nhiều cách khác nhau mà chúng ta kinh nghiệm cuộc sống. Khi điều này diễn ra, cộng đoàn bắt đầu hình thành và trở thành một thực tại có thể được cử hành như một sự khẳng định tính phong phú đa dạng của hiện hữu mà tất cả chúng ta cùng tham dự.

2. ghi nhớ

Nhưng con người không thể thật sự cử hành đời sống của mình trong hiện tại nếu họ không có một mối liên hệ đầy ý nghĩa với quá khứ. Hiện tại sẽ không thể được cảm nghiệm như là hiện tại nếu quá khứ không thể được ghi nhớ như là quá khứ. Người không có quá khứ thì cũng không thể mừng hiện tại và đón nhận cuộc sống như là của chính mình.

Không lâu trước đây, tôi đã đón một người đi nhờ xe. Anh kể rằng sau một vụ tai nạn nghiêm trọng, anh đã mất trí nhớ về tất cả những gì đã xảy ra trong mười năm qua. Khi trở về thị trấn nơi mình từng sống, mọi thứ đối với anh đều mới mẻ; không có cảm xúc, ý nghĩ hay ký ức nào gắn với những ngôi nhà anh nhìn thấy hay những con đường anh bước qua. Bạn bè trở thành những người xa lạ, và những việc anh từng làm giờ đã mất hết mọi mối liên hệ với quá khứ. Anh đã trở thành một con người không có lịch sử, và vì thế cũng là một người không còn khả năng gán ý nghĩa cho những trải nghiệm hiện tại của mình.

Cách con người liên hệ với quá khứ của chính mình có tầm quan trọng then chốt đối với kinh nghiệm sống của họ. Quá khứ có thể trở thành một nhà tù mà bạn cảm thấy mình bị giam cầm mãi mãi, hoặc trở thành một lý do thường trực để bạn tự khen mình. Quá khứ có thể khiến bạn hổ thẹn sâu sắc hoặc nặng trĩu mặc cảm tội lỗi, nhưng cũng có thể là nguyên nhân dẫn đến sự kiêu hãnh và tự mãn. Có người sẽ hối tiếc mà nói: "Nếu được sống lại cuộc đời, chắc chắn tôi sẽ làm khác đi"; lại có người sẽ tự khẳng định: "Anh có thể nghĩ tôi là một ông già yếu đuối, nhưng hãy nhìn những chiếc

cúp kia; tôi đã giành được chúng khi còn trẻ." Trí nhớ là một trong những nguồn hạnh phúc lớn nhất, nhưng cũng là một trong những nguồn khổ đau lớn nhất của con người. Nếu muốn cử hành đời sống của mình trong hiện tại, chúng ta không thể tự cắt đứt mình khỏi quá khứ. Thay vào đó, chúng ta được mời gọi nhìn lại lịch sử của mình như một chuỗi biến cố đã đưa chúng ta đến nơi mình đang đứng hôm nay và giúp chúng ta hiểu được ý nghĩa của việc hiện diện ở đây, vào lúc này, trong thế giới này.

Những ai biết cử hành cuộc sống sẽ không biến quá khứ thành nhà tù hay thành nguồn cội của sự kiêu hãnh, nhưng sẽ đối diện với những sự kiện của lịch sử và đón nhận trọn vẹn chúng như những yếu tố giúp chúng ta có thể nhận lấy các kinh nghiệm như là của chính mình.

Khi chúng ta tưởng nhớ những người đã đi trước trong một buổi cử hành phụng vụ, chúng ta không chỉ đơn giản gửi một ý nghĩ đạo đức đến những người thân và bạn bè đã qua đời; nhưng chúng ta còn nhận ra rằng mình đang đứng ở giữa dòng lịch sử, và rằng sự khẳng định về tình trạng hiện tại của chúng ta được đặt nền trên sự nhận biết rằng chúng ta đã được đưa đến nơi này bởi vô số những con người đã sống cuộc đời của họ trước khi chúng ta có cơ hội sống cuộc đời của mình.

3. trông đợi

Nhưng bên cạnh việc khẳng định cuộc sống và ghi nhớ nó, việc cử hành còn tràn đầy niềm trông đợi cho tương lai. Nếu quá khứ có tiếng nói sau cùng, chúng ta sẽ tự giam mình ngày càng chặt

hơn khi tuổi đời tăng lên. Nếu hiện tại là khoảnh khắc thỏa mãn tột cùng, chúng ta sẽ bám víu lấy nó với một sự ham muốn khoái lạc, cố vắt kiệt từng giọt sống cuối cùng. Nhưng hiện tại mang trong mình những lời hứa và vươn ra tận chân trời của sự sống, và chính điều đó khiến chúng ta có thể ôm trọn tương lai cũng như quá khứ ngay trong khoảnh khắc cử hành.

Sự thật này đã chạm đến tôi một cách mạnh mẽ qua một trải nghiệm đau thương. Một người bạn của tôi đã qua đời tại Tunisia, nơi chị đến để làm việc vài tháng, giúp đỡ những người đang chịu cảnh khốn khổ vì một trận lũ lụt khủng khiếp. Cha mẹ chị, những người nông dân đơn sơ ở một ngôi làng nhỏ, đặt nhiều kỳ vọng nơi cô con gái — người sinh viên đại học đầu tiên trong gia đình. Cái chết của chị nơi một đất nước xa xôi, vốn xa lạ với hầu hết người dân trong làng, đã khiến gia đình và bạn bè bàng hoàng, và gây chấn động cho cả thị trấn.

Tuần lễ kinh khủng nhất chính là tuần chỉ có mỗi bức điện tín — mảnh giấy lố bịch ấy — báo tin điều không thể tin nổi. Nhưng khi thi hài được đưa lên máy bay về và đưa vào làng, cái chết của người sinh viên này mới có thể được cử hành. Việc chị đã chết trong khi thật sự làm điều thiện có thể được khẳng định, và quá khứ của chị có thể được ghi nhớ như một chuỗi biến cố dẫn đến tai nạn bi thảm. Nhưng tôi tin chắc rằng, đó chỉ trở thành một sự cử hành thật sự nhờ vào thực tế rằng một sự sống mới đã xuất hiện quanh thi thể của người phụ nữ trẻ này. Bỗng nhiên, người ta nhận ra ý nghĩa của việc hiến dâng mạng sống cho tha nhân; những người chưa từng nghe đến Tunisia bắt đầu nói về nó và hỏi rằng những người Hồi giáo với dáng vẻ xa lạ kia thật sự là ai. Người từ thành

phố gặp gỡ người từ làng quê và trở thành bạn bè. Và sau khi nắm cát phủ kín thân thể, mọi người bắt đầu nhận ra rằng thế giới của họ đã rộng lớn hơn, ý tưởng của họ đã mở rộng hơn, và tầm nhìn của họ đã sâu sắc hơn. Hiện tại quả thực đã chứa đựng những lời hứa cho tương lai. Điều này trở nên rõ ràng khi chỉ vài tháng sau, nhiều sinh viên khác đã lên kế hoạch tiếp tục công việc mà người bạn của họ đã khởi sự.

Vì thế, cử hành nghĩa là khẳng định hiện tại, điều chỉ có thể được thực hiện trọn vẹn khi ghi nhớ quá khứ và trông đợi nhiều hơn sẽ đến trong tương lai. Nhưng việc cử hành theo nghĩa này lại rất hiếm khi diễn ra. Không có gì khó bằng việc thật sự chấp nhận chính đời sống của mình. Thường thì hiện tại bị chối bỏ, quá khứ trở thành nguồn than phiền, và tương lai bị nhìn với con mắt tuyệt vọng hoặc thờ ơ.

Khi Đức Giêsu đến để cứu độ nhân loại, Ngài đã đến để giải thoát chúng ta khỏi những giới hạn của thời gian. Qua Ngài, chúng ta nhận ra rằng Thiên Chúa ở cùng chúng ta bất cứ khi nào và ở bất cứ nơi đâu chúng ta hiện diện trong thời gian hay không gian, và rằng quá khứ của chúng ta không cần phải bị lãng quên hay phủ nhận mà có thể được ghi nhớ và thứ tha, và rằng chúng ta vẫn đang trông đợi Ngài trở lại để mặc khải cho chúng ta điều vẫn còn ẩn khuất. Khi Đức Giêsu rời các Tông đồ, Ngài đã ban cho họ bánh và rượu để tưởng nhớ những gì Ngài đã làm, để Ngài có thể ở lại với họ cho đến giây phút Ngài trở lại. Từ "Eucharist" (Thánh Thể), nghĩa là tạ ơn, diễn tả một cách đón nhận cuộc sống, trong đó quá khứ và tương lai được quy tụ lại trong khoảnh khắc hiện tại. Việc tạ ơn này được định cho trở thành một lối sống, nhờ đó chúng ta có thể thật

sự cử hành cuộc sống. Thường khi, việc cử hành Thánh Thể của đời sống lại diễn ra ở những nơi khác ngoài chỗ nó được ấn định chính thức. Cuộc sống không phải lúc nào cũng thật sự được cử hành nơi các buổi phụng vụ. Có lúc thì có, nhưng cũng rất thường khi không. Có lẽ chúng ta cần nhạy bén hơn với những con người và nơi chốn mà ở đó không ai nói về việc cải tổ hay thay đổi phụng vụ, nhưng lại sống trọn vẹn việc khẳng định sự sống trong ý nghĩa Thánh Thể sâu xa nhất.

II. Người Như Thế Nào Giúp Chúng Ta Cử Hành?

Khi giờ đây chúng ta muốn nói về người thừa tác viên giúp chúng ta cử hành, chúng ta phải đối diện với một thực tế rằng, đối với một người sống trong nền văn hóa của chúng ta, việc cử hành đã trở thành một điều cực kỳ khó thực hiện. Có vẻ như lời mời gọi của Kitô giáo để cử hành — để đón nhận cuộc đời của bạn như là cuộc đời duy nhất bạn có, để sống nó và đón nhận nó như một điều tốt lành — có lẽ đã trở thành thách đố khó khăn nhất mà chúng ta đang đối mặt hiện nay.

Chúng ta đang sống trong một nền văn hóa mà những lời của Đức Giêsu: "Anh em đừng lo cho ngày mai: ngày mai, cứ để ngày mai lo" (Mt 6,34), nghe thì thật đẹp và lãng mạn, nhưng hoàn toàn thiếu thực tế. Chúng ta sống trong một xã hội duy lợi đến mức ngay cả những khoảnh khắc thân mật nhất cũng bị đặt dưới câu hỏi: "Mục đích của việc này là gì?"

Ngày nay, chúng ta không chỉ ăn uống; chúng ta còn có những bữa trưa công việc và những bữa tối gây quỹ. Chúng ta không chỉ

cưỡi ngựa hay bơi lội; chúng ta còn mời bạn đồng hành bàn chuyện làm ăn khi đang cưỡi ngựa hoặc thậm chí ngay trong hồ bơi. Chúng ta không chỉ tập thể dục hay nghe những bài hát tuyệt đẹp, mà còn tham gia vào một nền công nghiệp khổng lồ về thể thao và âm nhạc. Và chúng ta luôn tin rằng điều thực sự quan trọng sẽ diễn ra vào ngày mai. Trong kiểu sống này, quá khứ đã bị thoái hóa thành một chuỗi những cơ hội đã dùng hoặc đã bỏ lỡ, hiện tại trở thành một nỗi bận tâm liên miên về thành tích, và tương lai trở thành một thiên đàng tưởng tượng, nơi mà chúng ta hy vọng sẽ cuối cùng nhận được điều mình luôn mong muốn, nhưng thực ra lại hoài nghi về sự tồn tại của nó.

Một cuộc sống như vậy không thể được cử hành, bởi vì chúng ta luôn bận tâm biến nó thành một thứ khác, luôn cố làm điều gì đó với nó, rút điều gì đó ra từ nó, và ép nó phải phù hợp với vô số kế hoạch và dự án của mình. Chúng ta tham dự các cuộc họp, hội nghị, đại hội. Chúng ta phê bình, đánh giá vai trò của mình, bàn bạc cách thực hiện tốt hơn trong tương lai, và lo lắng rằng kế hoạch lớn của mình liệu có thành công hay không.

Nền văn hóa của chúng ta là một nền văn hóa làm việc, hối hả và lo lắng — với thật nhiều cơ hội nhưng lại rất ít cơ hội để cử hành cuộc sống.

Trong chừng mực điều này là đúng, chúng ta cần tự hỏi nền văn hóa của mình thực sự Kitô giáo đến mức nào. Thật đáng chú ý khi những phản ứng đầu tiên và mạnh mẽ nhất chống lại kiểu sống này lại không đến từ các Giáo hội, mà từ nhiều người sống ở rìa xã hội, những người đang cố gắng hình thành điều mà Theodore Roszak.

Trong chừng mực điều này là đúng, chúng ta tự hỏi nền văn hóa của mình thực sự "Kitô giáo" đến mức nào. Thật đáng chú ý khi phản ứng đầu tiên và mạnh mẽ nhất chống lại lối sống này lại không đến từ các Giáo hội, mà từ nhiều người sống bên lề xã hội, đang cố gắng hình thành điều mà Theodore Roszak gọi là "phản văn hóa" (counter-culture). Chính trong sự phản kháng của giới trẻ chống lại xã hội kỹ trị, chúng ta mới thực sự tìm thấy một vài yếu tố đích thực của một lối sống có thể cử hành. Trong tiếng nói của những người loan báo nền phản văn hóa mới, chúng ta có thể nghe được những âm hưởng quen thuộc với đôi tai Kitô hữu.

Roszak viết:

> *Mục tiêu chính của nền phản văn hóa của chúng tôi là: công bố một trời mới và đất mới, rộng lớn và huy hoàng đến mức những đòi hỏi thái quá của kiến thức kỹ thuật buộc phải lùi bước, nhường chỗ cho vẻ rực rỡ ấy và trở thành thứ yếu, bên lề trong đời sống con người. Chúng ta phải sẵn sàng chấp nhận một khả năng gây chấn động: ở bất cứ nơi nào trí tưởng tượng mang tầm nhìn lớn được thắp sáng, thì "phép mầu" — kẻ từng đối đầu với khoa học — sẽ tái sinh, biến đổi thực tại thường nhật của chúng ta thành một điều gì đó lớn hơn, có thể đáng sợ hơn, nhưng chắc chắn phiêu lưu hơn những gì mà lý trí hạn hẹp của lương tâm khách quan từng dám chấp nhận. (The Making of a Counter-Culture, Anchor Books, Doubleday, New York, 1969, tr. 240).*

Đây là lời công bố về một đời sống mới có thể được cử hành.

Nhưng điều này đặt các mục tử và linh mục vào vị trí nào, khi mà dù vẫn còn nhiều người tín hữu trong nhà thờ của họ, họ lại không tìm thấy những thành viên của nền phản văn hóa trong cộng đoàn mình? Bao lâu các mục tử chỉ dùng ngày Chúa nhật để xoa dịu nỗi đau của tuần qua, thì việc dạy dỗ, giảng dạy, tư vấn và tổ chức của chúng ta vẫn chỉ phục vụ cho một đời sống không thể cử hành được.

Nhưng nếu chúng ta muốn chỉ cho người khác con đường dẫn đến việc cử hành, chúng ta phải trở thành một loại người đặc biệt. Chúng ta phải là — và ngày càng trở nên — những người vâng phục, nghĩa là biết để cho mình được dẫn dắt bởi những tiếng nói mình nghe được. Chúng ta phải vâng phục tiếng nói của thiên nhiên, tiếng nói của con người, và tiếng nói của Thiên Chúa.

Vậy, chúng ta hãy cùng tìm hiểu đời sống thiêng liêng của người cử hành dưới góc nhìn của sự vâng phục.

1. vâng phục trước tiếng gọi của thiên nhiên

Chúng ta – những người muốn giúp người khác biết cách cử hành niềm vui – trước hết phải biết vâng phục tiếng gọi của thiên nhiên và có khả năng truyền đạt thông điệp ấy cho người khác. Có lẽ ở điểm này, chúng ta còn phải học rất nhiều từ người thổ dân châu Mỹ. Dường như chúng ta đã quá bận tâm đến việc chinh phục thiên nhiên đến mức trở nên điếc trước tiếng thì thầm của sông ngòi, cây cối, chim chóc và hoa lá – những tiếng thì thầm không ngừng nhắc chúng ta về chính tình trạng đời sống của mình, về vẻ đẹp cũng như sự hữu hạn của kiếp người.

Một bậc trưởng lão người Wintu nói:

> *"Người da trắng chẳng bao giờ biết quý đất, hươu hay gấu. Khi chúng tôi – người da đỏ – săn thịt, chúng tôi ăn hết. Khi đào củ, chúng tôi chỉ đào những lỗ nhỏ… Chúng tôi rung cây để hạt dẻ hay hạt thông rơi xuống. Chúng tôi không chặt cây. Chúng tôi chỉ dùng gỗ đã chết. Nhưng người da trắng thì cày xới đất, nhổ bật cây, giết hết mọi thứ. Cây nói: 'Đừng, tôi đang đau. Đừng làm tôi tổn thương.' Nhưng họ vẫn chặt và cưa ra. Thần linh của đất ghét họ… Người da đỏ không bao giờ làm hại điều gì, còn người da trắng thì phá hủy tất cả."*

Người thổ dân châu Mỹ hiểu rằng họ phải ngày càng hòa mình vào thiên nhiên, trở thành anh em của muôn loài, để con người tìm thấy chỗ đứng thật sự của mình trong thế giới này. Họ sáng tạo nghệ thuật trong sự vâng phục thiên nhiên. Trong những chiếc mặt nạ của họ, gương mặt người và muông thú hòa làm một; trong đồ gốm, họ dùng những loại rau củ như quả bầu làm mẫu. Chính thiên nhiên dạy họ những hình khối mà họ có thể tạo ra bằng đôi tay mình.

Không khó để hiểu vì sao, qua bao thế kỷ, những người đi tìm ý nghĩa cuộc đời lại cố sống gần gũi với thiên nhiên hết mức. Điều đó không chỉ đúng với thánh Biển Đức, thánh Phanxicô, thánh Bruno thời xưa, mà còn với Thomas Merton – người sống giữa rừng Kentucky – hay các đan sĩ Biển Đức xây tu viện trong một hẻm núi hẻo lánh ở New Mexico. Cũng chẳng lạ khi ngày nay nhiều bạn trẻ rời bỏ thành phố, tìm về nông thôn để lắng nghe tiếng thiên nhiên

và tìm bình yên. Và thiên nhiên thật sự biết nói: chim nói với thánh Phanxicô, cây trò chuyện cùng người thổ dân, sông thì tâm sự với Siddhartha. Càng đến gần thiên nhiên, khi cử hành, chúng ta càng chạm đến tận lõi của sự sống. Thiên nhiên khiến ta ý thức về sự quý giá của đời sống. Thiên nhiên nói rằng sự sống quý giá không chỉ vì nó đang hiện hữu, mà còn vì nó hoàn toàn có thể không tồn tại.

Tôi nhớ có thời gian ngày nào cũng ngồi vào cùng một chiếc bàn trong một quán ăn buồn tẻ, nơi tôi phải ăn trưa. Trên bàn có một bông hồng đỏ tuyệt đẹp trong chiếc lọ nhỏ. Tôi nhìn bông hồng với thiện cảm, tận hưởng vẻ đẹp của nó. Ngày nào tôi cũng trò chuyện cùng bông hồng ấy. Nhưng rồi tôi bắt đầu nghi ngờ. Vì trong khi tâm trạng tôi thay đổi suốt tuần – lúc vui, lúc buồn, khi thất vọng, khi giận dữ, khi đầy năng lượng, khi lại uể oải – thì bông hồng vẫn y nguyên. Nghi ngờ thôi thúc, tôi đưa tay chạm vào. Đó chỉ là một bông hoa nhựa. Tôi cảm thấy bị xúc phạm sâu sắc và không bao giờ quay lại đó ăn nữa.

Chúng ta không thể trò chuyện với thiên nhiên nhân tạo, vì nó không thể kể cho ta nghe câu chuyện thật về sự sống và cái chết. Nhưng nếu ta nhạy bén trước tiếng gọi của thiên nhiên, ta có thể nghe được âm thanh từ một thế giới nơi con người và thiên nhiên cùng tìm thấy hình hài của mình. Ta sẽ không bao giờ hiểu trọn vẹn ý nghĩa của các dấu chỉ bí tích nơi bánh và rượu nếu điều đó không khiến ta nhận ra rằng toàn thể thiên nhiên là một bí tích, chỉ vào một thực tại vượt xa chính nó. Sự hiện diện của Đức Kitô trong Thánh Thể chỉ trở thành một "vấn đề đặc biệt" khi ta đã đánh mất cảm thức về sự hiện diện của Người trong mọi điều đang hiện hữu, lớn lên, sống và chết. Điều diễn ra trong ngày Chúa Nhật chỉ có thể

là một cuộc cử hành thật sự khi nó nhắc ta, ở mức đầy đủ nhất, về điều vẫn diễn ra hằng ngày trong thế giới quanh ta. Bánh không chỉ là bánh; rượu không chỉ là rượu: đó là Thiên Chúa ở cùng ta – không phải như một sự kiện tách biệt mỗi tuần một lần, mà là sự quy tụ của một mầu nhiệm mà thiên nhiên không ngừng cất tiếng kể ngày đêm.

Vì thế, việc phí phạm thức ăn không chỉ là tội vì còn quá nhiều người đang đói. Nó là tội vì xúc phạm đến thực tại bí tích của mọi thứ ta ăn và uống. Nhưng nếu ta ngày càng ý thức hơn trước tiếng gọi của mọi điều quanh ta, lớn lên trong sự tôn trọng và cung kính thiên nhiên, thì ta cũng sẽ biết thật sự chăm sóc con người – vốn được đặt vào lòng thiên nhiên như một viên lam ngọc trong chiếc nhẫn vàng.

2. vâng phục trước tiếng gọi của con người

Tuy nhiên, đối với người muốn dẫn dắt người khác đến việc cử hành cuộc sống của họ, thì vâng phục tiếng gọi của con người còn quan trọng hơn vâng phục thiên nhiên. Những ai thật sự biết lắng nghe người khác sẽ nhận ra cả khát vọng được cử hành lẫn nỗi sợ hãi việc cử hành nơi họ. Cử hành đòi hỏi sự sẵn lòng để được cuốn hút bởi sự vĩ đại của mầu nhiệm đang bao bọc quanh ta. Và đối với nhiều người, tuy họ muốn thật sự chạm đến nền tảng hiện hữu của chính mình, vẫn tồn tại một nỗi lo lắng sâu xa rằng họ sẽ bị hòa tan vào đó và đánh mất căn tính. Chúng ta không thể sống thiếu mặt trời, nhưng chúng ta biết rằng nếu đến quá gần, chúng ta sẽ bị thiêu đốt. Khuynh hướng thực dụng của chúng ta đã dựng một

bức tường dày giữa mình và nguồn cội hiện hữu, vì sợ bị nuốt trọn. Nhưng chính bức tường đó lại kết án chúng ta phải sống một cuộc đời lạnh lẽo và xa cách. Chúng ta biết điều này, nên khẩn khoản tìm đến người mục tử – người lẽ ra phải biết cách ở gần mà không bị hòa tan – để xin họ mở ra một con đường cho chúng ta được tham dự vào sự sống đích thực.

Roszak đã diễn tả khát vọng sâu xa ấy của con người khi ông viết:

> *"Sau cùng, chính thực tại này mới là điều phải được tham dự, phải được nhìn thấy, chạm đến, hít thở, với xác tín rằng đây là nền tảng tối hậu của hiện hữu chúng ta, sẵn có cho tất cả mọi người, có khả năng làm cao quý hóa cuộc sống của bất kỳ ai chịu mở lòng. Chính sự tham dự ở cấp độ này – mang tính trải nghiệm chứ không chỉ mang tính chính trị – mới có thể bảo đảm phẩm giá và quyền tự chủ của từng công dân. Những người trẻ lạ lùng đeo lục lạc bò và bùa phép nguyên thủy, rồi kéo nhau ra công viên hay vùng hoang dã để ứng tác những nghi lễ cộng đồng kỳ lạ, thực ra đang tìm cách đặt nền móng cho dân chủ vững chắc vượt lên trên nền văn hóa của chuyên môn."*

Nhưng điều nhiều người trẻ đang làm thực chất cũng là một phần trong khát vọng của mọi người: sống trọn vẹn cuộc đời ở tầng sâu nhất có thể. Các mục tử và linh mục được kêu gọi phải chỉ ra con đường. Người ta nhìn họ như những người có mối tiếp xúc gần gũi hơn với thực tại này so với nhiều người khác – không phải như

một đặc quyền cá nhân, mà như một ân ban đặc biệt họ phải chia sẻ. Khi Roszak mô tả thầy pháp, ông đồng thời cũng mô tả mục vụ mà mọi mục tử và linh mục nên thực hiện: giống như "một nghệ sĩ, bày tác phẩm của mình trước cộng đồng với hy vọng rằng qua tác phẩm ấy, như qua một khung cửa sổ, thực tại mà ông đã thấu hiểu có thể được mọi người chú tâm chiêm ngắm."

Qua việc tham dự vào nghi thức, cộng đoàn có thể nhìn, cảm, chạm và trải nghiệm trọn vẹn thực tại mà không sợ bị hòa tan – chính thực tại mà vị mục tử đã khám phá cho họ. Theo lời Roszak: "Nghi thức là cách [của mục tử] để truyền đạt thị kiến của mình, là lễ vật mang tính giáo huấn. Nếu công việc [của mục tử] thành công, cảm thức về thực tại của cộng đoàn sẽ trở nên phong phú hơn." Cám dỗ lớn nhất là xem sự gần gũi của linh mục hay mục tử với mầu nhiệm của Thiên Chúa như một đặc quyền, thay vì là một trách nhiệm; và biến ơn gọi của mình thành địa vị đặc biệt, mục vụ của mình thành một công việc khai thác. Nhưng khi các mục tử thật sự biết vâng phục tiếng gọi của dân mình, chính họ sẽ nhận ra khát vọng sâu xa của dân: được thấy những gì mục tử đã thấy, được nghe những gì mục tử đã nghe, được chạm đến những gì mục tử đã chạm; và phá bỏ bức tường ngăn cách họ với "Thực Tại Vô Hình" (William James) của vũ trụ. Khi đó, các mục tử sẽ tiếp tục tìm kiếm những cách thức, những kênh dẫn; những hình thức và nghi lễ; những bài hát, điệu nhảy, và cử chỉ, để giúp người khác đến gần sự Thánh Thiêng cách sống động mà không sợ hãi. Các mục tử sẽ tạo điều kiện để dân mình tháo bỏ giàn giáo che chắn và tự do cử hành cuộc sống.

3. vâng phục trước tiếng gọi của thiên chúa

Nhưng liệu các linh mục và mục tử có một ân ban đặc biệt nào để chia sẻ không? Họ có một thị kiến nào để giúp người khác nhìn thấy chăng? Họ có gần nguồn mạch hiện hữu của mình hơn những người khác không, và họ có biết, cảm nhận, và nhìn sâu hơn vào tình trạng mà dân họ đang bị giam cầm nhưng khao khát được giải thoát hay không?

Nếu câu trả lời là "Không", thì hoàn toàn có lý khi chúng ta nghi ngờ rằng các mục tử sẽ chẳng bao giờ có thể giúp người khác cử hành cuộc sống. Những ai được tách riêng ra để dẫn dắt con người đến trung tâm của mầu nhiệm Thiên Chúa sẽ không thể làm được điều đó nếu chính họ còn mù lòa, không biết đường, hoặc sợ hãi khi tiến gần ngai tòa của Ngài.

Chức thánh có nghĩa là sự nhìn nhận và xác nhận rằng một người đã vượt qua những bức tường của sợ hãi, đang sống trong mối liên hệ mật thiết với Thiên Chúa hằng sống, và có một khát vọng cháy bỏng muốn chỉ cho người khác con đường đến cùng Ngài. Chức thánh không biến ai đó thành một điều gì mới, mà là sự công nhận long trọng rằng người ấy đã biết vâng phục Thiên Chúa, đã nghe được tiếng Ngài và hiểu được lời mời gọi của Ngài, và rằng người này có thể chỉ cho người khác con đường dẫn đến chính kinh nghiệm ấy. Vì thế, các mục tử muốn làm cho việc cử hành trở nên khả thi phải là những người cầu nguyện. Chỉ những người cầu nguyện mới có thể dẫn người khác đến việc cử hành, bởi ai tiếp xúc với họ cũng nhận ra rằng họ kín múc sức mạnh từ một nguồn không dễ xác định nhưng lại mạnh mẽ và sâu thẳm. Sự tự

do đem lại cho các mục tử một nét độc lập nhất định không phải là uy quyền độc đoán hay sự xa cách, nhưng là khả năng vươn lên trên những nhu cầu tức thời và những ước muốn khẩn thiết nhất của những người xung quanh. Họ xúc động sâu xa trước những gì xảy ra gần mình, nhưng không để mình bị đè bẹp bởi nó. Họ lắng nghe chăm chú, nói năng với uy tín tự nhiên, nhưng không dễ bị kích động hay bồn chồn. Trong mọi lời nói hay hành động, các mục tử cho thấy họ có một thị kiến dẫn dắt đời sống mình. Họ vâng phục thị kiến đó. Thị kiến ấy giúp họ phân biệt rõ điều gì là quan trọng và điều gì không. Họ không vô cảm trước những gì làm người khác phấn khích, nhưng họ đánh giá các nhu cầu ấy khác đi, khi đặt chúng trong viễn tượng của thị kiến mình. Họ vui và mãn nguyện khi người ta lắng nghe, nhưng họ không muốn lập phe nhóm. Họ không gắn bó riêng với bất cứ ai. Lời họ nói có sức thuyết phục và rõ ràng, nhưng họ không áp đặt ý kiến, và cũng không bực bội khi người khác không đồng ý hay không thực hiện ý họ. Tất cả những điều này cho thấy thị kiến của mục tử mới là điều then chốt, và mục tử phải nỗ lực biến thị kiến đó thành hiện thực.

Nhưng các mục tử cũng có một sự tự do nội tâm đối với chính lý tưởng này. Họ biết rằng mình sẽ không thấy mục đích được thực hiện trọn vẹn, và họ chỉ nên coi mình như người dẫn đường. Họ có sự tự do ấn tượng ngay cả đối với chính đời mình. Qua hành động của họ, ta thấy rõ rằng họ coi sự tồn tại cá nhân của mình chỉ là thứ yếu. Họ không sống để giữ mạng sống mình, mà để xây dựng một thế giới mới – thế giới mà họ đã thấy những hình ảnh đầu tiên, một thế giới lôi cuốn đến mức ranh giới giữa sống và chết trở nên bớt tuyệt đối. Các mục tử không chỉ cử hành sự sống, mà còn khiến

người khác cũng khao khát làm như vậy.

Như vậy, ta thấy vâng phục thiên nhiên, con người và Thiên Chúa là ba đặc điểm của các mục tử muốn trở thành người phục vụ trong việc cử hành sự sống. Không ai trong chúng ta có thể tự nhận mình là người cử hành hoàn hảo. Chỉ có Chúa Giêsu mới có thể, vì chỉ mình Người đã vâng phục Thiên Chúa và toàn thể tạo thành cho đến chết – và là cái chết trên thập giá. Chính trên thập giá, Người trở thành Đấng cử hành sự sống theo nghĩa trọn vẹn, vì tại đó, cái chết đã bị chinh phục và sự sống được khôi phục trọn vẹn trong một hành vi vâng phục hoàn toàn. Bởi thế, bất cứ ai trong chúng ta gọi mình là mục tử cũng chỉ có thể tự coi mình như hình ảnh mờ nhạt của Đấng đã hiến mạng sống trên thập giá và trao ban nó cho tất cả những ai được mời gọi cử hành cuộc sống của mình như những người con của cùng một Cha.

KẾT LUẬN

Ý chính của chương này là: vâng phục Thiên Chúa và tạo thành là điều kiện căn bản để trở thành người cử hành sự sống. Nếu các mục tử nói rằng họ muốn người khác hoàn toàn đón nhận cuộc sống của mình như một sự khẳng định, một ký ức và một niềm hy vọng, thì chính họ cũng được mời gọi trở thành những người phục vụ sự sống – những người biết lắng nghe tiếng gọi của thiên nhiên, của con người và của Thiên Chúa, rồi loan báo điều họ đã nghe cho những ai muốn cùng tham gia vào hành động cử hành.

Qua việc cử hành, chúng ta bước vào Nước Trời. Nhưng Chúa Giêsu đã nói: "Nếu anh em không trở lại mà nên như trẻ nhỏ, thì sẽ chẳng được vào Nước Trời" (Mt 18,3). Chính nhờ sự vâng phục đơn sơ như trẻ nhỏ mà đời sống trở thành con đường dẫn đến Nước Trời. Và nếu bạn đã từng dâng bánh và rượu cho Thiên Chúa trên bờ vực Grand Canyon, bạn có thể đã cảm nghiệm được rằng chúng ta thật sự có thể cử hành khi sự khiêm nhường đã giải thoát chúng ta. Chúng ta chỉ là một phần rất nhỏ của lịch sử, chỉ có một đời ngắn ngủi để sống, nhưng khi chúng ta cầm trong tay hoa trái lao công của mình và giơ tay lên dâng cho Thiên Chúa với niềm tin sâu xa rằng Ngài lắng nghe và chấp nhận lễ vật ấy, thì chúng ta biết rằng toàn bộ đời sống của mình là để dâng hiến – và dâng hiến để cử hành.

KẾT LUẬN

Một Linh Đạo Mục Vụ

Nếu có một câu nào trong Tin Mừng diễn tả cô đọng nhất tất cả những gì tôi đã cố gắng trình bày trong năm chương của cuốn sách này, thì đó chính là lời Chúa Giêsu nói với các Tông Đồ vào ngày trước khi Ngài chịu chết: "Không có tình thương nào cao cả hơn tình thương của người đã hy sinh tính mạng vì bạn hữu của mình" (Ga 15,13).

Đối với tôi, những lời này tóm gọn ý nghĩa của toàn bộ mục vụ Kitô giáo. Nếu việc giảng dạy, rao giảng, chăm sóc mục vụ cá nhân, tổ chức, và cử hành là những hành vi phục vụ vượt lên trên mức độ chuyên môn nghề nghiệp, thì chính là vì trong những hành vi đó, người mục tử được mời gọi hiến dâng mạng sống mình vì bạn hữu. Có nhiều người, qua quá trình đào luyện lâu dài, đạt đến mức độ xuất sắc trong việc thấu hiểu hành vi con người, nhưng lại rất ít người sẵn lòng hiến dâng mạng sống cho người khác và biến sự yếu đuối của mình thành nguồn sáng tạo. Đối với nhiều người, đào tạo chuyên môn đồng nghĩa với quyền lực. Nhưng những người mục tử, khi cởi áo ra để rửa chân cho bạn hữu, lại là những người không quyền lực; và việc đào tạo của họ là để giúp họ đối diện với chính sự yếu đuối của mình mà không sợ hãi, rồi trao tặng sự yếu đuối ấy cho người khác. Chính sự yếu đuối sáng tạo này mới là động lực

của mục vụ.

Việc giảng dạy trở thành mục vụ khi người dạy vượt lên trên việc truyền đạt kiến thức, sẵn lòng trao tặng cho học trò chính kinh nghiệm sống của mình để xóa tan những lo âu tê liệt, mở ra những hiểu biết giải thoát, và giúp việc học thật sự diễn ra. Việc rao giảng trở thành mục vụ khi người giảng vượt lên trên việc "kể lại câu chuyện" và mở lòng trao tặng cho thính giả chính con người sâu thẳm nhất của mình để họ có thể đón nhận Lời Chúa. Việc chăm sóc cá nhân trở thành mục vụ khi người muốn giúp đỡ vượt lên trên sự cân bằng "cho và nhận" đầy cẩn trọng, dám liều chính đời mình và trung thành với những anh chị em đang đau khổ, ngay cả khi điều đó gây nguy hiểm cho danh dự của mình. Việc tổ chức trở thành mục vụ khi người tổ chức vượt lên trên khát vọng có được kết quả cụ thể, để nhìn thế giới bằng niềm hy vọng kiên định về một cuộc canh tân toàn diện. Việc cử hành trở thành mục vụ khi người cử hành vượt ra khỏi giới hạn của những nghi thức bảo vệ để vâng phục đón nhận cuộc sống như một món quà.

Dù bất kỳ công việc phục vụ nào cũng cần sự chuẩn bị kỹ lưỡng và năng lực đã được chứng minh, thì không công việc nào được gọi là mục vụ nếu năng lực ấy không được đặt nền trên sự dấn thân triệt để hiến dâng mạng sống vì người khác. Mục vụ nghĩa là nỗ lực không ngừng để đặt chính hành trình tìm kiếm Thiên Chúa của mình – với tất cả những khoảnh khắc đau đớn và hân hoan, tuyệt vọng và hy vọng – vào tay những ai cũng muốn tham gia hành trình ấy nhưng chưa biết cách. Vì thế, mục vụ tuyệt đối không phải là đặc quyền, nhưng là cốt lõi của đời sống Kitô hữu. Không ai có thể là Kitô hữu mà không thi hành sứ vụ. Có nhiều hình thức mục

vụ hơn là năm hình thức tôi đã bàn trong sách này – vốn thường chiếm phần lớn đời sống hằng ngày của một mục tử hay linh mục. Nhưng bất kể hình thức nào, nền tảng luôn giống nhau: hiến dâng mạng sống vì bạn hữu.

Nhưng tại sao con người lại hiến dâng mạng sống vì bạn hữu? Chỉ có một câu trả lời: để ban sự sống mới. Mọi hoạt động của mục vụ đều nhằm trao ban sự sống. Dù là giảng dạy, rao giảng, đồng hành, hoạch định hay cử hành, mục đích luôn là mở ra những viễn tượng mới, đem đến những hiểu biết mới, ban sức mạnh mới, phá tan xiềng xích của sự chết và tàn phá, và tạo nên một sự sống mới có thể được đón nhận. Nói ngắn gọn, đó là biến chính sự yếu đuối của mình thành nguồn sáng tạo.

Vì thế, nếu ai muốn trở thành một mục tử, thì hãy vui mừng lấy sự yếu đuối của mình làm niềm tự hào riêng, để quyền năng của Đức Kitô ở lại trong mình… vì khi tôi yếu, chính là lúc tôi mạnh (x. 2 Cr 12,9–10).

Nhưng mặc dù không ai có thể sống và tiếp tục sống mà không cần đến mục vụ này, dường như đối với nhiều người – những người đang phải đối diện với những tiềm năng hủy diệt ngày càng lớn của thế giới và đã chứng kiến sự tiêu diệt tàn nhẫn, khốc liệt của sự sống ngay trong quãng đời ngắn ngủi của mình – Kitô giáo lại không thể mang đến mục vụ thiết yếu ấy. Khi họ nghe kể về cuộc đời của Chúa Giêsu và các Tông Đồ, họ tự hỏi câu chuyện đó có liên quan gì đến thời đại của năng lượng nguyên tử này. Khi họ được nói rằng cuộc đời của họ đóng một vai trò ý nghĩa trong lịch sử lớn lao của nhân loại, nơi ơn cứu chuộc qua cái chết của Đức Kitô phải ngày càng trở nên hiển hiện, thì thực tế, họ lại không nhìn thấy gì hơn ngoài sự

leo thang của chiến tranh, nghèo đói, tàn bạo và sự tàn phá vô nghĩa đối với môi trường. Khi họ được an ủi bằng ý tưởng rằng cuộc đời này không phải là chung cuộc và họ sẽ tìm thấy sự tiếp nối trong một thế giới mai sau, họ đặt câu hỏi: liệu ở đây có điều gì đáng để tiếp tục hay không, và liệu có hợp lý khi nghĩ đến một sự sống mới trong một tương lai mơ hồ, khi ngay cả những từ như "ngày mai", "tuần tới", "năm tới" hay "sau này" cũng đang mất dần ý nghĩa trong một thế giới có thể hủy diệt không chỉ chúng ta mà còn cả lịch sử của chúng ta.

Có lẽ cuộc khủng hoảng rõ rệt của mục vụ Kitô giáo hiện nay trực tiếp liên quan đến thực tế rằng trong thời hiện đại, chúng ta phải đối diện với quá nhiều trải nghiệm và ý tưởng vừa đáng sợ vừa đối nghịch nhau, đến mức hầu như không còn cội rễ ý nghĩa trong quá khứ cũng chẳng có nhiều kỳ vọng vào tương lai. Robert Jay Lifton đã nói đến một "cảm thức mất định hướng lịch sử trên toàn thế giới", mà ông mô tả là "sự đứt gãy trong cảm giác gắn kết mà con người từ lâu vẫn cảm nhận với những biểu tượng sống động và nuôi dưỡng của truyền thống văn hóa – những biểu tượng xoay quanh gia đình, hệ thống tư tưởng, tôn giáo và vòng đời nói chung."

Nhưng nếu thời đại nguyên tử – có khả năng hủy diệt không chỉ cá nhân và gia đình mà cả những nền văn hóa cùng lịch sử của chúng, cả những quốc gia và cơ hội phục sinh của chúng – đã khiến nhiều người mất niềm tin vào mục vụ Kitô giáo, thì vấn đề đặt ra là: liệu chúng ta đã thực sự hiểu hết ý nghĩa của việc "hiến mạng sống vì bạn hữu" trong bối cảnh hôm nay hay chưa?

Có lẽ chúng ta cần nhìn vượt ra ngoài Giáo hội mang tính cơ chế để nắm bắt hết ý nghĩa của lời mời gọi này, bởi vì những từ như

"tập trung", "chiêm niệm" và "suy gẫm" ngày nay lại được hàng ngàn người trẻ nhắc đến với sự tôn kính, dù họ chẳng bao giờ nghĩ đến việc bước vào một nhà thờ hay tìm đến một mục tử Kitô giáo. Bằng nhiều cách khác nhau, họ đang cố gắng phá vỡ sự bối rối và bất an của mình để tìm trong trung tâm kinh nghiệm bản thân một điều gì đó có thể giúp họ vượt lên khỏi giới hạn ý thức của mình. Họ thử nghiệm những phương thức mới để kết nối với nhau, những hình thức giao tiếp bất bạo động mới, những cách tiếp cận mới đối với kinh nghiệm hợp nhất và hiệp thông, những phương thế mới để chăm sóc lẫn nhau, và những nỗ lực mới để cử hành cuộc sống của mình. Họ mượn biểu tượng không chỉ từ truyền thống Kitô giáo mà còn từ Phật giáo và Ấn giáo; họ tìm cách mở rộng cảm nhận của mình bằng những kích thích tự nhiên hoặc nhân tạo như ma túy và rượu. Họ đọc, hát, và "nói tiên tri" để trải nghiệm một cảm giác tự do mới.

Không hề phóng đại khi nói rằng, trong khi các nhà thờ ngày càng trống vắng qua từng năm, thì những hình thức mục vụ mới đang được tìm kiếm ở vùng ngoại vi của Kitô giáo; và việc giảng dạy, rao giảng, chăm sóc, hoạch định và cử hành đang xuất hiện trong những hình thái mới, ngay trong những "hầm trú" của các thành phố hiện đại. Giữa lòng thế giới hỗn loạn này, chúng ta ngày càng ý thức rõ hơn về mối đe dọa thường trực của sự hủy diệt toàn diện, và tha thiết kêu cầu một "linh đạo" mới giúp nhân loại đối diện với khát vọng tìm kiếm ý nghĩa. Linh đạo mới này, theo lời Lifton, chính là "con đường vượt thoát bằng trải nghiệm – tìm kiếm cảm thức về sự bất tử theo cách mà các nhà thần bí vẫn luôn thực hành, thông qua những trải nghiệm tâm linh mạnh mẽ đến mức

thời gian và cái chết, trên thực tế, bị xóa bỏ."

Thật đau lòng khi nhận ra rằng chỉ có rất ít mục tử có thể trao ban truyền thống thần bí phong phú của Kitô giáo như một nguồn tái sinh cho thế hệ đang tìm kiếm sự sống mới giữa đống đổ nát của một nền văn minh đang lung lay. Có lẽ ý thức về bản thân, nỗi sợ bị từ chối, và sự bận tâm với những cuộc tranh cãi trong Giáo hội đã ngăn cản chúng ta được tự do cảm nghiệm Thần Khí siêu việt của Thiên Chúa – Đấng có thể canh tân cả tâm hồn chúng ta lẫn thế giới này. Có lẽ chúng ta vẫn chưa sẵn sàng để trao sự hướng dẫn rất cần thiết cho hàng ngàn người đang liều mình thử nghiệm với những sức mạnh vô hình. Có lẽ chính chúng ta đã đánh mất sự kết nối với những sức mạnh này và chỉ còn biết coi các câu chuyện về những "hầm trú" như là kỳ quặc, nguy hiểm hoặc dấu hiệu của sự non nớt. Nhưng tôi e rằng chính những sai lầm, thất bại rõ rệt và những thử nghiệm khó hiểu đó lại đang che mờ mắt chúng ta, khiến ta không nhận ra bên dưới tất cả những điều ấy là một khát vọng sâu xa đối với sự hiểu biết mới, sự thấu hiểu mới, và trên hết là sự sống mới.

Nếu tôi có thể tin vào cảm nhận và kinh nghiệm hạn hẹp của mình với những sinh viên trẻ, thì dường như chúng ta đang bước vào một thời kỳ tìm kiếm sâu hơn về linh đạo – tức là kinh nghiệm gặp gỡ Thiên Chúa ngay trong giây phút hiện tại của đời sống. Khi quá khứ chẳng còn nhiều điều để bám víu và tương lai cũng chẳng còn gì đáng mong đợi, thì thực tại có thể mang lại ý nghĩa cho cuộc đời phải được cảm nghiệm ngay tại đây và bây giờ.

Một sinh viên Công giáo 20 tuổi, người coi Giáo hội của mình hoàn toàn xa lạ với nhu cầu bản thân nhưng lại tuyệt vọng tìm kiếm ý nghĩa cho đời sống, đã nói với tôi: "Chúng con đã thử ma túy và

không hiệu quả; thử tình dục cũng không hiệu quả; bước tiếp theo sẽ là tự sát – những năm tới đây, thầy sẽ thấy số vụ tự sát tăng vọt." Có lẽ phản ứng duy nhất có thể đưa ra là tái khám phá sức mạnh siêu việt của đời sống thiêng liêng – sức mạnh giúp ta đứng vững ngay cả khi bị bao vây bởi những hệ tư tưởng thay đổi chóng mặt; những cấu trúc chính trị, xã hội, tôn giáo đang sụp đổ; và mối đe dọa thường trực của chiến tranh và hủy diệt toàn diện. Có thể đối với con người thời hiện đại, thật vô cùng khó để cảm thấy gần gũi với Đức Giêsu thành Nagiarét – Đấng đã sống trong một thế giới khác; và có thể còn khó hơn để mong chờ ngày Ngài trở lại. Nhưng hơn bao giờ hết, có lẽ chúng ta lại có thể cảm nghiệm Thần Khí của Đức Kitô như một Thần Khí hằng sống – Đấng làm cho ta có thể phá vỡ những giới hạn của kiếp sống tù đọng, và giải phóng ta để dấn thân xây dựng một thế giới mới.

Nhưng con đường của kinh nghiệm siêu việt này là con đường đòi hỏi mục vụ. Nó kêu gọi những người nam và nữ không ngại sự chuẩn bị cẩn thận, sự đào luyện vững chắc, và trình độ chuyên môn, nhưng đồng thời cũng đủ tự do để vượt qua những giới hạn chật hẹp của các ngành học và chuyên môn, với xác tín rằng Thần Khí vận hành vượt xa chuyên môn nghề nghiệp. Nó đòi hỏi những Kitô hữu sẵn lòng trau dồi sự nhạy bén trước sự hiện diện của Thiên Chúa trong đời sống mình cũng như trong đời sống người khác, và biết dâng tặng kinh nghiệm ấy như một con đường nhận ra và giải thoát cho tha nhân. Nó kêu gọi những mục tử đúng nghĩa – những người hiến mạng sống vì bạn hữu, giúp họ phân biệt được đâu là thần khí xây dựng và đâu là thần khí hủy diệt, để họ được tự do khám phá Thần Khí ban sự sống của Thiên Chúa ngay giữa thế giới

điên đảo này. Nó kêu gọi một sự yếu đuối sáng tạo.

LỜI BẠT

Khi nhìn lại cách mình đã viết cuốn sách này, tôi bắt đầu nhận ra rằng đây là một cuốn sách rất cá nhân. Thực tế, nó là một nỗ lực diễn đạt những ý tưởng và cảm xúc về mục vụ, dựa trên những thăng trầm của chính kinh nghiệm bản thân tôi. Tôi hy vọng rằng việc suy tư cẩn trọng về những kinh nghiệm ấy có thể soi sáng phần nào những câu hỏi mà tôi từng tự đặt ra, và giúp tôi có được đôi chút định hướng cho con đường từ đây về sau.

Tôi cũng hy vọng rằng "lời thú nhận" của mình có thể mang lại sự trợ giúp nào đó cho những người khác trong cuộc thảo luận vẫn đang tiếp diễn về giá trị và ý nghĩa của sứ vụ Kitô giáo. Vì vậy, phần kết của cuốn sách này không nhằm gợi ý sự kết thúc của một cuộc trao đổi, mà đúng hơn là sự khởi đầu của nó. Thực ra, cuộc trao đổi này đã trở thành một phần của cuốn sách, bởi khi tôi trình bày các chương sách cho các linh mục, mục tử, nữ tu, nhân viên xã hội, cha mẹ và sinh viên, tôi ngày càng ý thức rằng rất nhiều người đã có những kinh nghiệm hoàn toàn khác với tôi, và họ hầu như không nhận ra chính mình trong những ý tưởng mà tôi cố gắng diễn đạt. Khi đối diện với nhiều câu hỏi và phê bình như vậy, phản ứng đầu tiên của tôi là muốn quay lại bản thảo và bắt đầu viết lại từ

đầu. Nhưng rồi tôi nhận ra điều đó là không thể, vì tôi không thể thay đổi quá khứ của chính mình và phải chấp nhận những giới hạn gắn liền với việc viết từ góc độ cá nhân. Người bạn của tôi, Don McNeill, thậm chí còn giúp tôi nhận ra rằng sẽ thực tế hơn – và đúng với xác tín của tôi hơn – nếu tôi trình bày những câu hỏi và phê bình ấy ở phần cuối của cuốn sách, thay vì lồng ghép những câu trả lời chưa được kiểm chứng vào trong phần nội dung chính.

Thực tế, có rất nhiều câu hỏi vẫn chưa được giải đáp, và mỗi chương đều có những câu hỏi riêng. Tôi xin nêu ra một vài câu hỏi ở đây:

Về việc giảng dạy

Điều anh nói về mối tương quan giữa thầy và trò có thể thú vị trong bối cảnh đại học, nhưng còn ở bậc tiểu học và trung học thì sao? Liệu toàn bộ ý tưởng của anh có trở nên quá lý tưởng hóa khi phải đối diện với nhiệm vụ dạy toán cho những đứa trẻ gần như không thể ngồi yên được một phút?

Về việc rao giảng

Chẳng phải anh phải là một nhà tâm lý học được đào tạo bài bản mới có thể hiện diện cho người khác theo cách anh gợi ý sao? Còn người mục tử bình thường, mỗi tuần phải bước lên tòa giảng thì sao? Anh có quá đòi hỏi không? Và sau cùng, chẳng phải việc công bố trực tiếp Lời Chúa – dù người ta có đón nhận hay không – quan trọng hơn là việc phân tích tinh tế những cảm xúc của con

người sao?

Về chăm sóc mục vụ cá nhân

Tôi đang làm tuyên úy trong một nhà tù, mỗi phòng giam có hai mươi người. Khi tôi bước vào phòng, các tù nhân tranh nhau để được nói chuyện với tôi và xin tôi những giúp đỡ rất cụ thể – tìm tung tích con cái họ, thăm vợ, hỏi ngày xét xử, xin thuốc men, v.v. Vậy làm mục tử cho những người này có nghĩa là gì? Có vẻ như tôi chẳng cần vượt quá tính chuyên môn cũng đã phải đảm nhiệm cùng lúc bốn nghề khác nhau!

Về việc tổ chức

Nếu anh từng là linh mục trong khu ổ chuột, hẳn anh sẽ không nói những điều như vậy. Anh hoàn toàn bỏ sót điểm mấu chốt. Anh đang làm nhẹ vấn đề đi. Anh đề xuất một sự tách biệt phi thực tế trong một tình huống khẩn cấp.

Về việc cử hành

Còn những đứa trẻ chưa bao giờ sống gần thiên nhiên và có lẽ cũng sẽ không bao giờ thì sao? Còn hàng triệu người sống trong những thành phố ngày càng phình to thì sao? Họ nên cử hành như thế nào?

Tôi không biết câu trả lời cho những câu hỏi và phê bình này. Chúng chắc chắn minh họa một cách thuyết phục cho giới hạn

trong chính những ý tưởng của tôi. Nhưng tôi hy vọng rằng chúng cũng cho thấy giá trị và sự cần thiết của việc chia sẻ kinh nghiệm – như một điều kiện tiên quyết để tiếp tục cuộc hành trình tìm kiếm một linh đạo cho mục vụ.

VỀ TÁC GIẢ

© Neal McDonough

Henri J. M. Nouwen là một linh mục Công giáo, từng giảng dạy tại nhiều học viện thần học và đại học ở quê hương Hà Lan cũng như tại Hoa Kỳ. Những năm cuối đời, ông sống cùng những người khuyết tật trí tuệ và thể chất tại Cộng đoàn L'Arche Daybreak ở Toronto, Canada. Ông qua đời năm 1996. Cha Nouwen là tác giả của nhiều cuốn sách về đời sống thiêng liêng, trong đó có *Reaching Out* (Vươn Tới), *The Wounded Healer* (Người Chữa Lành Bị Thương Tổn), *The Return of the Prodigal Son* (Người Con Hoang Đàng Trở Về) và *The Inner Voice of Love* (Tiếng Nói Nội Tâm của Tình Yêu).

Truy cập www.nouwen.net để tìm hiểu thêm về Henri Nouwen hoặc gửi e-mail tới nouwencentre@nouwen.net.